

KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI

# HÀNH TRÌNH 1000 NĂM KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

**"HÀNH TRÌNH 1.000 NĂM  
KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT"**

KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI

---

# "HÀNH TRÌNH 1.000 NĂM KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT"

*Sưu tầm, biên soạn:*  
NGUYỄN ĐĂNG VINH

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG  
HÀ NỘI - 2005

## LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ khi Thục Phán sáng lập nước Âu Lạc, kế tục nước Văn Lang của các Vua Hùng đóng đô ở Phong Châu, dời về Phong Khê, xây thành Cổ Loa thì kinh đô nước ta đã được trên 2.000 năm. Còn nếu kể từ khi Lý Công Uẩn rời đô từ Hoa Lư về Đại La, đổi tên là Thăng Long thì kinh đô Việt Nam cũng sắp tròn 1.000 tuổi.

Trải qua các biến cố thăng trầm của lịch sử gần 1.000 năm qua, kinh đô Việt Nam đã để lại cho thế hệ chúng ta hôm nay biết bao nhiêu giá trị truyền thống tốt đẹp, trong đó nổi bật nhất là những giá trị văn hoá truyền thống.

Cuốn "***Hành trình 1.000 năm kinh đô nước Việt***" sẽ giới thiệu với bạn đọc những di tích có giá trị kiến trúc, lịch sử văn hoá đặc sắc của kinh thành mang dấu ấn của các triều đại phong kiến, bắt đầu từ Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, thành nhà Mạc (Quảng Ninh) đến cố đô Hoa Lư (Ninh Bình), thành nhà Hồ (Tây Đô) và Lam Kinh (Thanh Hoá), Phượng Hoàng Trung Đô (Nghệ An) và cố đô Huế; cũng như một số di tích cách mạng tiêu biểu gắn liền với những sự kiện anh hùng của dân tộc nói chung, của Thủ đô Hà Nội nói riêng kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến nay.

Mong rằng cuốn **"Hành trình 1.000 năm kinh đô nước Việt"** sẽ giúp đông đảo bạn đọc gần xa hiểu rõ hơn để qua đó càng thêm yêu quý những giá trị văn hoá tinh thần của kinh đô nước Việt còn đọng lại sẽ vĩnh viễn trường tồn với thời gian.

Trong quá trình sưu tầm, biên soạn, chúng tôi có sử dụng nhiều bài viết của các bậc lão thành, các chuyên gia nghiên cứu đăng trên các sách, báo, tạp chí. Các tài liệu sưu tầm đều được ghi xuất xứ rõ ràng, rất nhiều bài viết phải thu gọn lại hoặc mở rộng thêm cho phù hợp với yêu cầu của cuốn sách. Chúng tôi xin cáo lỗi và mong các vị lượng thứ.

*Sưu tầm, tuyển chọn và biên soạn*  
NGUYỄN ĐĂNG VINH

## *Phần thứ nhất*

### **A. TÓM TẮT LỊCH SỬ THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI TRƯỚC NGÀY TỊNH ĐÔ**

#### **I. MIỀN ĐẤT THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ-HÀ NỘI TRƯỚC NGÀY TỊNH ĐÔ**

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở xã Cổ Loa những viên đá cuội có dấu vết bàn tay con người ghe đèo cùng loại với những hòn cuội tìm thấy từ Lào Cai đến Nghệ Tĩnh. Đó là những công cụ chặt, nạo của người nguyên thủy sống cuối thời đá cũ cách ngày nay từ hai vạn năm. Đó là giai đoạn Sơn Vi.

Nhưng rồi đến thời băng tan, biển tiến. Đợt biển tiến cuối cùng xảy ra cách nay 17 nghìn năm. Đất Hà Nội nếu không nằm trong biển thì cũng là mấp mé biển. Các động vật lùi vào lục địa. Con người cũng lùi lên miền chân núi. Như thế, vùng Hà Nội không có người ở gần như trong suốt thời đại đá mới, từ khoảng một vạn năm đến khoảng sáu bảy nghìn năm cách ngày nay. Vào thời điểm này bắt đầu biển lùi. Hà Nội từ vùng biển thành vùng đầm lầy, rừng rậm. Các nhóm cư dân từ miền núi đổ về đây. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều di tích nối tiếp nhau, hình thành một chuỗi lịch sử liên tục từ

đầu thời đại đồ đồng đến đầu thời đại đồ sắt trên chặng đường 20 thế kỷ trước công nguyên. Theo thuật ngữ khảo cổ, Hà Nội có mặt ở cả bốn thời đại văn hoá: Phùng Nguyên (4000 - 3000 năm cách ngày nay), Đông Đậu (3500 -3000 năm cách ngày nay), Gò Mun (đầu thế kỷ I trước công nguyên) và Đông Sơn (giữa thế kỷ I đến đầu công nguyên).

Người Hà Nội ngày ấy trồng trọt, chăn nuôi và chài lưới, chủ yếu là trồng lúa, rồi đậu và khoai lang, trồng cây ăn quả như: na, trám... chăn nuôi trâu, lợn, gà, dê, chó, đánh cá và săn bắn. Trong các di chỉ đã tìm thấy, có lưỡi cày, mai, liềm đều bằng đồng, có hạt na, hạt trám, có hạt gạo cháy và vỏ trâu, có rìu đá, rìu đồng, dao và mũi tên đồng, có ca hòn chỉ lưới bằng đá và đất nung. Thời tiền sử đồ ứng với thời đại các vua Hùng theo truyền thuyết. Vua Hùng là truyền thuyết nhưng Thục Phán chống Tần là hiện thực lịch sử. Khoảng năm 218 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng phái 50 vạn quân tiến đánh miền Bách Việt. Người Việt đứng đầu là Thục Phán dựa vào núi rừng tổ chức kháng chiến. Sau 10 năm bị thiệt hại nặng quân Tần phải rút. Thục Phán thay Vua Hùng dựng nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa (nay thuộc huyện Đông Anh, cách trung tâm Hà Nội 15km về phía bắc) xây toà thành ốc. Toà thành đó bắt đầu đi vào lịch sử với tư cách một trung tâm chính trị - xã hội.

Lên ngôi từ năm 275 trước công nguyên, đến năm 208 trước công nguyên Thục Phán bị Triệu Đà, tướng nhà Hán, lừa lấy mất lấy nó (một bí mật của

kỹ thuật chế tạo cung nỏ) và bị diệt vong. Từ đây Âu Lạc sa vào ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Hoa (thời kỳ Bắc thuộc đã kéo dài tới ngàn năm), nước Âu Lạc thời Hán thuộc bị chia thành ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Hà Nội thuộc quận Giao Chỉ, nhưng suốt năm thế kỷ đầu không thấy sử sách ghi tới. Mãi tới giữa thế kỷ V, (454 - 456), Hà Nội được ghi là trung tâm huyện Tống Bình. Ít lâu sau huyện được nâng cấp thành quận. Quận Tống Bình gồm ba huyện: Nghĩa Hoài, Tuy Ninh ở nam Sông Hồng (Từ Liêm, Hoài Đức ngày nay), còn Xương Quốc ở bờ bắc (Đông Anh, Gia Lâm ngày nay). Quận trị là vùng nội thành hiện nay.

Năm 544, Lý Bí khởi nghĩa, dựng thành ở cửa sông Tô đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương, xưng đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Ông dựng chùa mở nước "Khai quốc" bên bờ sông Hồng (sau chuyển vào hồ Tây thành chùa Trấn Quốc). Châu ông là Lý Phật Tử chuyển sang đóng đô ở Cổ Loa, tồn tại đến năm 602 mới bị nhà Tùy đánh bại.

Nhà Đường (618 - 907) thay nhà Tùy đặt "đô hộ phủ". Đất Việt được gọi là "An Nam" với 12 châu, 50 huyện (năm 617). Trung tâm An Nam đô hộ phủ là Tống Bình. Vào khoảng giữa đời Đường, Tống Bình có tên mới là Đại La, do Cao Biền đã đắp thành Đại La vào năm 866 tại đây.

Nhưng cõi Nam không an với bọn xâm lược. Khởi nghĩa Phùng Hưng (766-779) đã giải phóng Tống Bình. Khởi nghĩa Dương Thanh (819 - 820) cũng



vậy. Ba cha con ông cháu Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ từ 905 đến 930 nổi lên đuổi bọn quan lại phương Bắc nắm giữ chính quyền An Nam dò hộ phủ.

Tới năm 938 Nam Hán sang xâm lăng, Ngô Quyền đã tiêu diệt chúng, xưng vương, định đô tại Cổ Loa. Sau một ngàn năm Cổ Loa lại trở thành kinh đô của nước Việt.

## II- THĂNG LONG

### Thăng Long thời Lý (1009 - 1225)

Cuối năm 1009, tại Hoa Lư (Ninh Bình) Lý Công Uẩn được lập làm vua, sáng lập vương triều Lý, năm sau ông rời đô ra thành Đại La, đổi gọi là Thăng Long. Trên cơ sở thành Đại La, Lý Công Uẩn xây dựng một kinh thành mới, về đại thể được giới hạn bằng ba con sông, phía đông là sông Hồng, phía bắc và phía tây là sông Tô, phía nam là sông Kim Ngưu. Khu Hoàng Thành ở gần hồ Tây là nơi có các cung điện hoàng gia và nơi thiết triều, tất cả được bao bọc bằng một toà thành xây gạch. Phần còn lại là khu dân sự, chia ra làm các phường, trong đó có những phường nông nghiệp, phường thủ công nghiệp và phường thương nghiệp, tách biệt hoặc đan xen. Cả hai khu (Hoàng Thành và dân sự) được gọi là Kinh thành, được bao bọc bằng một toà thành phát triển từ đê của ba sông nói trên. Như vậy đê cũng là tường thành, và do đó sông là hào nước che chở.

Trong khu dân sự có những kiến trúc tôn giáo: năm 1028 xây đền Đông Cổ trên bờ sông Tô, năm

1049 xây chùa Một Cột ở phía tây Hoàng Thành, năm 1057 xây tháp chùa Báo Thiên, năm 1070 xây Văn Miếu và nhà học cho thái tử sau phát triển thành Quốc Tử Giám, trung tâm giáo dục đào tạo. Từ điện Giảng Võ trong Hoàng Thành, năm 1170, phát triển thành Xạ đình (sân bắn) đặt ở phía nam kinh thành...

Như vậy, chỉ trong khoảng trên một trăm năm, sau khi trở thành kinh đô, Thăng Long đã được xây dựng để trở thành trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá lớn nhất và tiêu biểu cho cả nước. Thành lũy, đê điều, các loại kiến trúc cung điện, dân gian, văn hoá, tôn giáo... tất cả hoà quyện với thiên nhiên tạo nên dáng vẻ riêng của kinh thành.

Tại Thăng Long, nhà Lý trong giai đoạn thịnh đạt của Vương triều đã đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trên quy mô lớn, mở ra kỷ nguyên *văn minh Đại Việt* trong lịch sử Việt Nam. Nhân dân Thăng Long đã góp phần cùng nhân dân cả nước tạo nên nền văn minh đó và lập chiến công bảo vệ tổ quốc mà hai nhân vật tiêu biểu nhất là Lý Thường Kiệt và Ý Lan.

Lý Thường Kiệt (1019 - 1105) người phường Thái Hoà bên bờ sông nam hồ Tây đã tổ chức và lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược (1075 - 1077). Ý Lan (? - 1117) họ Lê, tên là Yên Loan, cô gái làng Siêu Loại nay thuộc xã Dương Quang, huyện Gia Lâm, là một hoàng hậu giỏi việc cai trị, từng ban bố những chính sách phát triển nông nghiệp và chăm lo đời sống dân nghèo.

## Thăng Long thời Trần (1226 - 1400)

Nhà Lý sau hai thế kỷ cầm quyền đã đến lúc suy thoái. Nhà Trần thay thế, chấm dứt tình trạng loạn ly, thiết lập lại trật tự chính trị - xã hội. Nền văn minh Đại Việt tiếp tục phồn thịnh. Nhà Trần củng cố lại Hoàng Thành, xây thêm cung điện. Kinh thành vẫn giữ ranh giới cũ nhưng đông đúc hơn. Năm 1230 hoạch định các đơn vị hành chính, Kinh đô chia làm 61 phường. Khu vực này còn tiếp nhận nhiều khách buôn và cư dân nước ngoài đến sinh sống làm ăn. Năm 1274 có 30 thuyền Trung Quốc xin cư trú, được cho ở tại phường Nhai Tuấn (khu vực Hoè Nhai, Hàng Than ngày nay) lập phố, mở chợ. Ngoài thương nhân người Hoa có cả người Hồi Hột (Ouigour), Chà Và (Java), sư người Hồ (An Độ)...

Kinh tế công thương nghiệp thành thị sinh ra tầng lớp thị dân và lối sống thị dân, như đã có sinh hoạt giải trí ban đêm. Vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) thường "lên đi chơi, cứ đến đêm ngói kiệu cùng hơn mười người thị vệ, đi khắp kinh kỳ, đến gần sáng mới về", như vậy đêm Thăng Long ngày ấy hẳn có nhiều cuộc vui.

Cũng từ đây, ta biết công việc quản lý Kinh thành thuộc Ty Bình Bạc. Năm 1265 đổi thành Kinh sư An phủ sứ, năm 1341 đổi làm Trung đô doanh.

Thăng Long còn tụ hội nhiều nhà văn hoá lớn; Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên) đặt cơ sở cho sự ra đời của nền văn học tiếng Việt. Lê Văn Hưu, nhà sử học uyên bác. Các ông vua anh hùng kiêm thi sĩ tài hoa Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông. Các vị

tướng kiêm nhà văn, nhà thơ, nhà ngôn ngữ Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật. Và cũng sáng ngời thay tấm gương một nhà trí thức mô phạm cương trực, tiết tháo, Chu Văn An...

Thăng Long đời Trần không chỉ có xây dựng và sáng tạo nghệ thuật mà còn phải đánh giặc và đánh giặc: trong vòng 30 năm (1258 - 1288) ba lần quân Nguyên - Mông sang xâm lược, ba lần chúng vào được Thăng Long nhưng đều chuốc lấy thất bại. Lần đầu (1258) Thăng Long chỉ là toà thành rỗng (dân đã tản cư, để lại vườn không nhà trống). Mười một ngày sau quân Trần phản công dữ dội và với trận Đông Bộ Đầu (dốc Hàng Than) ngày 29/1/1258 buộc giặc phải tháo chạy. Lần thứ hai (2-1285) kinh thành cũng là một nơi "cung thất nhãn không", tuy giặc chiếm đóng hơn ba tháng nhưng sau các trận Hàm Tử, Chương Dương thì trận Trung Thành Vương đánh thọc sâu vào phụng Giang Khẩu (Hàng Buồm, Nguyễn Siêu) đã buộc địch phải tháo chạy. Lần thứ ba (2-1288) sau 32 ngày chiếm đóng Thăng Long, giặc phải rút về Vạn Kiếp để về nước (nhưng đa số đã bị chìm dưới lòng sông Bạch Đằng).

Qua ba lần thử lửa, Thăng Long vẫn đứng vững, xứng đáng là một đô thành anh hùng.

### **Thăng Long chống quân xâm lược nhà Minh**

Như một quy luật, nhà Trần sau một thời gian hưng thịnh, đã đi vào suy thoái, quý tộc ngoại thích Hồ Quý Ly cướp ngôi, lập ra nhà Hồ (1400 - 1407), xây dựng một đô thành mới ở Thanh Hoá, gọi là Tây Đô. Thăng Long đổi ra Đông Đô, nhưng chỉ sáu

năm sau Đông Đô chịu một tai họa: năm 1406 nhà Minh phái 80 vạn quân sang xâm lược Đại Việt. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại. Đông Đô bị đổi tên là Đông Quan, trở thành sào huyệt của địch. Chúng phá hoại các di sản văn hoá. Chuông Quy Điền của chùa Một Cột, tháp chùa Báo Thiên bị phá để lấy đồng đúc súng đạn. Sách vở bị thiêu, bia đá bị đập. Nhân dân Thăng Long đã nhiều lần vùng lên chống lại kẻ thù. Vùng Từ Liêm luôn sôi động khiến giặc không yên. Năm 1410 có khởi nghĩa của Lê Nhị ở Từ Liêm và Thanh Oai, của Lê Khang ở Thanh Trì... nhiều người con ưu tú của Thăng Long ra đi tìm đường cứu nước như Nguyễn Trãi, Phạm Văn Xảo...

Năm 1418 cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ. Sau khi giải phóng phía Nam, năm 1426 nghĩa quân đánh ra Đông Quan. Sau khoảng 400 ngày đêm (22/11/1426 đến 3/1/1428) chiến dịch giải phóng Đông Quan đã thắng lợi, nhiều địa danh đi vào lịch sử; bản doanh vua Lê ở Tây Phù Liệt, Đông Phù Liệt, Bồ Đề, những trận đánh ở cầu Nhân Mục, Mễ Trì, Cáo Động, và hội thề ở phía nam thành Đông Quan, nơi quân Minh cam kết rút quân về nước. Ngày 3/1/1428 toàn quân Minh cuối cùng rời khỏi Đông Quan.

### **Đông kinh thời Hậu Lê (1428 - 1527)**

Với thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn, triều Lê chính thức thành lập.

Tháng 4/1428 Lê Lợi từ dinh Bồ Đề chuyển vào thành Đông Đô. Ngày 29 tháng đó ông lên ngôi

hoàng đế. Năm 1430 đổi Đông Đô thành Đông Kinh, năm 1466 đổi gọi là phủ Trung Đô. Thành cũ vẫn được dùng, có mở thêm về phía đông. Theo bản đồ vẽ năm 1490 thì trong cùng là một toà thành hình chữ nhật xây gạch đỏ là Cẩm thành. Cửa chính là Doan Môn. Bên trong có các cung điện mà thâm nghiêm nhất là Kinh Thiên. Năm 1467 có việc làm hai lan can bằng đá ở thêm diện (có thể đó là hai trong số bốn lan can đá chạm rồng hiện còn ở trong khu thành cổ).

Bao bọc thành này là một toà thành cũng bằng gạch, trên có ụ bắn; vì bản đồ vẽ theo lối ước lệ nên chỉ có thể đoán rằng mặt phía đông gần trùng với các phố Hàng Cót, Hàng Điếu, Hàng Da ngày nay, mặt bắc chạy theo sông Tô, trùng với đường Hoàng Hoa Thám, mặt tây là đường Bưởi, mặt nam dường như là một đoạn phố Cầu Giấy bề sang phố Kim Mã rồi Sơn Tây, Trần Phú tới Hàng Da. Có thể hiểu đây là Hoàng Thành. Khu dân cư được chia thành hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, mỗi huyện 18 phường. Thời này đứng đầu bộ máy quản lý kinh thành là chức Phủ Doãn.

Nhà Lê đưa Nho giáo lên địa vị chính thống và đề cao chế độ khoa cử, do đó Văn Miếu - Quốc Tử Giám được chăm lo mở mang nhiều. Từ năm 1487 bắt đầu cho dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Ở Thăng Long có Hội Tao Đàn tập hợp các danh sĩ do vua Lê Thánh Tông sáng lập và cầm đầu.

Số người các nơi đổ về Đông Kinh làm ăn buôn bán ngày càng nhiều, bộ mặt phố phường đông vui

lên. Nhưng với tư tưởng "ức thương", nhà Lê không muốn phát triển phần kinh tế - dân cư, chỉ duy trì số dân và quan hệ hàng hoá, tiền tệ của kinh đô trong một giới hạn. Từng có lệnh đuổi người trú ngụ ra khỏi Kinh đô, nhưng trên thực tế số người nguyên gốc Thăng Long không nhiều nên một số triều thần can gián và cuối cùng chỉ đuổi những người không có nghề nghiệp.

### **Thăng Long thời Mạc - Lê Trung Hưng - Lê Mạt (1527 - 1788)**

Chế độ quân chủ chuyên chế theo mô hình Nho giáo làm phát sinh hai loại mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa các phe phái cầm quyền và mâu thuẫn giữa Nhà nước chuyên chế và nhân dân. Vào thế kỷ 16, sự bùng nổ hai loại mâu thuẫn đó làm sụp đổ triều Lê. Năm 1527 triều Mạc (1527 - 1529) lên thay. Chính sách có nơi rộng, trong thời gian đầu đã tạo ra được tình trạng xã hội ổn định, công thương nghiệp năng động, Phật giáo và Đạo giáo phục hưng. Nhưng về cơ bản nhà Mạc không mở đường cho sự phát triển vững vàng của xã hội. Trong lúc đó thế lực đối lập lại dựa vào ảnh hưởng của chế độ quân chủ và ý thức hệ Nho giáo, lấy danh nghĩa khôi phục vương triều Lê chính thống đã nổi dậy ở nhiều nơi. Năm 1533 các lực lượng này tập hợp lại ở Thanh Hoá, dựng một triều Lê bù nhìn để chống lại triều Mạc. Từ năm 1545 quyền binh của "triều Lê Trung hưng" này nằm trong tay họ Trịnh. Đó là khởi đầu của chính quyền vua Lê - Chúa Trịnh kéo dài đến năm 1786.

Đông Kinh trở lại tên gọi Thăng Long, vẫn là kinh đô, chỉ đổi tên huyện Vĩnh Xương thành Thọ Xương. Công việc xây dựng đa số nhằm phục vụ nhu cầu chính trị, quân sự. Để tăng cường hệ thống bảo vệ, năm 1588 nhà Mạc huy động dân bốn trấn vùng đồng bằng đắp ba lần lũy đất. Theo bản đồ Hà Nội hiện nay, toà lũy này bắt đầu từ Nhật Tân, chạy theo bờ hồ Tây, qua Bưởi, Cầu Giấy theo đường Giảng Võ - La Thành, qua ô Chợ Dừa, đê Kim Liên, Đại Cồ Việt, Trần Khát Chân tới đê sông Hồng.

Năm 1592, sau khi đánh bại nhà Mạc, quân Trịnh phá hủy thành lũy này. Nhưng sang thế kỷ 18, trước phong trào khởi nghĩa nông dân, nhà Trịnh lại cho đắp lại vào năm 1740, gọi là thành Đại Đô.

Một nét mới trong kiến trúc của kinh thành Thăng Long là bên cạnh Hoàng Thành của vua Lê, xuất hiện Phủ chúa Trịnh, cơ quan đầu não đích thực của chính quyền Trung ương bấy giờ. Đó là một toà thành hình chữ nhật mà hai cạnh dài có thể là các đoạn đầu phố Quang Trung và phố Bà Triệu, hai cạnh ngang là phố Tràng Thi và phố Trần Hưng Đạo. Hồ Gươm lúc này còn rộng, gồm hai phần là Tả Vọng tức hồ hiện nay và Hữu Vọng tức khu vực từ Cửa hàng Bách hoá tổng hợp chạy xuống tận đầu phố Lò Đúc. Hồ rộng đến mức có thể thao diễn thủy chiến nên còn có tên là hồ Thủy quân. Nhiều công trình được xây quanh hồ và trên hồ: cung Tây Long (chỗ khách sạn Sofitel), cung Khánh Thụy (đền Ngọc Sơn), đền Bà Kiệu... và Thăng Long với tư cách một thành thị vẫn có bộ mặt phát triển và phồn



vinh của nó. Do sự phát triển của kinh tế hàng hoá và sự mở rộng quan hệ ngoại thương, thế kỷ 17 - 18 là giai đoạn hưng thịnh của các thành thị trên quy mô cả nước. Nhiều thành thị cũ trở nên thịnh vượng và một loại thành thị thương cảng mới ra đời, trong đó đứng đầu vẫn là Thăng Long.

Dân các nơi đổ về đây, A.de Rhodes phỏng đoán dân số Thăng Long lúc đó đến một triệu người<sup>(1)</sup>. Dampier ước tính có lẽ hợp lý hơn, khoảng hai vạn nóc nhà<sup>(2)</sup>.

Về phương diện kinh tế, Thăng Long là một phức hợp kinh tế gồm nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, trong đó hoạt động thương nghiệp giữ vai trò chi phối. Tầng lớp thị dân ngày một gia tăng, có một số trở thành chủ xưởng, chủ hiệu giàu có nhưng đông đảo vẫn là những người sản xuất và buôn bán nhỏ bị trị. Thăng Long vẫn không vượt qua được mô hình cấu trúc của thành thị trung đại phương Đông để trở thành "thành thị tự do" như phương Tây.

Tuy vậy Thăng Long vẫn là một trung tâm văn hoá lớn. Người Thăng Long tự hào về nếp sống thanh lịch với những công trình nghệ thuật và kiến trúc: đền, chùa, đình, quán, am, miếu với những tượng, hương án, y môn, cửa võng chạm khắc tinh tế, có cả một dòng tranh Tự Tháp (một làng ven Hồ

---

(1) Rhodes (A) Histoire du royaume de Tonquin (1627 - 1646), Revue Indochinoise 1908.

(2) Dampier (W) Voyages and discoveries (1688) - London 1931.

Gươm), sau gọi là dòng tranh Hàng Trống đặc sắc. Tên tuổi của những danh nhân gốc Thăng Long: Đoàn Thị Điểm, Đặng Trần Côn, Ngô Thi Sĩ, Bùi Huy Bích... và các vị lập nghiệp ở đây như Lê Quý Đôn, Nguyễn Gia Thiều đã làm cho văn hoá Thăng Long thêm sáng giá.

### **Thăng Long thời Tây Sơn (1788 - 1802)**

Mùa hè năm 1786, quân Tây Sơn tiến ra Đàng Ngoài lật đổ chế độ chúa Trịnh. Ngày 21/7/1786 quân Tây Sơn đã làm chủ Thăng Long. Nền thống trị của họ Trịnh tồn tại 241 năm (1545 - 1786) - trong đó có 194 năm ở Thăng Long - bị lật nhào bằng chiến công này. Phong trào Tây Sơn đã kiểm soát cả nước, xoá bỏ tình trạng chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài kéo dài trên hai thế kỷ.

Nhưng Nguyễn Huệ, vị tướng tổng chỉ huy quân Tây Sơn đã trao chính quyền lại cho vua Lê. Để gán bó, vua Lê gả con gái cho Nguyễn Huệ. Ngày 4/8/1786 Thăng Long chứng kiến một đám cưới chưa từng có: Công chúa Bắc Hà "lá ngọc cành vàng" lấy một ông tướng Nam Hà cơ đảo, áo vải.

Sau đó, Nguyễn Huệ về Nam. Vua Lê Chiêu Thống không điều hành được việc nước. Các cánh quân phiệt nổi lên tranh giành quyền bính. Quân Tây Sơn phải hai lần ra Bắc dẹp loạn. Trong đó lần thứ hai do Nguyễn Huệ đích thân chỉ huy. Trong một tháng lưu lại ở Thăng Long ông đã thu nạp nhiều sĩ phu tiến bộ như Ngô Thi Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyên Tuấn... tổ chức lại bộ máy chính quyền. Nhưng cuối

năm 1788, Thăng Long và đất nước Đại Việt phải đương đầu với một cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn của đế chế Mãn Thanh.

Nguyên là Lê Chiêu Thống trốn khỏi Thăng Long đã cho người sang cầu cứu nhà Thanh. Lúc này nhà Thanh đang cường thịnh muốn bành trướng xuống phương Nam, nhân đây phái 29 vạn quân xâm lược Đại Việt. Quân Tây Sơn theo kế của Ngô Thị Nhậm bỏ Thăng Long rút về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn chờ lệnh Nguyễn Huệ. Ngày 16/12/1788 quân Thanh vào Thăng Long kéo theo vua Lê Chiêu Thống.

Tin về Phú Xuân (Huế), ngày 22/12/1788 Nguyễn Huệ lên ngôi vua lấy hiệu Quang Trung rồi lập tức lên đường ra Bắc đuổi giặc. Ngày 15/1/1789 tập kết tại Tam Điệp. Đúng đêm giao thừa Tết Kỷ Dậu (25/1/1789) đại quân Tây Sơn vượt Tam Điệp và cuộc tấn công bắt đầu. Sáng mùng 5 Tết (30/1/1789) cùng một lúc quân Tây Sơn đánh đồn Ngọc Hồi, quân Thanh tháo chạy, tướng chỉ huy bỏ rơi cả ấn tín!

Cho đến nay, ở gò Đống Đa hàng năm vẫn mở hội để kỷ niệm chiến thắng rực rỡ này.

Quang Trung đóng đô ở Huế. Thăng Long là thủ phủ của Bắc Thành (Bắc Bộ ngày nay). Tuy vậy Hoàng thành vẫn được chính quyền Tây Sơn tu sửa. Những chính sách khuyến nông, phát triển công thương của Quang Trung đã tác động đến kinh tế vùng Thăng Long.

Diện mạo của chùa Kim Liên đẹp và thanh nhã bên hồ tây như hiện còn là có từ thời Tây Sơn. Kiệt tác Phú Tụng Tây Hồ của Nguyễn Huy Lượng được

viết trong thời này. Nhiều chuông to, đẹp được đúc cũng vào thời này. Tác phẩm "Ai tư văn" của bà Ngọc Hân, văn thơ của Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyên Tuấn... mang nhịp đập của một thời Tây Sơn hào hùng.

Lịch sử Tây Sơn ngán ngủ nhưng đã để lại những dấu ấn đậm đà trên trang sử Thăng Long - Hà Nội.

## THỜI KỲ HÀ NỘI

### Thăng Long Hà Nội thời Nguyễn Sơ

Năm 1802, Gia Long lên ngôi, đóng đô ở Phú Xuân, Thăng Long vẫn là thủ phủ của Bắc thành (gồm 11 trấn). Năm 1805, y ra lệnh phá thành cũ để xây trên đó một toà thành mới mà nay còn có thể nhận diện: tường bắc tương ứng phố Phan Đình Phùng; tường tây: Hùng Vương; tường nam: Trần Phú; tường đông: Phùng Hưng. Như vậy thành mới tương đương với Cấm Thành đời Lê.

Năm 1831, Minh Mạng cải cách bộ máy hành chính, bỏ các trấn, chia cả nước làm 29 tỉnh, trong đó có tỉnh Hà Nội gồm thành Thăng Long, huyện Từ Liêm của trấn Sơn Tây và ba phủ Ứng Hoà, Thường Tín, Lý Nhân của trấn Sơn Nam, Thăng Long hạ xuống thành tỉnh lỵ Hà Nội. Riêng khu vực kinh thành Thăng Long cũ gồm 2 huyện Thọ Xương và Vinh Thuận (tên mới của Quảng Đức) cùng huyện Từ Liêm lập thành phủ Hoài Đức. Lúc này, hai huyện trên không giữ 36 phường mà chia ra thành nhiều phường nhỏ, thôn, trại. Thọ Xương có 116

phường, thôn, trại. Vinh Thuận có 27 phường, thôn, trại.

So với trước, sự phát triển kinh tế của Hà Nội nửa đầu thế kỷ 19 không được đều. Các phường, thôn phía tây và nam có xu hướng nông thôn hoá, chuyên về nghề nông có kết hợp thủ công. Bộ mặt đô thị của Hà Nội dồn về khu phía đông và đông nam. Ở đây phố phường ngang dọc như bàn cờ, nhà cửa kề nhau. Khu Phủ Chúa Trịnh (bị Chiêu Thống cho phá năm 1787) và vùng quanh Hồ Gươm nhanh chóng thành khu dân cư, buôn bán và làm nghề thủ công.

Các công trình văn hoá và sinh hoạt văn hoá cũng có những biến đổi. Quốc Tử Giám dời vào Huế, Văn Miếu thuộc tỉnh Hà Nội quản lý. Trường Thi Hương ở chỗ nay là phố Tràng Thi. Phường Hoè Nhai và sau đó là phố Hàng Giấy là nơi vui chơi giải trí, đàn ca. Một số cửa ô được xây dựng lại, trong đó có ô Quan Chưởng (1817). Đặc biệt một số tư nhân đứng ra quyên góp xây dựng một số công trình như Nguyễn Văn Siêu với quần thể đền Ngọc Sơn, Nguyễn Đăng Giai với chùa Báo Ân 108 gian bên bờ Hoàn Kiếm. Cùng với Nguyễn Văn Siêu, Hà Nội có nhiều nhà văn hoá nổi tiếng khác: Cao Bá Quát, Vũ Tông Phan, bà huyện Thanh Quan, Nguyễn Án, Phạm Đình Hồ... Nếp sống Hà Nội, nếp sống thanh lịch đã được khẳng định.

*Chẳng thom cũng thể hoa nhài  
Chẳng thanh lịch cũng là người Tràng An...*

**Hà Nội chống thực dân Pháp xâm lược**

Ngay khi Pháp chiếm ba tỉnh Đông Nam Kỳ, toàn thể thí sinh trường thi Hương Hà Nội khoa 1864 đã vứt bỏ lều chõng không chịu vào trường thi, cùng nhau tới Văn Miếu làm lễ, sau đó kéo về Hồ Gươm, vừa đi vừa hô lớn khẩu hiệu xin được vào Nam giết giặc. Cho nên, tới cuối năm 1872 khi lái buôn J. Dupuis đến Hà Nội thăm dò, gây rối thì y vấp phải sự đánh trả của người dân.

Đầu tháng 11 năm 1873, F.Garnier đem quân tới Hà Nội. Chỉ 15 ngày sau, sáng 20/11/1873 y nổ súng. Do từ lâu, triều đình chủ hoà nên thành trì không được phòng thủ thích đáng. Garnier đã chiếm được thành, dù Tổng đốc Nguyễn Tri Phương đã hết sức chiến đấu. Nhưng nhân dân đã tự động nổi dậy kháng Pháp, khép chặt vòng vây, đồng thời phối hợp với quân Cờ Đen và kết quả là đã giết được Garnier ở Cầu Giấy (21/12/1873).

Nhưng triều đình Huế trước sau chỉ lo việc cầu hoà, không nghĩ đến chuyện kháng chiến. Đổi lấy việc Pháp trả lại toà thành rồng, họ nhượng cho Pháp khu Đồn Thủy (khu vực Bảo tàng lịch sử và bệnh viện Việt - Xô hiện nay) làm nhượng địa (concession). Đầu tháng 3-1882, Henri Rivière được phái đến Hà Nội. Y gửi tới hậu thư cho Tổng đốc Hoàng Diệu đòi đầu hàng. Hoàng Diệu đã chống cự một cách anh dũng và tuân tiết theo thành. Nhân dân Hà Nội không chịu đầu hàng và liên tục chiến đấu. Một lần nữa, phối hợp với quân Cờ Đen, nhân dân đã tiêu diệt đạo quân của Rivière ở Cầu Giấy (19/5/1883). Trong tình hình ấy, nếu triều đình Huế

cho quân tiếp viện thì có thể thừa thắng tiêu diệt hết tàn quân Pháp và giải phóng Hà Nội. Nhưng Tự Đức vẫn chỉ hy vọng lấy lại Hà Nội bằng con đường "hoà hảo" và ký hiệp ước năm 1884, công nhận sự đô hộ của người Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Hà Nội nằm trong quy chế "Xứ bảo hộ" thuộc Bắc Kỳ của thực dân Pháp.

Nhân dân Hà Nội cũng như nhân dân toàn quốc không chịu khuất phục. Nhiều tổ chức yêu nước đã ra đời ở ngay nội thành Hà Nội, mà tiêu biểu là Đông Kinh nghĩa thực do một nhóm sĩ phu lập ra (tháng 2/1907).

... Chủ trương chống Pháp của Đông Kinh nghĩa thực bằng con đường phát triển văn hoá, giáo dục để tiến tới tự giải phóng về phương diện chính trị. Với chủ trương đường lối như vậy, nó đã xuất hiện dưới hình thức một phong trào văn hoá và một trường học được nhân dân Hà Nội cũng như nhân dân địa phương nhiệt liệt hưởng ứng.

Phong trào Đông Kinh nghĩa thực ngày càng lan rộng, nhiều trường nghĩa thực khác được mở ở nhiều nơi ngoài Hà Nội. Thực dân Pháp rất sợ ảnh hưởng chính trị của Đông Kinh nghĩa thực lan tràn trong nhân dân. Tháng 12-1907, chúng ra lệnh đóng cửa trường này, bắt giam những giảng viên và cấm tàng trữ tất cả các tài liệu của Đông Kinh nghĩa thực.

Liên sau đó là vụ Hà thành đầu độc (1908). Theo kế hoạch đã định thì người phụ trách nấu bếp bỏ thuốc độc vào thức ăn của binh lính Pháp. Khi chúng đã bị trúng độc, sẽ bắn súng báo hiệu cho quân khởi

nghĩa ở bên ngoài. Nhưng âm mưu bị lộ. Những người tham gia khởi nghĩa bị bắt, nhiều người bị tử hình.

Năm 1925, ở Hà Nội lại xảy ra một sự kiện chính trị làm náo động dư luận cả nước và gây nên một phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi suốt từ Bắc chí Nam. Đó là vụ chống xử án Phan Bội Châu. Trước làn sóng công phẫn của nhân dân Hà Nội và nhân dân toàn quốc, toàn quyền Varenne đã phải trả lại tự do cho nhà yêu nước Phan Bội Châu. Sang năm 1926, nhân dân Hà Nội, cử hành lễ truy điệu nhà yêu nước khác là Phan Chu Trinh ở đền Đồng Nhân vào ngày 4-4-1926. Lo sợ trước tinh thần yêu nước của nhân dân Hà Nội thực dân phái lính đến nơi đây hăm dọa, uy hiếp tinh thần những người đến dự lễ. Bất chấp mọi sự đe dọa, người Hà Nội đã kéo đến rất đông trước cửa đền, tự giữ trật tự cho buổi lễ, khiến bọn cầm quyền không thể kiếm cớ để giải tán. Những sự kiện đó chứng tỏ rằng ngay từ những ngày đầu đặt ách đô hộ, thực dân Pháp đã vấp phải sức phản kháng mãnh liệt của nhân dân Hà Nội. Sự phản kháng đó mỗi ngày một tăng, cho đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời thì làn sóng cách mạng càng dâng cao hơn nữa.

### **Phong trào cách mạng ở Hà Nội**

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Pháp bắt đầu việc khai thác trên quy mô lớn ở Đông Dương. Bộ mặt Hà Nội cũng có nhiều thay đổi. Giai cấp công nhân ở Hà Nội dần hình thành.

Năm 1919, công nhân nhà máy Rượu đã bãi công



đòi đuổi quản đốc người Pháp. Từ đó cho đến năm 1929, những cuộc bãi công của công nhân đã nổ ra liên tiếp và tổ chức tiên thân của Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời: đó là Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng Chí Hội. Nhiều Công hội đỏ đã được tổ chức trong các nhà máy Avia, sở Hoả xa, nhà máy Diêm, nhà máy Điện. Phong trào đấu tranh của công nhân mỗi ngày một dâng cao, dẫn đến việc thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Hà Nội (tháng 3/1929) tại số nhà 5D phố Hàm Long.

Từ tháng 6/1929 cho đến giữa năm 1930, các cuộc đình công của công nhân hãng Avia, sở Ươm cây thành phố, nhà máy Gạch Hưng Ký, nhà máy Điện... lên cao, lôi cuốn cả giới tiểu thương.

Rồi cả một cao trào cách mạng dâng lên ở Hà Nội với một khí thế vô cùng mạnh mẽ, phối hợp với phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh. Truyền đơn, báo chí, cờ đỏ búa liềm xuất hiện ở nhiều nơi trong thành phố. Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng đã viết Luận cương chính trị ngay trong nhà một công chức cao cấp Pháp giữa Hà Nội (90 phố Thọ Nhuộm).

Trong thời kỳ này, Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học cũng hoạt động ở Hà Nội và gây cơ sở trong số công chức, giáo học. Nhưng sau vụ bạo động Yên Bái (1930) thất bại, các cơ sở của Quốc dân Đảng hoàn toàn tan vỡ.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương có khi lên khi xuống, nhưng không bao giờ tắt, mặc dù địch

ra sức khùng bố giết hại hàng trăm chiến sĩ, bắt đi đầy một lúc hàng nghìn người.

Những thủ đoạn vợ vét bóc lột của thực dân Pháp cùng với sự lan tràn của nạn kinh tế khùng hoảng đã khiến cho đời sống của tất cả các tầng lớp nhân dân Hà Nội thêm khó khăn. Nạn thất nghiệp trầm trọng, lương công nhân bị hạ xuống, công thương nghiệp đình trệ. Tư sản Việt Nam phá sản khá đông, tài sản của họ rơi vào tay tư bản Pháp. Các tầng lớp nhân dân đều khao khát cách mạng. Năm 1936, ở bên Pháp, Mặt trận Bình dân lên cầm quyền. Lợi dụng tình thế đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã phát động một phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ trong những năm 1936 - 1939. Đây là một thời cơ thuận lợi để Đảng gây lại cơ sở, đứng ra tập hợp quần chúng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Nhiều báo chí công khai của Đảng xuất hiện. Nhiều hội ái hữu các nghề nghiệp khác nhau ra đời, không những trong các xí nghiệp mà còn lan rộng khắp các giới lao động khác như thợ nề, thợ may, thợ xẻ, thợ cắt tóc. Phong trào công nhân ngành in, xe điện, nhà máy điện, học sinh, phụ nữ tiểu thương... lên rất mạnh. Ngày 1/5/1938, một cuộc mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động đã diễn ra ở Hà Nội tại sân nhà Đấu Xảo (nay là Cung văn hoá lao động Việt - Xô): Đó là một cuộc mít tinh lớn nhất từ khi Pháp có mặt ở Hà Nội...

Nhìn chung, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Hà Nội, trong những năm 1936-1939 đã phát triển mạnh mẽ và thu được nhiều kết quả to lớn:

- Luật lao động được ban hành.

- Các sách báo công khai của Đảng được phổ biến rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân, góp phần giáo dục ý thức chính trị.

- Thông qua các cuộc đấu tranh lớn nhỏ, quần chúng đã được rèn luyện và có kinh nghiệm tổ chức để bước vào một cuộc chiến đấu mới chống kẻ thù phát xít sắp tới.

Chính đó là một thời kỳ tập dượt và chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

### **Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám**

Tháng 9-1940, quân đội phát xít Nhật kéo vào Hà Nội. Hà Nội bắt đầu một giai đoạn lịch sử mới: sống và đấu tranh dưới ách thống trị của cả thực dân Pháp lẫn phát xít Nhật. Đó là một thời kỳ đen tối. Pháp tổ chức ra phong trào "Vui vẻ trẻ trung", phong trào Thanh niên Duy-cua-roa (Ducoroy) để đánh lạc hướng thanh niên.

Ở nông thôn, chúng vét thóc và bắt dân trồng đay cho Nhật. Ở thành thị, chúng đặt ra nhiều thứ thuế mới. Nhiều đảng phái thân Nhật xuất hiện, tuyên truyền cho thuyết Đại - Đông Á của Nhật. Nhưng những luận điệu lừa bịp, những thủ đoạn áp bức bóc lột của Pháp, Nhật không thể lung lạc được các tầng lớp nhân dân Hà Nội.

Các tổ chức cách mạng bị khủng bố từ năm 1939 dần dần hồi phục lại. Các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh được tổ chức trong thành phố: Công nhân

cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Văn hoá cứu quốc...

Các cuộc bãi công của thợ xẻ ở xưởng đóng tàu của Nhật ở Phà Đen, thợ in nhà in Viễn Đông (IDEO) và Lê Văn Tân... những vụ phá kho thóc đã nổ ra liên tiếp. Tự vệ chiến đấu được thành lập. Các cuộc diễn thuyết của Việt Minh, những vụ trừng trị Việt gian của Đội danh dự đã gây chấn động trong thành phố.

Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp. Ở Hà Nội, phong trào cách mạng lại càng sôi sục. Các đội tự vệ chiến đấu hoạt động mạnh để chuẩn bị khởi nghĩa.

Ngày 15-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh nhưng chúng vẫn tăng cường canh gác, tuần tra. Tuy vậy bọn bù nhìn và các đảng phái thân Nhật lúc ấy rất hoang mang.

Căn cứ vào đường lối của Trung ương Đảng, Thành uỷ Hà Nội đã quyết định thành lập Uỷ ban khởi nghĩa (khi đó gọi là Uỷ ban quân sự cách mạng Hà Nội). Ngày 17-8 báo chí Hà Nội đăng công khai tin Nhật đầu hàng vô điều kiện! Chiều hôm đó, tại quảng trường Nhà Hát Lớn có cuộc mít tinh của Tổng hội viên chức với mục đích ủng hộ chính quyền bù nhìn (Thực ra trong tổ chức này có những nhân mối của Việt Minh, họ cũng muốn tương kế tựu kế để chiếm diễn đàn). Uỷ ban khởi nghĩa quyết định phá cuộc mít tinh, chiếm diễn đàn để tuyên truyền cách mạng. Sự việc diễn ra đúng như dự kiến. Sau khi chiếm diễn đàn, đại biểu Việt Minh kêu gọi nhân

dân vùng lên giành chính quyền. Sau đó mít tinh chuyển sang biểu tình tuần hành. Có thể nói chính thời khắc này là phút giây đầu tiên của cuộc tổng khởi nghĩa ở Hà Nội. Các cơ sở của chính quyền bù nhìn thân Nhật xung quanh Hà Nội bị tê liệt.

Ngày 19 tháng Tám, Ủy ban khởi nghĩa tổ chức một cuộc mít tinh quy mô lớn cũng tại quảng trường Nhà Hát lớn. Cuộc mít tinh cũng biến thành cuộc tuần hành thị uy kéo đến chiếm phủ Khâm sai, trại Bảo An binh, Sở Mật thám, v.v. ..

Chính quyền từ tay phát xít Nhật đã thuộc về nhân dân. Người Hà Nội đã vùng dậy cướp chính quyền bất chấp mọi sự đe dọa của địch.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội là thắng lợi của sức mạnh đoàn kết, là kết quả của cả một quá trình đấu tranh anh dũng gian khổ của nhân dân từ nhiều thập kỷ và đến lúc đó đã nắm bắt đúng thời cơ.

Sau Hà Nội, các thành phố và tỉnh thành lần lượt nổi dậy và chỉ trong vòng 10 ngày, chế độ cũ đã bị lật đổ, chính quyền cách mạng được thiết lập trong toàn quốc. Ngày 2-9-1945 tại vườn hoa Ba Đình, Hồ Chủ Tịch đã tuyên bố trước Thế giới nước Việt Nam độc lập, Hà Nội trở thành thủ đô của một nước Việt Nam mới.

### **Một trang sử mới**

Ngày 6-1-1946, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội, Quốc ca, Quốc kỳ, Hiến pháp được

thông qua. Hà Nội được xác định là thủ đô nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Nhân dân Hà Nội phấn khởi bước vào xây dựng cuộc sống mới dù có những khó khăn lớn lao tưởng chừng không sao vượt qua.

Từ tháng 9/1945 đến tháng 5/1946, 20 vạn quân Tưởng (thuộc quân đồng minh kéo vào tước khí giới quân Nhật bại trận) và bọn Việt Quốc, Việt Cách giữ nhiều thủ đoạn tấn công chính quyền mới. Sau khi ký hiệp định sơ bộ 6/3/1946, một mặt Pháp luôn luôn tìm cách gây hấn, một mặt bọn phản động trong nước tăng cường phá hoại.

Thật là một giai đoạn căng thẳng.

Nhân dân Hà Nội đã tỏ ra rất bình tĩnh, luôn luôn đoàn kết thành một khối xung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Chính vì vậy, mà nhân dân Việt Nam chẳng những đã đui được giặc Tưởng mà còn hạn chế sự phá phách của thực dân Pháp, đồng thời khắc phục được nạn đói hoành hành từ thời Nhật thuộc: Hồ Chủ tịch đã kêu gọi "sẻ cơm nhường áo", "tăng gia sản xuất và tiết kiệm". Cảnh người chết đói đầy đường trước tổng khởi nghĩa không còn nữa. Cùng việc chống "giặc đói", Hồ Chủ tịch đã đề ra khẩu hiệu chống "giặc dốt". Phong trào bình dân học vụ được tiến hành từ đây.

Nhân dân Hà Nội đã tỏ rõ tinh thần yêu nước của mình bằng những cuộc quyên góp vào quỹ Độc lập, Tuấn lễ vàng, quỹ Phòng thủ Nam Bộ, quỹ kháng chiến và sẵn sàng đẩy lùi mọi cuộc tấn công

của quân đội Pháp. Nhân dân Hà Nội đã gửi những con em yêu quý của mình vào đội quân Nam tiến. Nhưng quân Pháp đã gây chiến ngay ở Hà Nội đêm 19-12-1946. Cuộc chiến đã bùng nổ.

## Hà Nội chiến đấu

Với một lực lượng mạnh hơn ta gấp bội: 6.500 quân, 40 xe tăng, hàng trăm xe thiết giáp và máy bay, Pháp cho rằng có thể chiếm được Hà Nội trong vòng 24 tiếng đồng hồ! Nhưng cuộc chiến đấu ở Liên khu I đã kéo dài hai tháng liền, mặc dầu địch dùng trọng pháo nã suốt ngày đêm, tầu bay trút hàng tấn bom xuống các khu phố do quân ta đóng giữ.

Nhiều cuộc tấn công quy mô của địch với máy bay, xe tăng yểm hộ đều bị đánh lui. Nhà nọ thông sang nhà kia, bộ đội đã bám từng vị trí, từng ngôi nhà để quần nhau với giặc. Nhiều trận đánh đã đi vào lịch sử. Như trận bảo vệ Bắc Bộ phủ và nhà Bưu điện Bờ Hồ trong đêm 19 và ngày 20-12-1946, trận chiến đấu ở nhà Xô-va (nay là trường Nguyễn Huệ), ngày 6-2-1947 ở trường Ke (nay là trường Trần Nhật Duật), ở phố Khâm Thiên ngày 9-2-1947, ở chợ Đồng Xuân ngày 14-2-1947... Máy bay Spit-phay đầu tiên của địch bị hạ ngày 16-1-1947 do một tổ súng trường trên nóc một ngôi nhà ở phố Thuốc Bắc. Phụ nữ, thiếu niên đều tham gia đánh giặc. Vượt qua làn đạn địch, đồng bào ngoại thành vẫn giữ vững đường dây tiếp tế cho chiến sĩ trong nội thành

Lễ tuyên thệ của đại hội Quyết tử đã được tổ chức

tại rạp Tố Như (nay là Rạp Chuông Vàng ở phố Hàng Bạc).

Có thể nói các chiến sĩ của trung đoàn Thủ đô đã chiến đấu rất gan dạ, mưu trí, sáng tạo, khiến cho kẻ địch phải kinh hoàng. Những con em của Thủ đô đã xứng đáng với truyền thống của cha ông, viết nên những trang sử oanh liệt mở đầu cho cuộc kháng chiến toàn quốc, xứng đáng với lời khen của Bác: "Các em quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Đêm 17-2-1947, theo lệnh của Bộ Tổng chỉ huy, trung đoàn Thủ đô đã mở đường rút ra ngoài để bảo toàn lực lượng. Như thế là sau hai tháng chiến đấu, trung đoàn Thủ đô đã hoàn thành nhiệm vụ giam chân địch.

Sau khi trung đoàn Thủ đô rút, chủ trương của Ủy ban kháng chiến Hà Nội là làm thất bại kế hoạch phòng thủ Hà Nội của địch, phát động chiến tranh du kích, tiếp tục tiêu hao lực lượng địch, đồng thời nắm dân, phá mọi âm mưu lừa phỉnh và vơ vét bóc lột của địch.

Phong trào du kích đã sẵn có ở ngoại thành từ năm 1947, sang năm 1948 lại càng phát triển mạnh, phối hợp chặt chẽ với quân chính quy, tấn công vào nhiều vị trí địch.

Riêng trong 6 tháng cuối năm 1948, ta đã đánh trên 400 trận lớn nhỏ. Đặc biệt là ngày 4-12-1948, đã đốt 36.000 lít xăng ở kho Cầu - Đất. Đầu năm 1950, đã đột nhập sân bay Bạch Mai thiêu huỷ 25 máy bay địch, đốt 60 vạn lít xăng. Đầu năm 1954, phối hợp với chiến trường Điện Biên Phủ, bộ đội Hà



Nội đã đột nhập sân bay Gia Lâm tiêu huỷ 18 máy bay và một kho xăng.

Cho dù địch có tăng cường đàn áp, phong trào đấu tranh càng lan rộng và đi vào bề sâu trên nhiều mặt: quân sự, chính trị, kinh tế... bằng đủ các hình thức. Ở ngoại thành, những cuộc phá tề liên tiếp nổ ra. Ở nội thành, cơ sở kháng chiến phát triển vào các xí nghiệp, khu phố, trường học, các chợ. Đáng chú ý nhất là cuộc bãi khoá của toàn thể học sinh Hà Nội trong một tuần lễ (13.1 - 20.1.1950) để phản đối thực dân Pháp và bù nhìn tàn sát học sinh Trần Văn Ôn ở Sài Gòn. Năm 1953, cuộc đấu tranh của phụ nữ tiểu thương các chợ, dẫn đầu là chợ Đồng Xuân kéo dài trong ba tháng (tháng 5 đến tháng 8.1945) buộc chính quyền bù nhìn phải nhượng bộ những yêu sách của họ: không tăng thuế cũ, bãi bỏ thuế mới và hoãn việc đặt thuế chỗ ngồi. Phong trào chống lính rất sôi nổi trong công nhân, thanh niên học sinh và mọi tầng lớp nhân dân, từ hình thức thấp đến cao, như lẩn trốn không trình diện, làm kiến nghị phản đối, bỏ trại tập, trung ra vùng tự do, đánh lại chỉ huy.

### **Hà Nội sau ngày giải phóng**

Theo hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954, Hà Nội nằm trong khu vực tập kết 80 ngày của địch. Lợi dụng thời gian đó, chúng ra sức dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào ta đi Nam và di chuyển máy móc vật liệu xuống Hải Phòng để đưa vào Nam. Âm mưu thâm độc của chúng là làm cho khi Chính phủ về thành phố, Hà

Nội trở thành trống rỗng không có điện, nước, mọi công việc bị đình trệ.

Nhưng âm mưu của chúng đã thất bại. Công nhân và đông bào Hà Nội theo lời kêu gọi của Chính phủ đã kiên quyết giữ máy móc đến cùng, không để cho địch di chuyển vào Nam. Chính vì vậy mà đã giữ nguyên vẹn được nhà máy Điện, nhà máy Nước, tất cả các đầu tầu và toa xe ở sở Hoả xa, bảo đảm cho thành phố có điện, có nước, có xe hoả chạy ngay sau khi tiếp quản.

Ngày 10.10.1954 bộ đội và cán bộ ta đã vào tiếp quản Thủ đô. Lịch sử lại sang một trang mới.

Trước ngày giải phóng, thực dân Pháp chỉ xây dựng ở đây một nhà máy điện nhỏ, một số nhà máy sửa chữa ô tô, làm phụ tùng xe đạp, nhà in, thuộc da... Giá trị sản lượng công nghiệp không đáng kể.

Trong mười năm (1954 - 1964) Hà Nội đã cải tạo và xây dựng với một tinh thần tự lực cánh sinh, một thái độ lao động sáng tạo. Sau ngày giải phóng, Hà Nội trải qua những cuộc thay đổi sâu sắc về xã hội, kinh tế, chính trị và văn hoá để trở thành thủ đô của một nước Việt Nam mới. Một trong những nhiệm vụ cấp bách là xoá bỏ những tệ nạn xã hội của một đô thị bị thực dân chiếm đóng. Đời sống của những người nghèo được đặc biệt quan tâm. Chỉ riêng việc cải tạo các khu xóm lao động cũng là cố gắng rất lớn. Khi tiếp quản Hà Nội có 194 khu xóm lao động với gần 2 vạn hộ. Đó là những khu xóm lầy lội, ăn uống tắm giặt bằng nước ao tù. Trong vòng 5 năm, đã xây dựng và sửa chữa gần một vạn

gian nhà cho các khu xóm ấy (như ở Tương Mai, An Dương, Phúc Tân v.v...)

Các khu công nghiệp mới mọc lên: Khu Thượng Đình, khu Minh Khai... Các khu nhà tập thể được xây dựng trên quy mô lớn: Kim Liên, Nguyễn Công Trứ... Đi đôi với công cuộc xây dựng, nền kinh tế Hà Nội cũng trải qua những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa từng bước. Ở vùng nông thôn ngoại thành, sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất, phong trào hợp tác hoá phát triển nhanh, thu hút hầu hết các hộ nông dân. Các thành phần kinh tế tư nhân ở thành phố cũng được cải tạo theo những hình thức và bước đi thích hợp. Các hộ tiểu thương, tiểu chủ được tổ chức thành các hợp tác xã mua bán, hợp tác xã thủ công. Các cơ sở tư bản tư nhân được cải tạo thành những xí nghiệp công tư hợp doanh. Một sự thật không ai chối cãi được là đời sống nhân dân lao động Hà Nội trong những năm 1954 - 1964 được cải thiện rõ rệt. Tất nhiên, trong bước đi đó không tránh khỏi những sai lầm do chủ nghĩa giáo điều, duy ý chí.

Ngành giáo dục có thêm nhiều trường tiểu học, trung học, đặc biệt cuối năm 1958 đã xoá xong nạn mù chữ. Về giáo dục đại học, năm 1956 ra đời năm trường lớn: Tổng hợp, Bách khoa, Sư phạm, Nông lâm, Y dược. Ngoài ra nhiều trường trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật cũng được mở để đào tạo kỹ thuật viên và công nhân lành nghề. Các ngành văn hoá nghệ thuật đi vào phục vụ nhân dân lao động tới tận cơ sở. Nhiều di sản văn hoá

truyền thống được phục hồi và nâng cao. Những năm 1958 - 1964 là thời "hoàng kim" của nghệ thuật chèo.

Những bệnh viện cũ được cải tạo, nâng cấp thành lập nhiều bệnh viện mới: Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba, bệnh viện Y học dân tộc Hoà Nhai v.v...

Nói chung trong khoảng mười năm (1954 - 1964) Hà Nội đã trở thành trung tâm chính trị, văn hoá và kinh tế quan trọng của cả nước.

### **Hà Nội trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước**

Để cứu vãn thất bại của chúng ở miền Nam Việt Nam, từ năm 1965, đế quốc Mỹ đã dùng không quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam.

Trong thời kỳ đầu, chúng tập trung đánh vào các tỉnh thuộc khu IV cũ với hy vọng cô lập cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân miền Nam. Nhưng âm mưu đó đã thất bại.

Từ giữa năm 1966, Mỹ thật sự đánh vào Hà Nội, mở đầu một giai đoạn leo thang nghiêm trọng trong cuộc chiến tranh phá hoại chống nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhưng suốt trong thời gian 1966 - 1972, Hà Nội đã đập tan mọi bước leo thang chiến tranh, bắn rơi 358 máy bay Mỹ, trong đó có 23 chiếc B52. Riêng đợt 12 ngày đêm từ 18 đến 29.12.1972, Hà Nội lập công trong trận "Điện Biên Phủ trên không": bắn rơi 23 B52, 2 F111 và 5 máy bay thuộc các loại khác.

Hơn bảy năm chống chiến tranh phá hoại, quân

và dân Hà Nội đã đánh địch rất quyết liệt để bảo vệ Thủ đô, trái tim của cả nước, bảo vệ những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ những công trình văn hoá từ nghìn xưa để lại, phát huy truyền thống kiên cường bất khuất.

Việc sơ tán cơ quan, xí nghiệp, người già, trẻ em được đẩy mạnh để bảo vệ tính mệnh và tài sản của Nhà nước và nhân dân. Chỉ nói trong hai năm đầu chiến tranh (1966 - 1967) cơ sở vật chất và kỹ thuật vẫn tiếp tục được tăng cường. Thêm 28 xí nghiệp mới ra đời. Trên mặt trận sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, công nhân và nông dân vẫn tiếp tục bám máy, bám ruộng đồng, cải tiến kỹ thuật, tăng thêm của cải cho xã hội. Giao thông vận tải vẫn thông suốt. Trật tự trị an được giữ vững.

Các ngành thương nghiệp, giáo dục, y tế, văn hoá... vẫn tiếp tục phát triển trong những điều kiện mới rất khó khăn, nhằm giữ vững đời sống vật chất, bảo đảm sức khoẻ và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân thủ đô.

Chính do những thành tựu trên mà Hà Nội cũng như cả nước đủ sức chi viện cho miền Nam, dẫn đến thắng lợi 30.4.1975 lịch sử.

### **Hà Nội trong thời kỳ thống nhất đất nước và thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá**

Năm 1975 cắm một cái mốc trọng đại trên tiến trình lịch sử Việt Nam nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng.

Cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội khoá VI

(25-4-1976) đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước: Hà Nội được chọn làm thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Vượt qua những khó khăn do hậu quả của chiến tranh, Hà Nội phát huy những thuận lợi cơ bản: sự nhất trí về chính trị, thống nhất hai miền, tinh thần và khí thế của nhân dân, tiềm lực kinh tế và lực lượng lao động chân tay và trí óc tương đối dồi dào, sự giúp đỡ và hợp tác kinh tế với các nước bạn bè, để khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Từ năm 1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đề ra đường lối đổi mới, tiếp đó là các Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII và IX cùng các nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ đã đi sâu xác định vị trí, vai trò của Thủ đô Hà Nội đối với cả nước:

- Hà Nội được xếp vào danh sách hai trung tâm công nghệ cao của cả nước.

- Hà Nội là nơi đặt trụ sở của các Trung tâm nghiên cứu khoa học lớn và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học, cán bộ quản lý cho nhiều lĩnh vực hoạt động của cả nước.

- Hà Nội được xếp vào danh sách chín tỉnh, thành phố thuộc ba địa bàn kinh tế trọng điểm ở ba miền đất nước, có vị trí quan trọng trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía bắc.

- Hà Nội được xếp vào danh sách sáu đô thị của cả nước cần được xây dựng thành những trung tâm lớn có vai trò hạt nhân thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; trong đó Hà Nội là một trong hai trung tâm lớn nhất.

- Hà Nội được điều chỉnh địa giới hành chính (cuối 1991), được duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể xây dựng đô thị (1992). Theo đó:

Đất đai sử dụng cho phát triển thành phố vào năm 2010 là khoảng trên 10.000 ha.

Hướng phát triển đô thị của Thủ đô Hà Nội chủ yếu là hữu ngạn sông Hồng và một phần tả ngạn, song tương lai hướng tả ngạn cũng sẽ được phát triển. Đất đai được sử dụng cho phát triển đô thị theo các khu vực sau:

- Phía Tây và Tây Bắc dọc theo đường 32.
- Phía Tây Nam bám dọc theo đường 6.
- Phía Nam phát triển dọc theo đường 1.
- Phía Đông bám theo đường Nguyễn Văn Cừ, đường 1 và đường 5.
- Phía Tây Bắc Hồ Tây và dọc đường Thăng Long Nội Bài. Khu vực Đông Anh, Sóc Sơn cũng được quan tâm phát triển.

Các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ cũng đã xác định rõ các mục tiêu tổng quát xây dựng thủ đô Hà Nội trong vài thập niên trước mắt như sau:

- Phải bảo đảm thật sự ổn định về chính trị, bảo đảm an ninh - quốc phòng, có tiến bộ rõ về trật tự đô thị và an toàn xã hội. Giữ vững ổn định chính trị ở Thủ đô là điều kiện tiên quyết và cơ bản để phát triển mọi mặt kinh tế - xã hội không chỉ ở Thủ đô mà còn cho cả nước.

- Phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, từng

bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân bằng những chương trình và biện pháp tích cực.

- Có sự chuyển biến rõ rệt trong xây dựng và quản lý đô thị, tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng, tăng thêm nhà ở, xây dựng nếp sống văn minh, kiên quyết đấu tranh và giải quyết có hiệu quả nạn tham nhũng, tiêu cực xã hội.

- Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, giữ vững kỷ luật, đổi mới tổ chức và cán bộ, nâng cao vai trò lãnh đạo của các tổ chức đảng; hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp, hoạt động của các đoàn thể quần chúng".

Nhằm thực hiện các chủ trương và mục tiêu nêu trên, những năm qua Hà Nội đã từng bước hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Chính sách khoán hộ trong nông nghiệp và chế độ kinh tế hợp tác mới khiến bộ mặt nông thôn thay đổi theo hướng ngày một ấm no hơn. Quá trình dân chủ hoá xã hội, xây dựng xã hội công dân, nhà nước pháp quyền đã tạo điều kiện cho việc làm ăn kinh doanh, sản xuất ổn định.

Cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống các tệ nạn xã hội được tiến hành thường xuyên, có hiệu quả. Việc mở rộng đầu tư và hợp tác quốc tế bước đầu thu được những thành tựu. Với vai trò là trung tâm văn hoá - khoa học của cả nước, Hà Nội phát huy tiềm năng chất xám, tạo ra những chuyển biến trong các hoạt động văn hoá - xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ...



Trong những năm gần đây Hà Nội đã đạt được nhiều thành tựu to lớn:

- Đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần song song củng cố vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh.

- Mở rộng kinh tế đối ngoại, môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao giá trị hàng hoá xuất khẩu.

- Hoàn chỉnh và xây dựng thêm một số khu công nghiệp, khu nhà ở, lập được quy hoạch tổng thể của thành phố.

- Nâng cao chất lượng văn hoá giáo dục và tiên bộ xã hội, giảm hộ nghèo, thực hiện công bằng xã hội.

- Công tác an ninh, quốc phòng được luôn luôn coi trọng, giữ gìn được trật tự an toàn của thành phố.

Tiến tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội (năm 2010), Hà Nội đang nỗ lực phấn đấu để có bước phát triển tăng tốc và mạnh mẽ.

*Theo cuốn "Hà Nội qua những năm tháng"/ Nguyễn Vinh Phúc. - H: Nxb Thế giới, 1994 và cuốn "Thăng Long - Hà Nội"/ Hoàng Tùng. Lưu Minh Trí chủ biên. - H: Chính trị quốc gia. 1995*

## B. MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

### BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH

Ở bên phải Lăng Bác, phố Chùa Một Cột đưa khách tham quan từ đường Hùng Vương vào thẳng cổng chính Bảo tàng. Theo giải thích của các nhà thiết kế, Bảo tàng có dáng một bông sen, biểu tượng cho phẩm chất thanh cao của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là một toà nhà cao tới 20,5 mét, ngoài tầng trệt đặt thiết bị, nhà xưởng, phần nổi có nhiều tầng dành cho các bộ phận kỹ thuật bảo quản, nghiên cứu, thư viện, hội trường, v.v..

Hai tầng chính là tầng triển lãm và tầng bảo tàng. Ở tầng triển lãm, theo từng thời gian có các tranh ảnh hiện vật phục vụ theo chủ đề (do đó còn gọi là tầng triển lãm nhất thời). Tầng trung bày với 13.000 mét vuông sử dụng là trọng điểm của Bảo tàng. Gian mang ý nghĩa long trọng nhất ở chính giữa có tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tại trung tâm. Tầng trung bày với hàng vạn tài liệu, hình ảnh, hiện vật được giới thiệu dưới dạng các hình tượng nghệ thuật, thể hiện những mốc quan trọng nhất của cuộc đời Bác đặt trong bối cảnh của đất nước, dân tộc và cách mạng Việt Nam. Vòng ngoài là đề mục mở rộng gắn cách mạng Việt Nam với thế giới. Các thành tựu của khoa học Bảo tàng hiện đại được áp dụng trong toàn bộ giải pháp trưng bày làm tăng giá trị trực quan và mỹ thuật. Bảo tàng chính thức khởi công xây dựng ngày 31-8-1985. Đến đúng ngày 19-5-1990, trong dịp cả nước và thế giới kỷ

niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng đã được khánh thành và thêm một niềm tự hào lớn cho thủ đô Hà Nội.

*Theo cuốn "Việt Nam di tích và thắng cảnh" do Đặng Đức Siêu chủ biên.  
- H. Nxb Đà Nẵng -  
Công ty phát hành sách Hà Nội, 1991*

## BẮC BỘ PHỦ

Thời Pháp thuộc ngôi nhà này mang biển số 12 phố Ngô Quyền, nội thành Hà Nội, từng là Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tức cơ quan hành chính đầu não cai trị toàn "xứ" Bắc Kỳ. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) nơi đây trở thành Phủ Khâm sai Bắc Kỳ. Cho đến ngày 19-8-1945, khi tổng khởi nghĩa nổ ra ở Hà Nội, lực lượng cách mạng đã chiếm nơi này đầu tiên. (Tuy vậy tại đây không xảy ra nổ súng vì những người đứng đầu Phủ Khâm sai đã nhanh chóng đầu hàng cách mạng).

Sau ngày 2-9-1945, Phủ Khâm sai đổi gọi là Bắc Bộ Phủ, là nơi làm việc của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đêm 19-12-1946, đêm mở đầu Toàn quốc Kháng chiến ở Hà Nội, giặc Pháp tập trung 300 lính lê-dương tấn công chớp nhoáng Bắc Bộ Phủ với âm mưu bắt gọn các nhà lãnh đạo của ta. Thực ra Chính phủ và Bác Hồ đã ra ngoài thành phố từ mấy ngày trước. Nơi này có một đại đội vệ quốc đoàn phòng giữ, đã chiến đấu rất dũng cảm, đập tan nhiều đợt tấn công của địch, diệt trên năm chục tên, phá huỷ

bốn xe tăng. Riêng liệt sĩ Lê Gia Định với quả bom ba càng, trước lúc hy sinh đã tiêu diệt hàng chục tên giặc, yểm hộ cho toàn đơn vị rút lui an toàn.

Sau ngày Giải Phóng thủ đô (năm 1954), Bắc Bộ Phủ trở thành Nhà Khách của Chính phủ.

*Theo cuốn "Việt Nam di tích và thắng cảnh" do Đặng Đức Siêu chủ biên.  
- H: Nhà Đà Nẵng -  
Công ty phát hành sách Hà Nội, 1991*

## CẨM THÀNH

Cẩm thành là lớp thành bên trong bao bọc cung điện nhà vua.

Đầu thời Lý, từ ngữ Cẩm thành đã thấy xuất hiện khi *Toàn thư* chép về sự kiện loạn "ba vương" năm 1027<sup>(1)</sup>. Nhưng đến năm 1029, vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) cho xây một lớp thành bao bọc khu cung điện gọi là Long thành<sup>(2)</sup> thì giới hạn Cẩm thành mới rõ rệt. Đầu đời Trần, sau hơn 200 năm tồn tại, Cẩm thành được xây lại hoàn toàn gọi là Long Phượng thành<sup>(3)</sup>. Trên bản đồ Hồng Đức, Cẩm thành được thể hiện là một hình vuông, mở hai cửa: một ở hướng chính Nam, một ở phía Tây chếch về phía Bắc. Phía Đông Cẩm thành là Đông cung và Thái Miếu. Phía Tây là khu đầm nước có núi Khán Sơn và đền Linh Lang. Phía Nam, một hồ ngăn cách

---

(1) *Toàn thư*, tập I, trang 199, 208

(2) *Toàn thư*, tập II, trang 19

(3) Hồng Đức bản đồ, A 2499. Viện Hán Nôm.

với tường Hoàng thành. Phía Bắc, giữa Cẩm thành với Hoàng thành còn có một khoảng cách<sup>(1)</sup>.

Giới hạn Cẩm thành trên thực địa là:

Ở phía Đông, tường Cẩm thành nằm trên một đường trục Bắc-Nam với cửa Đại Hưng<sup>(2)</sup>.

Trên thực địa, ở vào quãng cách ngã tư Trần Phú - Tôn Thất Thiệp khoảng 150 mét về phía Bắc, rồi từ đó đi lên phía Bắc.

Ở phía Tây, Cẩm thành được giới hạn ở núi Khán Sơn. Khán Sơn là một quả đồi cao chừng 15 mét, nằm cách cửa Tây thành Hà Nội mà nay là Lăng Hồ Chủ Tịch khoảng 200 mét về phía Đông - Đông Bắc, nay là bãi cỏ trước cửa trường An-be Xa-rô cũ<sup>(3)</sup>. Dời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), nhà vua thường ngự trên quả đồi này để duyệt quân sĩ. Vì thế quả đồi này được gọi là Khán Sơn (khán là xem, sơn là núi). *Thuợng Kinh phong vật chí chép*: "Ở góc Tây Bắc (Cẩm thành) là Khán Sơn"<sup>(4)</sup>. Trên bản đồ Hồng Đức và bản đồ Thăng Long trong nhiều sách địa chí hiện lưu trữ ở Viện Hán Nôm đều vẽ Khán Sơn ở góc Tây Bắc bên ngoài Cẩm thành.

Nếu núi Khán Sơn nằm trên bãi cỏ Quảng trường

---

(1) Bản đồ Hà Nội.A 1.4. Ảnh bản đồ Hà Nội số 00849 - Viện TTKHXH.

(2) Phim số 1085, Viện TTKHXH

(3) Giao Châu dư địa chí, VHT 30. Thiên tài nhân đàm, A564. Viện Hán Nôm

(4) Sách đã dẫn, tờ 3a, Viện Hán Nôm:

Ba Đình thì giới hạn phía Tây Cấm thành có thể cách Khán Sơn ít nhất 50 mét về phía Đông.

Ở phía Nam, *Long Biên bách nhị vịnh cho biết*: nhà Nguyễn cho phá cửa Nam Cấm thành để xây Cột Cờ<sup>(1)</sup>. Nếu cửa Nam Cấm thành ở địa điểm xây Cột Cờ thì giới hạn phía Nam Cấm thành sẽ là một đường thẳng Đông - Tây chạy theo Cột Cờ hiện nay.

Ở phía Bắc, Cấm thành được giới hạn ở núi Tam Sơn. Tam Sơn là một quả núi nằm trong cửa Bắc thành Hà Nội hơi chệch về phía Đông<sup>(2)</sup>.

*Thượng Kinh Phong vật chí chép*: "Phía Bắc Kinh (Cấm thành) là Tam Sơn"<sup>(3)</sup>. Bản đồ Thăng Long trong sách Thiên tai nhân đàm vẽ quả núi này ở phía Bắc Cấm thành<sup>(4)</sup>.

Bài thơ khuyết danh sau đây cũng chứng minh quả núi này không phải ở trong Cấm thành:

*Sau núi Nùng, núi một ngọn cao*

*Um tùm cây cỏ, trúc vườn sào*

*Năm nào, xe ngựa dùng đây đó?*

*Tảng đá còn in bóng xế chiều*<sup>(5)</sup>

Nếu Tam Sơn ở trong Cấm thành, thì nhà vua đã không phải dùng "xe ngựa"?

---

(1) Bản đồ Hà Nội. A1.4. Ảnh bản đồ Hà Nội số 00849 - Viện TTKHXH.

(2) Phim số 1085, Viện TTKHXH

(3) Giao Châu dư địa chí, VHT 30. Thiên tai nhân đàm, A 564. Viện Hán Nôm.

(4) Trần Huy Ba. Hà Nội xưa nay, 1956, VD 53, Viện TTKHXH.

(5) Cổ cung (cuốn sách giới thiệu Tứ Cấm thành, Bắc Kinh).

Tam Sơn nằm trong Cửa Bắc Hà Nội, thì giới hạn phía Bắc của Cấm thành có thể cách Cửa Bắc ít nhất khoảng 50 mét về phía nam <sup>(1)</sup>.

Như vậy, Cấm thành Thăng Long là một hình vuông, mỗi bên chừng 700 mét với diện tích khoảng 50ha. Lâu đài, cung điện phục vụ cho nhu cầu làm việc và sinh hoạt của một ông vua trên một diện tích nửa kilômét vuông không phải là nhỏ. Từ Cấm thành ở cố đô Huế, chiều ngang cũng chỉ có khoảng 600 mét <sup>(2)</sup>. Nếu chiều dọc cũng có kích thước tương tự, thì diện tích Tử Cấm thành cũng chỉ có 36ha.

Tóm lại, với tâm là điện Kính Thiên (phía Bắc Cầu lạc bộ Quân đội hiện nay), Cấm thành Thăng Long đại thể có giới hạn: phố Tôn Thất Thiệp ở phía Đông, giữa bãi cỏ Quảng trường Ba Đình ở phía Tây. Cột Cờ ở phía Nam, gần đến Cửa Bắc ở phía Bắc.

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết thành Thăng Long"*

## CHÙA MỘT CỘT

Chùa Một Cột còn gọi là Liên hoa đài (Toà đài sen), vì hình dáng của chùa như một bông sen nhô lên trên mặt nước. Nguyên do vua Lý Thái Tông chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen dật vua cùng lên. Vua sai quần thần dựng ngôi chùa có hình dáng như tòa sen trong mộng. Chùa hình

---

(1) Revue Indochinoise, 1913, P.20. Viện TTKHXH

vuông làm bằng gỗ, lợp ngói ta, mỗi cạnh 3m, trên một trụ đá có đường kính 1,2m, đó chính là nét độc đáo của ngôi chùa này. Trụ đá gồm hai khối gắn liền với nhau, tương như chỉ là một khối. Trụ đá cao 4m (chưa kể phần chìm dưới đất). Phần trên thân trụ mang tám cánh gỗ, trông tựa bông sen nở, lại có chức năng ăn liền với mộng tám cột của chùa (bốn cột lớn và bốn cột phụ). Các cột này đỡ lấy các đòn ngang của mái chùa. Nóc chùa có mặt nguyệt bích lửa, hai đầu rồng châu về mặt nguyệt. Trong chùa, đức Phật Quan Âm tọa lạc (có nhiều tay), sơn màu vàng. Phía trên tượng Phật là hoành phi "*Liên hoa đài*" (đài hoa sen). Tượng Phật Quan Âm cũng ngồi trên một bông sen bằng gỗ sơn son thếp vàng, ở vị trí cao nhất. Chùa có bốn mái, bốn đầu đao cong được đắp hình đầu rồng.

Từ mặt sân chùa lên tới sân chùa để tụng kinh lễ bái, phải bước lên 13 bậc, bậc rộng 1.4m, hai bên có thành tường xây gạch. Điểm đặc biệt là ở mặt tường bên trái có gắn bia đá rộng 30cm, dài 40cm. Đó là bia được viết vào đời Cảnh Trị 3, đời vua Lê Huyền Tông (1665), do Tỳ Khuú Lê Tất Đạt ghi.

Chùa Một Cột được xây ở giữa hồ nước thả sen, mỗi cạnh hồ 20m, có tường thấp bao xung quanh. Khách trong nước và nước ngoài tới ngắm cảnh, ngắm sen nở trong hồ tương phản với chùa cũng là một bông sen lớn, toát lên sự cao quý của Đức Phật Quan Âm, đã không ngớt lời tán tụng. Trí tưởng tượng của nghệ nhân về kiến trúc đã vượt ra ngoài suy nghĩ của thế giới trần tục.



Sau chùa khoảng hơn 20m là cây Bồ Đề của Tổng Thống Pra-sát gặng đem từ Ấn Độ sang tặng Bác Hồ vào tháng 2-1958. Cây này được lấy từ cây Bồ Đề nơi Thích ca tu thành chính quả. Khách đến thăm quan chùa thường tới ngắm cây Bồ Đề và hết lời ca ngợi tình đoàn kết hữu nghị của hai dân tộc Việt - Ấn. Xung quanh chùa có nhiều cây lâu năm toả bóng mát, cùng với cảnh chùa làm tăng thêm vẻ tĩnh mịch, hư vô, huyền ảo.

Chùa Diên Hựu ở phía tây nam chùa Một Cột, cách nhau 10m. Chùa có tên là "Diên Hựu tự" do vua Lý Thái Tông (1028 -1054) ra cầu tự, rồi hoàng hậu sinh Thái Tử. Nhà vua cho tu sửa chùa Một Cột, rồi cho xây thêm một chùa cạnh đó, lấy tên là Diên Hựu để tỏ lòng cầu nguyện được hưởng phúc dài lâu. Chùa Một Cột có ý nghĩa văn hoá tôn giáo to lớn nhưng lại phải thu nhỏ về mặt quy mô để bảo đảm kiến trúc có hình tượng một bông sen như vua mộng thấy Phật Quan Âm dặt lên toà sen. Nhưng ngôi chùa Diên Hựu hiện nay mới được tạo dựng lại ở thế kỷ XVIII.

Chùa Diên Hựu hiện còn 33' tám bia, phần lớn là các bia hậu, ghi công đức xây dựng, ký tái gia tiên bi ký. Trong số 33 bia này, quan trọng nhất là bia số bảy ở gian tiền đường, tam bảo, có chữ đề "*Nhất Trụ tự bi*" cao 1,5m, rộng 0,8m, ghi ông Đặng Văn Hoà trùng tu, bia dựng năm Đinh Mùi (1847) đời Tự Đức. Chùa có tam quan ba cổng, hai tầng, nhà thờ Phật, nhà thờ Tổ. Nhà thờ Phật và thờ Tổ đều có năm gian và làm theo hình chữ Đinh. Chùa nhìn

ra vườn cây cảnh và núi giả của Bảo tàng Hồ Chí Minh. Hai bên cổng tam quan còn đôi câu đối:

*Diên Hựu danh lam điển tại Lý triều lưu phạm vũ  
Đô thành thắng cảnh sử truyền mộng triệu giáng  
anh linh*

Tạm dịch:

*(Diên Hựu danh lam nổi tiếng, sách ghi từ  
triều Lý*

*Đô thành cảnh đẹp sử truyền báo mộng thật  
linh thiêng)*

Trong chùa, các Đức Phật được toạ lạc giống các chùa Việt cổ. Hiện vật còn khá phong phú: 33 tấm bia, gần 40 pho tượng tròn và rất nhiều đại tự, câu đối, cửa võng. Chùa còn một khánh đồng niên hiệu: "Đại Thanh Càn Long niên tạo" (phải chăng đây là sự giao lưu văn hoá giữa hai nước?).

Tới nay, chùa Diên Hựu cùng chùa Một Cột được khách thập phương trong và ngoài nước tới cầu nguyện, tham quan. Đây là một di tích độc đáo. Chùa đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá từ đợt đầu tiên năm 1962.

## CHÙA TRẤN QUỐC

*Trấn Bắc tự*

Nằm trên dải đất ba mặt có Hồ Tây bao bọc, một mặt nối liền với đường cũ Cổ Ngư - đường Thanh Niên hiện nay, chùa Trấn Quốc như một hòn đảo sóng vỗ quanh năm. Theo truyền thuyết, đây là ngôi chùa cổ vào bậc nhất ở nước ta.

Nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá, các nhà dã sử, chính sử đều đã ghi chép khá nhiều về sự ra đời của ngôi chùa cũng như tên gọi của nó. Nhìn chung, nhiều ý kiến đã cho rằng chùa Trấn Quốc hiện nay là ngôi chùa cổ được lập nên từ thời Tiền Lý với Lý Nam Đế (544 - 548) và sự ra đời của Nhà nước Vạn Xuân. Chùa mang tên "*Khai Quốc*" (Mở nước).

Chùa lúc đầu ở trên bãi sông Nhị, thuộc địa phận làng An Hoa, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (tức là tên cũ làng Yên Phụ hiện nay, đến năm Đại Bảo đời Lê Thánh Tông (1434 - 1442) đổi tên chùa thành An Quốc.

Năm Hoàng Định 16 (1615), bãi sông bị lở, chùa được dời tới làng Yên Phụ cạnh Hồ Tây, trên một đảo nhỏ kiểu đất "*cá vàng*", nơi xưa kia đã từng dựng cung Thuỷ Hoa đời Lý và điện Hàm Nguyên đời Trần làm nơi nghỉ mát.

Vào năm 1624, sau khi đã đắp con đê "*cổ ngư*" - tức là "*giữ chắc*" (sau gọi chệch ra Cổ Ngư - hiện nay là đường Thanh Niên, dân làng An Hoa đã xây dựng thêm thượng điện, nhà thiêu hương, khơi hào xung quanh, mở đường đi lại... Từ lúc này chùa mới có tên chùa Trấn Quốc - đó là năm Vĩnh Tộ 10 (1628) đời vua Lê Thần Tông.

Cũng có thuyết cho rằng chùa này trước là một hành cung đời Lý, về sau khi Lý Thường Kiệt khai hoàn từ cuộc chiến thắng Khâm - Liêm về, nhà Lý mới đổi hành cung ấy làm chùa, gọi là chùa Trấn Quốc.

Năm 1844, vua Thiệu Trị nhà Nguyễn ra Bắc, đến thăm chùa và đổi tên thành Trấn Bắc, mà nay tại nhà treo chuông trên tám hoành phi còn hàng chữ *Trấn Bắc tự*, song tên chùa Trấn Quốc đã quá quen thuộc với người dân Hà Nội nên vẫn tồn tại tới ngày nay.

"Ngôi chùa luôn được trùng tu, tôn tạo. Vào năm Dương Hoà 5, chùa đã được chúa Trịnh Tráng cho sửa: tam quan xây hai bên tả hữu với quy mô rộng rãi, đẹp đẽ hơn trước.

Tám bia "*Trấn Quốc tự bi ký*" được dựng năm Dương Hoà 5 (1639) do Trạng nguyên khoa Đinh Sửu, chức hàn lâm Thị thư Nguyễn Xuân Chinh soạn, là một nguồn sử liệu có cơ sở nhất giúp chúng ta tìm hiểu lịch sử ngôi chùa cùng cảnh đẹp của nó: "... Đáng quý thay chùa Trấn Quốc! Cảnh đẹp phủ Phụng Thiên, danh lam miền Kinh địa, phường An Hoa, huyện Quảng Đức. Chùa được xếp vào hàng thứ tư của nước Nam..."

Trong văn bia "*Tái tạo Trấn Quốc tự bi*" do Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi năm Cảnh Hưng 40 (1779) soạn, ca ngợi cảnh đẹp ngôi chùa: "Đứng trên cao ngắm cảnh chùa, mây lồng đáy nước, mặt hồ ánh xanh xanh, khiến du khách lâng lâng. Tiếng chuông chùa gọi ai tỉnh mộng trần tục..."

Qua nhiều triều đại, chùa Trấn Quốc vẫn được coi là một ngôi chùa rất đẹp ở vào vị trí danh thắng bậc nhất Kinh thành. Chúa Trịnh cũng từng dựng hành cung gần chùa để làm nơi nghỉ mát. Trải qua cuộc biến đổi thời Tây Sơn, ngôi chùa dần dần hoang

phê, nhân dân địa phương cùng bàn bạc, xin được tu sửa. Kiến trúc hiện nay là do lần trùng tu lớn nhất vào năm Ất Hợi, niên hiệu Gia Long 14 (1815) trên văn bia "*Tái tạo Trấn Quốc tự bi*" do Tiên sĩ khoa 1779 Phạm Lập Trai soạn, vẫn còn rõ nét. Chùa với quy mô kiến trúc khá rộng, phong cảnh đẹp đẽ, một ngôi chùa nổi tiếng kết hợp được vẻ đẹp cổ kính của di tích có lịch sử với vẻ đẹp thanh nhã của một thắng cảnh ven hồ Tây.

Những tấm bia quý đã mô tả đầy đủ các quá trình hưng công tu tạo chùa, cùng các cổ thư, còn cho chúng ta biết nơi đây đã từng có nhiều nhà sư nổi tiếng trụ trì - tiêu biểu là Thiền sư Khuông Việt thời Đinh - Lê (thế kỷ X). Thái hậu Ý Lan thời Lý (thế kỷ XI) cũng đã từng mở tiệc chay khoản đãi các bậc sư già và cùng các vị thiền sư kê cứu Phật học tại đây. Chùa Trấn Quốc cũng giống như các ngôi chùa thờ Phật của người Việt, song ở đây còn lưu giữ được khá đầy đủ các hệ thống tượng. Đáng chú ý nhất trong khối lượng tượng Phật của chùa là bộ Tam Thế, Phật Niết Bàn và các sư Tổ của chùa. Trong chùa còn nhiều bài thơ, câu đối của vua quan triều Nguyễn, Thám hoa Vũ Phạm Hàm đã đề:

*Đinh nhạc độc sở chung, tổ An Dương, ngật Đinh,  
Lê, Lý,*

*Trần, Lê hộ quốc tí dân tinh linh cái cổ,*

*Tung thiên hạ nhi lập, đương Chu, Tần, Hán,  
Đường, Tống, Nguyên, Minh, siêu phạm nhập thánh  
thanh tích truyền kim.*

Tạm dịch:

*(Chung đúc non sông, từ An Dương tới Đinh, Lê, Lý, Trần;*

*Lê giữ nước giúp dân, tinh anh trùm thuở trước;  
Đứng sừng trong trời đất, sách Chu, Tần qua Hán,  
Đường, Tống; Nguyên, Minh vượt phạm vào thánh,  
danh tích ngày nay).*

Trước cửa chùa hiện nay còn ba chữ "Phương tiện môn", dưới kèm đôi câu đối nôm:

*Vang tai xe ngựa qua đường tục,*

*Mở mặt non sông đứng cửa thiên.*

Đặc biệt, ngôi chùa còn có một vườn tháp lớn với rất nhiều tháp, trong đó, theo một số nhà nghiên cứu cho biết có những tháp được dựng theo đồ án với chỉ định của Giám đốc trường Viễn Đông Bác cổ trước kia.

Vào thời thuộc Pháp, Viện Viễn Đông Bác cổ đã dày công nghiên cứu ngôi chùa cổ kính này và chùa đã từng được xếp hạng là công trình lịch sử số 10 trong toàn xứ Đông Dương (Nghị định 16 tháng 5 năm 1925). Trải qua suốt thời phong kiến biết bao biến động đã đến với ngôi chùa, nhưng chùa Trấn Quốc vẫn được bảo vệ, tôn tạo và là một trong 12 di tích lớn của đất nước. Từ xa xưa, hàng năm cứ đến ngày rằm tháng Giêng, nhà vua cùng bách quan trăm họ đến chùa lễ Phật mong sự bình yên, thư thái... Ngôi chùa mà ai nấy đều biết tiếng đã từng một thời các vua Lê, chúa Trịnh hầu như giữ độc quyền để chơi mát và thưởng sen...

Ngôi chùa thực sự là một di sản văn hóa của dân tộc, nơi danh lam thắng cảnh độc nhất Kinh thành xưa kia và Thủ đô ngày nay. Ngôi chùa đã là nơi quần tụ các công trình của nhiều nhà văn, nhà thơ, nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá của đất nước.

Chùa Trấn Quốc đã đi vào lịch sử như một niềm tự hào của văn hoá dân tộc.

Chùa đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá đợt đầu trong cả nước vào năm 1962.

## CỘT CỜ HÀ NỘI

Là một trong những công trình kiến trúc ít ỏi thuộc khu vực thành Hà Nội cổ may mắn thoát khỏi sự phá huỷ do thực dân Pháp tiến hành trong ba năm 1894 - 1897. Với chiều cao bốn chục mét, Cột Cờ được nhà binh Pháp khi đó dùng làm đài quan sát và trạm thông tin liên lạc giữa bọn chỉ huy với những đồn bốt xung quanh, ban ngày dùng cờ làm tín hiệu, ban đêm dùng đèn.

Cột Cờ được xây dựng năm 1812 gồm ba tầng đế và một thân cột. Các tầng đế hình chóp vuông cột, nhỏ dần, chồng lên nhau, xung quanh xây ốp gạch. Tầng một mỗi chiều 42,5m có hai thang gạch dẫn lên. Tầng hai mỗi chiều 27m, có bốn cửa, cửa hướng Đông trên có đắp hai chữ "Nghênh húc" (đón ánh nắng ban mai), cửa Tây với "Hồi quang" (ánh sáng phản chiếu), cửa Nam với "Hương Minh" (hướng về ánh sáng), cửa Bắc không có chữ đề.

Tầng ba mỗi chiều 12,8m; có cửa lên cầu thang

trông về hướng Bắc. Trên tầng này là thân Cột Cờ, hình trụ tám cạnh, thon dần lên trên, mỗi cạnh đáy chừng 2m. Trong thân có cầu thang 54 bậc xây xoáy tròn ốc lên tới đỉnh. Toàn thể được soi sáng (và thông hơi) bằng 39 lỗ hình dẻ quạt. Những lỗ này được đặt dọc các cạnh, mỗi cạnh có tới 5 hoặc 6 lỗ.

Đỉnh Cột Cờ được cấu tạo thành một cái lầu hình bát giác, cao 3,3m, có 8 cửa sổ tương ứng 8 cạnh. Giữa lầu là một trụ tròn, đường kính 40 cm, cao đến đỉnh lầu, là chỗ để cắm cán cờ (cao 8m). Như vậy toàn bộ Cột Cờ có chiều cao 33,4m, gồm ba tầng để cao 12m, cột cao 18,2m, lầu 3,3m. Nếu kể cả trụ treo cờ thì trên 40 mét.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích  
và thắng cảnh" do Đặng Đức Siêu chủ biên.  
- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách  
Hà Nội.*

## CỬA BẮC (BẮC MÔN)

Sử sách cho biết vào thời Lý - Trần, giữa Kinh thành Thăng Long có một khu Hoàng cung được bao quanh bởi một dải tường thành, ban đầu đắp đất, sau xây gạch gọi là Long thành, Phượng thành, Long Phượng thành rồi Cẩm Chi. Phía ngoài Long thành đào ngòi ngự, nối với Nhị Hà. Theo sông Tô ngòi ngự, thuyền vua, thuyền Hoàng tử có thể chày vào Đại Nội. Hoàng cung có bốn cửa là Cửa Đông (Tường Phù), Cửa Tây (Quảng Phúc), Cửa Nam (Đại Hưng) và Cửa Bắc (Diệu Đức).

Cửa Đông mở ra trước chợ Đông và đền Bạch Mã,



trước phố Hàng Buồm ngày nay. Cửa Tây mở ra trước chùa Một Cột trên hành lang chạy dọc đường Hùng Vương. Cửa Bắc mở ra trước sông Tô Lịch, tức đường phố Phan Đình Phùng. Mặt Nam ở cửa Đại Hưng ở gần phố Cửa Nam hiện nay. Mặt Bắc sát với sông Tô Lịch xưa, mở ra trước đền Quán Thánh.

Cửa Bắc chéch tây 15o, dạng hình thang, hai bên hình tam giác, lòng hình vòm cuốn xây gạch. Mép cửa kê đá hình chữ nhật, riềm trên bằng đá trang trí viền cánh sau. Trên nóc có Vọng lâu tám mái.

Phía bắc cửa có gắn tấm biển đá ghi ba chữ Hán "Chính Bắc Môn" ở giữa, cửa riềm biển đá trang trí nổi hoa dây.

Bên cạnh phía phải cũng gắn một tấm biển đá khắc ngày 25-4-1882 và hai vết đạn đại bác, dấu tích của trận quân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ hai. Diện tích khu Bắc Môn hiện nay là 1.071m<sup>2</sup>.

Cùng với di tích Đoan Môn, Hậu Lâu, Bắc Môn đã được công nhận di tích lịch sử văn hoá năm 1999. Di tích Bắc Môn cũng như Đoan Môn, Hậu Lâu được thành phố Hà Nội trùng tu lộn nhàn dịp kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội.

Di tích Bắc Môn trong khu vực Thành cổ mở cửa đón khách tham quan trong và ngoài nước.

## CỬA ĐOAN MÔN

Đi trên phố Hoàng Diệu, nhìn về phía Đông, ta thấy một toà nhà mái cong ở quăng đầu phố Bắc Sơn, trông ra Cầu lạc bộ Quân đội. Đó là Lầu Ngũ

Môn trên cửa Đoan Môn. Đoan Môn là cửa Cấm thành Thăng Long, và được xây từ đời Lý. Phía trong cửa này là Long Trì và điện Thiên An đời Lý - Trần và Đan Trì và điện Kính Thiên đời Lê.

Cửa Đoan Môn trông ra Cầu lạc bộ Quân đội, cách Cột Cờ khoảng gần 300 mét về phía Bắc.

Cửa Đoan Môn cấu trúc hình chữ U. Từ Đông sang Tây đo được 46 mét 50, từ Nam lên Bắc, đoạn giữa đo được 13 mét, cánh gà hai bên đo được 26 mét 50, cao 6 mét. Cửa Đoan Môn mở năm cửa ra vào. Đoạn giữa ba cửa đi thẳng vào Long Trì. Mỗi bên cánh gà mở một cửa. Lối đi vào cửa hai bên cánh gà hình thước thợ, đi vào phải rẽ phải hoặc rẽ trái để nhập vào cửa chính. Cửa chính giữa cao 4 mét, rộng 2 mét 70. Các cửa khác cao 3 mét 80, rộng 2 mét 50. Tám biển đá khắc hai chữ Đoan Môn, gắn phía trên cửa chính dài 1 mét 50, rộng 0,70 mét<sup>(1)</sup>.

Lầu Ngũ Môn được xây 1905, khi Gia Long cho phá thành Thăng Long để xây toà thành mới. Do Đoan Môn có năm cửa nên được gọi là Lầu Ngũ Môn. Lầu này dài 13m27, rộng 10m10, cao 4 mét 50, mở ba cửa. Tầng trên của lầu này mái chồng bao diêm đao đình. Tầng này dài 6mét 50, cao 7 mét. Phía trên cửa giữa, để ba chữ Ngũ Môn Lầu, nghĩa là Lầu Ngũ Môn<sup>(2)</sup>

Lần tìm bia đá, sử sách, thấy rõ cửa Đoan Môn là di tích từ đời Lý như các sử gia đời Nguyễn đã chép.

---

(1) Bản đồ Hà Nội, ký hiệu 1.4 Hà Nội - 9 thư viện KHXH.

(2) Bản đồ Hà Nội, ký hiệu A1.4 Hà Nội - 9 thư viện KHXH.

Bia Tháp Sùng Thiện Diên linh chùa Đọi (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh khắc năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) đời Lý Nhân Tông (1070 -1128), chép rõ: Vua Nhân Tông mở hội đèn Quảng Chiêu ở "sân Đoan Môn" <sup>(1)</sup>.

Ở kỷ nhà Lê, đời Hồng Đức, *Đại Việt sử ký toàn thư chép*: cửa Đoan Môn trong những sự kiện định triều nghi cho các quan vào chầu vào những năm Hồng Đức thứ 3 (1472), thứ 11 (1480), thứ 16 (1485) <sup>(2)</sup>. Cửa Đoan Môn còn thấy chép lần cuối cùng trong *Lê Triều tạp ký* ở sự kiện Tiết chế Tây Sơn Nguyễn Huệ dẫn đầu các tướng sĩ "theo cửa Đoan Môn đi vào triều kiến vua Lê ở điện Kinh Thiên" vào năm Cảnh Hưng thứ 47 (1786) <sup>(3)</sup>.

Khi thành Thăng Long bị phá, cửa Đoan Môn còn được giữ lại. Sử sách đời Nguyễn <sup>(4)</sup> cũng như nhiều sách của người nước ngoài viết vào thế kỷ 19 đều có nói đến cửa Đoan Môn <sup>(5)</sup>.

Một di tích lâu đời như thế, có ý nghĩa lịch sử và giá trị khoa học như thế chẳng lẽ cứ bị lãng quên, để cho nó tự tàn lụi đi theo thời gian sao? Chẳng lẽ các nhà khoa học chờ cho đến khi cửa Đoan Môn

---

(1) Thơ văn Lý Trần, tập I, trang 404.

(2) DVSKT, tập III, trang 247, 272, 290..

(3) Lê Triều tạp ký, tập II, trang 331

(4) Đại Nam nhất thống tri, Bắc Thành dư địa chí, Phương Đình địa chí, Long Biên bách nhị vịnh v.v..

(5) "Hanoi pendant la périouque" (1873 - 1888) của André Masson, "Au Tonkin pendant la conquête" (1884 - 1885) của Frédéric Garcin v.v....

bị phá đi để thay vào đó một công trình kiến trúc hiện đại rồi mới luyện tiếc, than vãn sao? Nhiều công trình kiến trúc đồ sộ, nguy nga mà ông cha ta đã xây dựng, nay chỉ còn biết chúng trên sách vở, chẳng phải là một sự nhắc nhở của lịch sử đối với chúng ta đó sao?

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết thành Thăng Long".*

## CỬA Ô QUAN CHUÔNG

Nói về thành lũy thì ở nước ta nhiều địa phương có. Nhưng cửa ô thì chỉ ở Hà Nội mới có. Và tới nay thì Hà Nội cũng chỉ còn có một cửa ô: cửa ô Quan Chưởng, ở đầu phố Hàng Chiếu, gần đê sông Hồng. Cửa ô dáng dấp cũng như cửa thành nhưng nhỏ hơn. Đây là một trong số nhiều cửa ô mở qua tường phía Đông của toà thành đất bao quanh khu kinh thành Thăng Long xưa. Toà thành ấy có thể đã được đắp vào năm 1749. Nhưng diện mạo hiện nay của cửa ô này là do lần sửa chữa lớn vào năm Gia Long thứ 15 (1817).

Hiện cửa ô còn nguyên một cửa chính và hai cửa con hai bên. Trên nóc cửa chính là một vọng lâu. Đồi trước, ngày đêm có lính tuần canh gác ở đây. Bên tường phía trái có gắn một tấm bia khắc năm 1882 ghi lệnh của tổng đốc Hoàng Diệu cấm bọn lính sách nhiễu những đám tang qua lại cửa ô.

Về tên gọi có ba cách giải thích

1- Ngày trước có một đồn kiểm soát thuyền, bè xuôi ngược trên sông Hồng đặt tại đây. Người chỉ

huy là chức quan *Chưởng Cơ*; thuyền bè các nơi về đậu ở bến phía ngoài cửa ô đều phải tới đây trình báo, do đó thành tên.

2- Ngày trước ở gần cửa ô có dinh thự của một viên quan *Chưởng ấn*. Viên quan này khi về hưu đã đứng ra tu bổ sửa chữa cửa ô cho thêm kiên cố, do đó thành tên.

3- Khi quân Pháp gây sự đánh thành Hà Nội năm 1873, chúng từ dưới tàu chiến đậu ở bến sông Hồng tiến qua cửa ô này. Lúc đó có một toán quân ta canh giữ ở đây, do viên quan *Chưởng Vệ* chỉ huy, đã chiến đấu rất dũng cảm. Kết cục là toàn thể cơ binh này đã hy sinh, do đó thành tên.

Hiện chưa thể nói là cách giải thích nào đúng. Chỉ biết rằng tên gọi chính xác nhất là ba chữ Hán hiện còn ở trên nóc vòm cửa chính: *Đông Hà Môn* tức cửa ô Đông Hà. Đông Hà là tên gọi của một phường bao gồm khu vực Hàng Chiếu, Thanh Hà, Đào Duy Từ ngày nay là nơi có cửa ô này.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích  
và thắng cảnh" do Đặng Đức Siêu chủ biên.  
- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách  
Hà Nội, 1991*

## DI TÍCH HẬU LÂU

Thành Hà Nội là trung tâm chính trị của nước Đại Việt, từ năm 1010 mang tên gọi quen thuộc "Thành cổ Hà Nội". Khu vực "Thành cổ" với vòng thành trong cùng được bắt đầu xây dựng vào năm 1029. Trung tâm của Kinh đô Thăng Long được mang tên "Long thành" vào thời Lý, "Phượng thành" hoặc "Long Phượng thành" ở thời Trần và "Cấm thành" thời Lê.

Sang thời Nguyễn, Kinh đô chuyển vào Huế, Hà Nội là tổng trấn Bắc thành và một toà thành lớn được khởi dựng từ thời Gia Long năm 1803.

Toà thành Hà Nội thời Nguyễn xây theo kiểu Vô - băng, thành mới xây ở chỗ Đông Cung của nhà Lê cũ. Các di tích hiện còn trong "Thành cổ Hà Nội" là Cột Cờ, thẳng đường chính đạo vào tới điện Kính Thiên, rồi Đoan Môn, chéch sang phía Tây có lầu Tinh Bắc và Bắc Môn ở chính Bắc thành. Các kiến trúc tạo thành một tổng thể liên kết, gắn bó, bổ sung cho nhau.

Hậu Lâu là một trong năm di tích hiện còn của Thành Hà Nội. Hậu Lâu còn gọi là Tinh Bắc Lâu, Lầu Công chúa, hay toà "Hậu điện". Đây có thể là nơi ở của các cung tần mỹ nữ trong đoàn tùy tùng mỗi khi Hoàng đế ngự du Bắc Hà. Hậu Lâu xây theo kiến trúc dạng "lầu" bằng gạch. Kiến trúc trên có năm tầng mái đan xen nhau, lầu dưới cùng có ba tầng mái... mái được lợp giả ngói ống, trát vữa xi măng, các góc mái đều tạo dáng cong thanh thoát. Dưới cùng của toà nhà xây tường dạng hình hộp.

Hậu Lâu cũ đã bị đổ nát trong thời kỳ Pháp xâm lược vào năm 1876, sau người Pháp đã cải tạo, xây giá lấp để lấy chỗ ở và làm việc của quân đội Pháp.

Từ khi tiếp quản Thủ đô (1954), Hậu Lâu nằm trong khu vực quản lý của Bộ Quốc Phòng và cũng tiếp tục cải tạo đôi chỗ. Kiến trúc hiện tại của Hậu Lâu mang đậm nét kiến trúc của thế kỷ XIX.

Diện tích được bàn giao từ Bộ Quốc Phòng sang thành phố Hà Nội quản lý là  $2.392m^2$ , ngày 6-4-1999 Bộ Văn hoá Thông tin đã ký quyết định công nhận di tích lịch sử "Thành Cổ Hà Nội", trong đó có di tích Hậu Lâu.

Tháng 10-1998, di tích Hậu Lâu đã được các nhà Khảo cổ học khai quật tìm những chứng tích góp phần xác định vị trí của Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần.

Qua khai quật Khảo cổ học, bước đầu đã tìm thấy một hàng phiến đá, trong đó có một chân cột lớn trang trí 16 cánh sen nổi, mang phong cách nghệ thuật Lý - Trần.

Bên cạnh đó là hàng nghìn di vật, trong đó có gạch ghi "Giang Tây Quân" - loại gạch tìm thấy ở Hoa Lư và một vài phế tích khác có niên đại cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI. Những kiến trúc là những mảnh đất nung của diềm mái, trang trí rồng uốn khúc trong lá đề, hoa sen, những gạch men thời Lý, Trần, những đồ gốm có đúc chữ "Quan"... mà các nhà Khảo cổ học Việt Nam tìm thấy ở Lam Kinh (trong tầng văn hoá thời Lê Sơ - đầu thế kỷ XV) đều còn rõ ràng, song kết quả khai quật Hậu Lâu

và khu vực phụ cận sẽ được tiếp tục... có thể góp phần khẳng định giả thiết: Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần chính là khu vực Thành Hà Nội, mà nền điện Kính Thiên là trung tâm. Hậu Lê mới được đại tu nhân dịp chuẩn bị kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội.

## ĐÀN XÃ TẮC

Di tích có tên gọi trong chính sử là Đàn Xã Tắc, là nơi hàng năm thường làm lễ tế thần Đất, thần Lúa cùng với lễ tế Giao. Bên cạnh tên gọi đó, thông thường còn gọi là Nền Xã Tắc (có thể là để phân biệt với Đàn tế Nam Giao ở Huế, còn Nền chỉ là của một tỉnh).

Thư tịch cũ cho biết Đàn Xã Tắc được lập vào năm 1048 dưới triều nhà Lý. Đàn tế được lập trên một nền đất cao ở phía nam Hoàng thành cạnh cổng Quốc Bình, không rõ việc trùng tu, sửa chữa ra sao nhưng chắc rằng hàng năm vẫn có người trông nom săn sóc vì theo *Việt điện u linh* thế kỷ XIV có ghi: "Đàn ở phía nam La Thành, bên cửa Quốc Bình, miếu điện tôn nghiêm thường làm lễ tế Giao cùng với trời, đất". Lễ tế này tổ chức trên một nền đất đắp ở phía nam Hoàng thành, nhằm tỏ lòng tôn kính đối với Trời và thể hiện quyền uy của vua là Thiên tử. Cũng theo thư tịch cũ, bên cạnh Đàn Xã Tắc còn có miếu Hậu Thổ cũng là nơi làm các nghi lễ tế Trời, Đất. Nếu gặp đại hạn, vua quan ra làm lễ tế thần ở đền Hậu Thổ, tế xong lại đem một con trâu đất đặt dưới bàn thờ. Vào kỳ lễ tịch điền hàng năm, vua



quan cũng tới làm nghi lễ ở đây rồi xuống ruộng cày mấy luống tượng trưng. Làng Xã Đàn được độc quyền nuôi trâu cày để dùng trong ngày lễ và được miễn mọi thứ sưu thuế khác. Trước Cách mạng tháng Tám, việc tế lễ hàng năm vẫn được tiến hành và làng có một sào ruộng công để lấy quỹ chi phí cho việc lễ tế.

Đàn Xã Tắc là một di tích lịch sử khá cổ của Thủ đô ta gắn liền với triều Lý, triều đại đã đưa Thăng Long lên vị trí Kinh đô của một đất nước độc lập. Với lễ nghi nông nghiệp thời xưa của các vua chúa (lễ tịch điền), Đàn đã khẳng định vị trí phía nam của Hoàng thành. Cùng với đền Hậu Thổ, nơi tiến hành các nghi lễ nông nghiệp, di tích này phần nào nói lên phạm vi hoạt động kinh tế của ngoại thành Thăng Long hồi bấy giờ.

## ĐỀN NGỌC SON

Đền Ngọc Sơn được xây dựng trên hòn đảo phía Bắc Hồ Gươm cách bờ bắc khoảng 200m, bờ đông khoảng 50m. Hòn đảo nhỏ này vốn là một cồn cát của khúc sông Nhĩ Hà (sông Hồng) xưa, có diện tích 2067m vuông, nhô cao hơn mặt nước 0,7m.

Tương truyền vào thời Trần, trên cồn cát này người ta đã xây một ngôi đền để thờ những anh hùng liệt sĩ hy sinh trong cuộc chống Nguyên - Mông. Về sau qua các biến cố binh lửa, đền bị đổ nát. Đến đời Vĩnh Hựu nhà Lê (1735 -1739), chúa Trịnh Giang cho dựng ở đây cung Khánh Thụy làm nơi vui chơi hóng mát; và còn cho đắp hai núi đất

ở bờ hồ phía đông đối diện với đền Ngọc Sơn, gọi là núi Ngọc Bội và núi Đào Tai. Cung Khánh Thụy đã bị Lê Chiêu Thống cho đốt phá năm 1786, khi nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc diệt họ Trịnh. Còn trên hai núi Ngọc Bội và Đào Tai, danh sĩ Nguyễn Văn Siêu (thế kỷ XIX) cho xây Nghiên mục và tháp hình bút lông gọi là Tháp Bút.

Đến năm 1841 một hội Từ thiện đứng ra quyên tiền sửa chữa lại đền. Văn bia đền Ngọc Sơn có đoạn: "Gần đây có hội Hương thiện do các cụ trong khoa mục sáng lập ra. Đền xưa nay vẫn thờ đức Văn Xương - Đế Quân, nhưng chưa có đền thờ. Đến nay các con cụ Tín Trai có thiện tâm tự nguyện nhường lại cho Hội đền Ngọc Sơn. Hội để nguyên đền Quan đế, chỉ sửa chữa gác chuông, xây đền thờ đức Văn Xương..." (Văn bia Đế Quân 1943).

Như vậy đến năm 1943 ngôi chùa trên nền cũ cung Khánh Thụy gọi là đền Ngọc Sơn. Đền thờ Quan đế Thánh quân (tức Quan Công đời Hán); Văn Xương đế quân (vị thần trông coi về văn học). Lã Tế hay Lã Đồng Tâm (người đời Đường, đỗ Tiến sĩ, cáo quan về tu hành, đắc đạo được suy tôn là một vị tiên). Về sau thờ cả đức Trần Hưng Đạo, người tổng chỉ huy quân dân thời Trần, đại phá được quân Nguyên - Mông. Trong thời gian thờ Đức Thánh Trần có đôi câu đối chữ nôm:

*Võ lược luyện hùng binh, Lục Thủy, nghìn thu ghi sử Việt,*

*Văn tài mưu thượng tướng, Bạch Đằng một trận thắng quân Nguyên.*

Từ ngoài vào, qua cổng đền với hai cột trụ lớn nối liền với hai trụ nhỏ, khoảng giữa hai cột lớn và nhỏ có viết hai chữ lớn, tô son; Phúc, Lộc, tương truyền là của Phó bảng Nguyễn Văn Siêu viết. Đi qua hàng trụ, ngay bên trái là núi Độc Tôn có một tháp đá năm tầng. Đế tháp là một ụ tròn, đắp đá hộc xung quanh, người ta gọi ụ này là núi Độc Tôn. Tháp xây hình vuông, nhỏ dần về phía trên. Đỉnh tháp tạc một chòm nhọn mang hình bút lông chia thẳng lên trời, thân bút tròn lẩn và ngắn vì vậy có tên là Tháp Bút. Ngăn cách mỗi tầng tháp là một mái nhô ra ở cả bốn phía (15cm), mỗi mặt của các tầng tháp đều có một ô cửa giả, sâu vào phía trong lòng tháp 10cm. Ở phía bắc, trong ba ô cửa tầng dưới, cụ Siêu viết ba chữ lớn "*Tả Thanh Thiên*" (viết lên trời xanh). Trong ô cửa tầng dưới phía tây, có khắc bài châm của Nguyễn Văn Siêu soạn: "Ngọn núi Độc Tôn năm tầng Tháp Bút. Tháp nhờ Núi mà thêm cao, Núi nhờ Tháp mà thêm đẹp... Ôi, núi là tượng trưng về võ công, Tháp là tượng trưng về văn vật... Núi và Tháp có một nhận tố chung để cùng nhau lưu truyền mãi mãi".

Tháp Bút là một công trình kiến trúc đẹp, điểm tô thêm vẻ đẹp của thắng cảnh Hồ Gươm và đền Ngọc Sơn. Từ Tháp Bút đi vào gần phía hồ, trên nền núi Ngọc Bội xưa, Nguyễn Văn Siêu đã cho xây một Đài Nghiên. Đài Nghiên có hình trái đào đặt trên một cửa cuốn. Nghiên đá này do ba chú cóc bằng đá đội lên, nằm trên bệ gạch rộng. Nghiên làm

theo hình thức nửa trái đào. Trên mặt nghiên có đề bốn chữ "Thượng nguyên Giáp Tý" (tức tháng Giêng năm 1864). Xung quanh thành nghiên có khắc bài vịnh của Nguyễn Văn Siêu khi cho dựng công trình này: "Đời xưa đẽo đá làm nghiên, xuân thu chép chữ... khoét đất làm nghiên, ghi kinh *Trang tử*. Đá nghiên này đầy chẳng giống hình gì, chẳng vuông chẳng tròn, tác dụng dị kỳ, chẳng thấp chẳng cao, giữa là vị trí, cúi xuống Hồ Gươm, trông lên Bút Tháp, nghiên khi bao hàm chung màn trời đất".

Ở mặt trước đài nghiên, phía dưới lan can tường hoa có đắp nổi hai chữ "*Đài Nghiên*". Dưới hai chữ có đắp nổi một bức cuốn thư lớn, trong cuốn thư này sao lại bài vịnh trên phiến đá, để mọi người dễ đọc. Bức cuốn thư này được làm thêm trong dịp trùng tu vào năm Đinh Sửu (1937).

Hai bên bức cuốn thư đắp nổi đôi câu đối

*Bát đảo mặc ngán hồ thủy mãn,*

*Kinh thiên thế bút, thạch phong cao.*

Tạm dịch:

*(Ngán đen vô đảo nước hồ đầy,*

*Thế bút chống trời, đá núi cao)*

Hai bên Nghiên xây hai bức tường bao chạy thẳng sang hai bên làm cho Đài Nghiên có dáng dấp một cổng thành. Phía sau Đài Nghiên, hai bên tường lối đi vào có hai đại tự "*Thiện*", "*Ác*". Ở đỉnh chính giữa đắp một hình hồ phù, quay vào phía cầu Thê Húc. Phía dưới có bốn chữ "*Ảnh Động Long Xà*" (Rồng

rắn chuyễn mình) và ba chữ Hán "Ngọc Sơn từ" (Đền Ngọc Sơn).

Vào tới cầu Thê Húc, cây cầu này cũng được Nguyễn Văn Siêu cho xây dựng vào năm 1864 đồng thời với Tháp Bút, Đài Nghiên. Trên thành cầu có ba chữ nổi *Thê Húc kiều*" (cầu Thê Húc) với ý cầu đón ánh sáng ban mai (Húc là ánh sáng mặt trời mới mọc). Cầu có 15 nhịp, 32 chân cột tròn xếp thành 16 đôi). Trên mặt cầu lát ván gỗ, sơn màu đỏ thẫm, chữ màu vàng.

Có bài thơ khuyết danh được người đời ca tụng nói về Hồ Gươm và cầu Thê Húc đã in trong *Nam thi hợp tuyển* do Đốc học Nguyễn Văn Siêu biên tập:

*Bóng tháp lô nhô lớp sóng cồn,  
Dịp cầu nhỏ nhỏ ghéch sườn non.  
Nước trong chưa vấn tâm thâm kiếm,  
Đường rộng còn tơ dấu pháp môn.  
Kim cổ treo chung tranh thủy mặc,  
Tang thương chớp nhoáng bóng hoàng hôn.  
Nghìn thu suy thịnh gương còn đó,  
Coi thử vắng trăng khuyết lại tròn.*

Đi hết cầu, vào đền, ta gặp ngay Đắc Nguyệt Lầu (Lầu được trắng) đó là gác chuông làm hai tầng mái cong có dập dánh như Khuê Văn Các trong Văn Miếu, Nguyễn Văn Siêu lại cho xây Trấn Ba Đình ở giữa sân trước mặt toà nhà chính của đền. Trấn Ba Đình được dựng trên tám hàng cột. Mái đình hai tầng, tám mái. Trong có tấm bia lớn đề sự tích của đền. Năm 1947, bia đá và Trấn Ba Đình bị phá huỷ.

Kiến trúc hiện nay là sản phẩm của lần dựng lại vào năm 1952. Trên hai cột trụ phía ngoài có đôi câu đối:

*Kiểm hữu dư linh, quang nhược thủy,*

*Văn tòng đại khô, thọ như sơn.*

Tạm dịch:

*Khí thiêng gương sáng trong như nước,*

*Khối lớn văn chương vững tựa non.*

Khu đền chính Ngọc Sơn được xây dựng ở trung tâm Đảo Ngọc, ẩn mình dưới những tán cây cổ thụ, quanh năm xanh tốt. Đền dựng theo hướng nam trông ra "Qui sơn tháp" (tức Tháp Rùa). Đền Ngọc Sơn làm theo hình chữ Tam, bao gồm toà tiền bái, toà chính điện và hậu cung. Ngôi đền thứ nhất nằm ở phía bắc thờ Quan Thánh Đế quân.

Đền Văn Xương còn gọi là nhà tiền tế có quy mô kiến trúc lớn, hình chữ Nhị. Tiền tế gồm ba gian xây gạch kiểu tường hồi bít đốc, nhà dạng hai tầng bốn mái, lợp ngói ta. Phía trong thông với nhà đại bái. Nhà đại bái nằm ngang, ba gian xây gạch kiểu tường hồi bít đốc. Nhà có lòng rộng, nền cao 0,40m so với tiền tế và đại bái. Gian giữa đặt hương án, sập thờ, đồ tự khí. Hai bên treo chuông và khánh đồng.

Trong cùng là nơi toạ lạc của đức Thánh Trần. Tượng được thể hiện trong tư thế ngồi, đầu đội mũ miện ba lớp, ở giữa chạm mặt nguyệt, hai cánh chuồn đứng. Tượng mặc áo đại trào, trang trí rồng mây. Hai bên có hai pho tượng văn và võ đứng Thị

giả. Nhóm tượng ngoài cùng có Quan Công với Châu Thương và Quan Bình.

Ngoài việc thờ tự các nhân vật trên, còn một số tượng Phật như A Di Đà. Đền Ngọc Sơn là một trong những di tích lịch sử văn hoá ở Hà Nội còn giữ được nhiều bản khắc gỗ in sách quý. Số ván này có trên 8000 (tám nghìn) bản, có kích thước khoảng 22 x 32cm. Có trên 250 loại, có loại là một quyển sách lớn gồm hàng nghìn ván, có loại chỉ có ba hoặc bốn ván. Các ván in này in ra nhiều loại sách khác nhau, sách văn học; sách thuốc, sách kinh điển nôm... Có bộ sách *Ma Nhai kỹ Công Văn* rập theo bài văn và nét chữ của Nguyễn Trung Ngạn (1298 - 1370) thời Trần. Các ván khắc đã được phòng Bảo tồn Bảo tàng Hà Nội trước đây cho in dập và đưa vào kho. Đền có nhiều bia đá: như bia Đế Quân (1843), bia trong miếu Văn Xương (1865)...

Đền Ngọc Sơn nằm trong quần thể di tích Hồ Gươm đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1980.

## ĐIỆN THUYẾT VĂN

Điện cùng với đền và chùa Huy Văn là tên gọi theo làng hiện cùng thuộc số 13 phố Tôn Đức Thắng, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện lập năm 1496 niên hiệu Hồng Đức 27, đời vua Lê Thánh Tông để thờ bà Quang Thục Hoàng thái hậu (tức bà Ngô Thị Ngọc Dao), sinh ra vua Lê Thánh Tông. Điện được lập ngay sau khi bà mất.

Sau này điện còn thờ cả Lê Thánh Tông và vợ ông. Chùa Dục Khánh là nơi bà Ngô Thị Ngọc Dao thường tới cúng lễ cầu tự, và là nơi bà đã từng ở và sinh ra vua Lê Thánh Tông. Năm 1496, sau khi bà mất, vua Lê Thánh Tông đã truy phong bà là Quang Thục Hoàng thái hậu và cho tạc tượng, đúc chuông thờ tại điện Huy Văn. Lê Thánh Tông là con thứ tư của Lê Thái Tông, mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao. Ông sinh ngày 20-07-1442, lên ngôi vua năm 18 tuổi (1460), là người tài đã có nhiều cống hiến cho đất nước về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá.

Trải qua năm tháng, điện thờ hiện nay được dựng lại trên nền đất cũ, sát phía sau là chùa Dục Khánh. Điện gồm năm gian tiền tế và ba gian hậu cung. Trên bờ nóc toà tiền tế có đắp đôi rồng châu mặt trời, bờ nóc của hậu cung đắp hình nậm rượu, cả hai mái của điện đều lợp ngói ta. Các cột hiên được xây gạch và trang trí rồng cuốn, mây, lá..., trên khuôn cửa ba gian giữa có đắp cuốn thư và đại tự chữ Hán.

Gian giữa của tiền tế có bàn thờ lớn trang trí hình rồng châu mặt nguyệt, tứ linh, phía trên treo bức đại tự sơn son thiếp vàng. Bên phải là bức đại tự *Đức Hợp thần nguyên* nói về Hoàng thái hậu, bên trái là bức đại tự *Hoàng đức lưu phương* ca ngợi Hoàng hậu vợ vua.

Gian giữa hậu cung đặt một bàn thờ lớn trang trí rồng châu mặt trời lửa và mặt hổ phù. Tượng vua Lê Thánh Tông ngồi trên ngai rồng được đặt



trong khám lớn. Bên phải có khám và tượng thờ bà Quang Thục Hoàng thái hậu, bên trái là khám cùng tượng thờ Hoàng hậu, vợ vua Lê Thánh Tông. Ngoài hiên của điện gắn hai tấm bia ghi lịch sử của di tích. *Dục Khánh tự bi ký* là một tấm bia quý, dựng năm 1679 và bia *Trùng tu Huy Văn điện bi ký* dựng năm 1823. Xưa kia, cứ đến ngày vua băng hà, làng Văn Chương tất cả tưởng niệm trọng thể, rước kiệu lên đền vua ở phố Hàng Hành. Ngày 26-02 âm lịch, ngày mất của Quang Thục Hoàng thái hậu, làng lại tổ chức cúng lễ rất linh đình. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các phong tục cúng lễ không còn, bản thân ngôi đền cũng bị đổ nát và được trùng tu nhiều lần, hiện vật cũng bị mai một nhiều. Hiện nay ở điện còn lưu giữ ba pho tượng và một số đồ thờ, hai tấm bia đá được chạm khắc hình rất sinh động.

Sự tồn tại của điện Huy Văn chính trên mảnh đất xưa, mảnh đất đã là nơi sinh ra vua Lê Thánh Tông, điện cùng với chùa, đền tạo thành một quần thể di tích, một điểm thăm quan du lịch liền kề với khu di tích Văn Miếu Quốc Tử Giám, trường Đại học đầu tiên của quốc gia Đại Việt. Điện đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1996.

## HỒ HOÀN KIẾM VÀ THÁP RỪA

Hồ Gươm nằm ngay trung tâm Thủ đô của nước Việt Nam, giữa 36 phố phường cổ kính, xưa vốn là một phần của sông Nhị (Sông Hồng) sót lại do kết

quả của sự đổi dòng sang phía đông. Khi thực dân Pháp sang đô hộ cuối thế kỷ XIX, quanh khu vực Hồ Gươm còn nhiều hồ ao, ngòi lạch, như hồ Hàng Bạc, hồ Hàng Đào. Giữa hồ Hàng Đào và Hồ Gươm có một con lạch thông với sông Hồng, trên lạch có bắc chiếc cầu bằng gỗ, sau này lạch bị san lấp thành phố nên có tên là phố Cầu Gỗ.

Hồ Gươm xưa kia to rộng, kéo dài tới các phố Tràng Tiền, Tràng Thi, Vọng Đức, Hàng Chuối bấy giờ. Trong *Tang thương ngẫu lục* của Nguyễn Ân và Phạm Đình Hồ ở cuối thế kỷ XIX đã ghi: "Hồ Gươm thông với nước ngoài sông, hình thể rất là to rộng". Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép: "Khi Lý Thái Tổ rời kinh đô Hoa Lư ra Đại La thành, ngài đi thuyền trên sông Cái (Nhĩ Hà) rồi vào tận chân thành...". Nước hồ quanh năm xanh biếc, nên vào thời Lý - Trần, hồ còn có tên là hồ Lục Thủy; cuối thời Trần, Lê Sơ hồ còn gọi là hồ Thủy Quân, vì là nơi thủy binh thường tập trận.

Nay hồ được gọi là Hồ Gươm (hay hồ Hoàn Kiếm), vì có truyền thuyết: "Lê Thái Tổ khởi nghĩa (đánh quân Minh) bắt được một thanh gươm cổ. Sau khi giành lại nước nhà ngài cầm theo bên mình. Một hôm dạo thuyền trong hồ, bỗng thấy một con rùa rất lớn nổi lên mặt nước. Ngài lấy thanh kiếm mà chỉ vào nó. Bất đồ thanh kiếm rơi xuống nước, con rùa cũng lặn theo...". Do vậy người đời cho là sự tích lạ, đó là báu kiếm lại trở về hồ (Hoàn Kiếm).

Hồ Gươm có diện tích 12ha, chiều dài Nam - Bắc 700m, chiều rộng Đông - Tây là 200m. Xung quanh

hồ các hàng cây xanh mát, xen lẫn các cây cổ thụ. Trước đây còn nhiều cây liễu quanh năm nghiêng mình soi bóng, rồi phượng vĩ hoa đỏ rụng rờ mùa hè. Bao quanh hồ là các phố Lê Thái Tổ phía tây, phố Đinh Tiên Hoàng phía đông, Hàng Khay phía nam.

Ngoài các phố kể trên, xung quanh hồ còn xây dựng một số công trình công cộng như Nhà Bưu điện Hà Nội, UBND Hà Nội, Nhà máy điện Bờ Hồ, Hội quán Khai trí Tiến Đức và đặc biệt là Đền vua Lê - vị vua đầu nhà Lê có liên quan tới sự tích Hồ Gươm. Ngoài ra còn có các vườn hoa xen giữa hàng cây và đường dạo quanh hồ, làm tăng thêm vẻ đẹp của di tích.

Trên mặt hồ nổi lên hai di tích là đền Ngọc Sơn và Tháp Rùa.

Đền Ngọc Sơn có diện tích hơn 2000m<sup>2</sup> nằm về phía bắc của hồ.

Vịnh Hồ Gươm, tiến sĩ Vũ Tông Phan (đỗ tiến sĩ năm 1825) có bài *Kiểm Hồ*:

*Bảo khí đương niên ẩn đầu ngư,*

*Diều đài di chỉ bạn ngư chu.*

*Lý Trần thiên tải phồn hoa địa,*

*Tĩnh tác hồ đầu nhất dạng thu.*

Tạm dịch:

*(Khí thiêng gươm báu dưới đầu ngư,*

*Nền cũ đài câu bạn lưới chài.*

*Đất đất phồn hoa Trần, Lý trước,*

*Trời sao nhuộm cả nét thu rồi)*

Xa hơn nữa, cụ Nguyễn Trãi từng gửi tâm sự:

*Vạn niên bảo kiếm tàng thu thủy,*

*Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ*

Tạm dịch

*(Lòng son một mảnh trong bình ngọc*

*Kiểm báu muôn năm gửi đáy hồ).*

Trên mặt hồ Hoàn Kiếm còn một cồn đất nổi ở phía nam hồ, thường gọi là gò Rùa. Thời Trịnh Giang đã cho xây ở đây một cung điện nhỏ gọi là "Tả vọng đình" làm nơi vui chơi hóng mát, sau bị phá hỏng khi Lê Chiêu Thống lên nắm quyền.

Tháp Rùa được xây theo hình vuông có ba tầng, tầng dưới xây rộng hơn, rồi thu nhỏ dần lên tầng trên, các mặt phía đông và tây đều có ba cửa cuốn. Phía nam và bắc có hai cửa cuốn nhọn ở đầu. Đỉnh hai tầng có lan can chạy xung quanh. Bốn đầu đao đắp uốn cong dần lên vào giữa đỉnh. Hiện nay trên đỉnh có hình ngôi sao uốn bằng dây thép.

Tháp Rùa đã được các chiến sĩ biệt động treo cờ đỏ sao vàng vào các ngày lễ lớn, trong thời gian Thủ đô tạm bị giặc Pháp chiếm đóng. Hồ Gươm đã trải qua bao triều đại và chế độ khác nhau, nhưng vẫn ngày một đẹp hơn và tồn tại mãi với đất nước:

*Nghìn thu sung thịnh gươm còn đó,*

*Coi thử vắng trăng khuyết lại tròn.*

Hồ Gươm là một thắng cảnh của Hà Nội nói riêng và là trái tim của Tổ quốc được nhân dân cả nước hướng về.

## HỒ TÂY

Hồ Tây là một hồ lớn nhất ở nội thành, rộng tới năm trăm héc-ta. Con đường đi vòng quanh hồ dài tới 17km. Khoa địa lý - lịch sử đã chứng minh rằng hồ là một đoạn sông Hồng cũ, còn rớt lại sau khi sông đã đổi dòng. Có thể do sông hồ biến đổi như vậy nên đã xuất hiện nhiều truyền thuyết về hồ này, theo đó hồ có khá nhiều tên gọi khác nhau. Ví dụ theo "Truyện Hồ Tinh" thì hồ có tên là hồ (hoặc đầm) *Xác Cáo*. Nguyên chỗ hồ này vốn là núi. Có con cáo chín đuôi tới ẩn nấp, làm hại dân. Long Quân mới cho dâng nước lên phá hang cáo, do đó nơi này thành hồ và mang tên gọi như trên. Theo truyện "Khổng Lồ đúc chuông" thì hồ lại có tên là hồ *Trâu Vàng*. Truyện kể rằng ông Khổng Lồ có tài thu hết đồng đen của phương Bắc, đem về đúc thành chuông. Chuông đánh lên, tiếng vang sang bên Bắc, Trâu vàng nghe tiếng chuông liền vùng chạy đi tìm mẹ. Tới đây nó quẩn mãi khiến đất sụt lở thành hồ rồi xuống đó ẩn. Do đây mà thành tên.

Đến đời Lý (thế kỷ XI) thì hồ này đi vào lịch sử với tên là *Dâm Đàm* tức là đầm Mùa Sương. Tới thế kỷ XV thì hồ đã có tên gọi là *Tây Hồ*. Trong thơ của Thái Thuận (đỗ tiến sĩ năm 1475) đã nhiều lần nhắc đến tên gọi này khi ông viết về nơi ở của ông là phường Toán Viên bên bờ hồ.

Hồ Tây còn có tên là *Lăng Bạc* và được coi như là một chiến trường thời Hai Bà Trưng chống Mã Viện. Thực ra thì Lăng Bạc, nơi diễn ra những trận đánh ác liệt giữa quân của Hai Bà và quân Hán

không phải là vùng hồ Tây Hà Nội mà là vùng đất trũng có xen nhiều đồi núi ở huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc. Tuy nhiên Hồ Tây vẫn có thể gọi là Lãng Bạc vì *Lãng* là sông lớn, *Bạc* là hồ hoặc thuyền ghé bến. Lãng Bạc có thể hiểu là "hồ có sóng lớn". Thực tế thì sóng lớn Hồ Tây cũng có lúc ghé gớm. Song sóng lớn chỉ nổi lên vào mùa đông bão. Ngoài những ngày đó hồ vẫn là một thắng cảnh đẹp của đất Ngàn năm văn vật. Từ đời Lý Trần, các vua chúa đã lập quanh hồ nhiều cung điện làm nơi nghỉ mát, giải trí như cung Thuý Hoa (đời Lý) tức điện Hàm Nguyên (đời Trần) nay là chỗ chùa Trấn Quốc, cung Từ Hoa (đời Lý), nay là chỗ chùa Kim Liên v.v...

Từ ngày giải phóng Thủ đô, hồ đã được quy hoạch, trở thành vựa cá lớn của thành phố, đồng thời quanh hồ đã mọc lên những khu nghỉ mát, những nhà an dưỡng, và khách sạn quốc tế mang tên Thắng Lợi do nước bạn Cuba giúp ta xây dựng.

Hồ Tây từ bao đời đã được thơ văn ngợi ca. Thế kỷ XV Thái Thuận đã miêu tả cảnh hồ. Nguyễn Quý Đức thế kỷ XVII có bài *Vịnh Tây Hồ*:

*Thuyền chứa nguyệt dài ngân ánh tuyết.*

*Viện lồng hoa điệp biếc đầm sương.*

*Sen xanh in trúc lung lay nguyệt,*

*Vàng biếc hoa mai phảng phất hương...*

Nguyễn Huy Lượng, một nhà văn đời Tây Sơn, năm 1801 có viết một bài phú nôm gồm 88 vế, cũng vào loại tuyệt tác, nhằm phản ánh những vẻ đẹp của Hồ Tây về nhiều mặt: truyền thống, kinh tế,

sinh hoạt văn hoá, phong cảnh... Đó là bài *Tung Tây hồ phú*.

Ngày nay, nhà thơ Tố Hữu cũng có một bài thơ đẹp về Hồ Tây:

*Đêm qua trăng sáng Cổ Ngư  
Trăng đầy mặt nước, trăng như mặt người  
Trăng tươi mặt ngọc trên trời  
Ngấn ngơ trăng ngó mặt người như trăng*

Cổ Ngư nay là đường Thanh Niên, con đường đã ngăn một góc hồ Tây (góc đông nam) thành ra một hồ biệt lập tức hồ Trúc Bạch. Đường Cổ Ngư có lẽ chính tên là Cổ Ngự với nghĩa là "giữ vững" đọc chệch ra. Còn cái tên Trúc Bạch thì có cách giải thích như sau:

Hồ ở vào địa phận làng Trúc Yên. Dân làng vốn có nghề làm mảnh mảnh nên nhà nào cũng trồng trúc, do đó có tên là Trúc Lâm (rừng trúc). Đời Trịnh Giang làm chúa (1729 - 1740) mới xây ở đây một cung điện gọi là Trúc Lâm để thỉnh thoảng y ngự ra chơi, nghỉ ngơi. Sau viện này lại trở thành nơi giam cầm những cung nữ có lỗi. Những người khôn khổ đó phải dệt lụa để tự túc mọi thứ sinh hoạt. Lụa đẹp, bóng bẩy, nổi tiếng khắp kinh thành, gọi là lụa làng Trúc (chữ Hán là *trúc bạch*).

Còn nhớ tháng 11-1968, tên giặc lái máy bay Mỹ, Mác Kên đã lộn cổ từ chiếc máy bay bị cháy của nó xuống hồ Trúc và đã bị tự vệ ta bắt sống.

Thực ra ở ven bờ hồ này cũng như ở ven hồ Tây có nhiều di tích lịch sử và công trình kiến trúc cổ kính liên quan tới những truyền thuyết khá đặc sắc.

Như bên bờ phía đông hồ Trúc có chùa Châu Long tương truyền xây từ đời Trần, có đền An Trì thờ Uy Linh Lang, một anh hùng chống giặc Nguyên. Dọc đê sông Hồng, ven hồ Tây có chùa Kim Liên ở làng Nghi Tàm thờ công chúa Quỳnh Hoa, tổ nghề trồng dâu nuôi tằm, có đình Quảng Bá thờ Phùng Hưng, có làng Nhật Tân tương truyền là nơi bà Lạc Thị đời Hồng Bàng sinh ra một bọc trứng nở thành bảy con rồng. Ở ven bờ phía Tây thì có đền Sóc, ở làng Xuân Tảo thờ Chàng Dóng, chùa Thiên Niên ở Trích Sài thờ bà Ngọc Đô tổ nghề dệt lụa, đình Vông thị thờ Mục Thận đã quăng lưới bắt thái sư Lê Văn Thịnh (đời Lý). Dọc bờ phía nam, ở làng Bưởi - thôn Đông có đền Đồng Cổ nơi hội thể bách quan đời Lý, ở làng Hồ Khẩu có đền Vệ Quốc, về đền Dục Thánh thờ anh em Cống Lẽ, Cá Lẽ... Nhưng nổi tiếng nhất thì là đền Quán Thánh ở bờ hồ Trúc và chùa Trấn Quốc ở giữa hồ Tây.

*Theo cuốn "Hà Nội" của Nguyễn Vinh Phúc.  
- H: Nxb Hà Nội. 1981.*

## HỒ TRÚC BẠCH

Hồ Trúc Bạch, cách hồ Tây bởi con đường Thanh Niên. Diện mạo con đường này như hiện nay, cũng như tên gọi của nó chỉ mới có từ năm 1957 - 1958. Trước đây nó có tên là Cổ Ngư, thoát thai từ một con đê hẹp được đắp ngăn một góc hồ Tây. Vì hồ Trúc Bạch thực ra chỉ mới có từ thế kỷ XVII khi dân hai làng Yên Hoa (nay là Yên Phụ) và Yên



Quang (nay là khu cuối phố Quán Thánh) đắp con đê ngăn góc đông nam hồ Tây ra để nuôi bắt cá. (Vì vậy mà có người cho rằng chữ Cổ Ngự chính phải đọc là Cổ Ngự với nghĩa là "giữ vững"). Dù sao thì từ khi thành một hồ biệt lập, hồ này cũng đã đi vào thư tịch cổ. Sách *Tây Hồ Chí* cho biết nguyên là ở phía nam hồ có làng Trúc Yên, vốn có nghề làm mảnh, do đó nhà nào cũng trồng trúc, trúc mọc như rừng. Đời Trịnh Giang làm chúa (1729 - 1740) mới xây ở đây một cung điện gọi là Viện Trúc Lâm để làm nơi hành lạc. Sau Viện này lại trở thành nơi giam cầm những cung nữ có lỗi. Những người khốn khổ ấy phải dệt lụa để mưu sống. Lụa đẹp, bóng bẩy, nổi tiếng khắp Kinh thành gọi là lụa làng Trúc (chữ Hán là *Trúc bạch*).

Cũng như hồ Tây, ven bờ hồ Trúc cũng có nhiều di tích lịch sử và công trình kiến trúc đặc sắc. Đền Quan Thánh ở ngay góc tây nam hồ. Bên bờ đông có chùa Châu Long (phố Châu Long) tương truyền xây từ đời Trần là nơi tu hành của cô công chúa con vua Trần Nhân Tông. Lại có đền An Trì nơi thờ Uy Đô, một anh hùng chống quân Nguyên, lối vào phố Phó Đức Chính.

Do ba phía là phố xá che khuất nên chỉ có phía tây giáp đường Thanh Niên hồ mới bày ra vẻ đẹp êm ả phẳng lặng (khác với hồ Tây đôi lúc có sóng khá dữ). Góc bắc hồ, cách đường Thanh Niên vài sải tay có một gò đất nhỏ. Trên gò có ngôi đền Cầu Nhi. Đền cũng nhỏ nhưng góc tích khá xa xưa.

Gò và đền vốn có liên quan đến câu chuyện Lý

Công Uẩn dời đô. Vua Lý Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất (974), dời đô năm Canh Tuất (1010), mà "tuất" theo lịch cổ là năm "chó". Trong tín ngưỡng cổ truyền chó là con vật có khả năng xua đuổi tà ma quỷ quái, bảo vệ đất đai. Huyền thoại kể rằng trước ngày Lý Công Uẩn dời đô có chó mẹ tới đỉnh núi Nùng lót ổ đẻ con. Khi tới Thăng Long, Lý Công Uẩn coi đó là điều tốt lành, cấm ngay núi Nùng làm "Chính điện đài" và lập điện thờ chó con (đền thờ chó mẹ - Cầu Mầu - được lập trên núi Khán). Đến triều đại sau, đền Cầu Nhi được dời ra ngoài Hoàng thành, dựng trên ngôi gò trong hồ Trúc. Nay đền không còn, thay vào chỗ đó là một tấm bia mới dựng ghi lại sự tích trên.

Huyền thoại Cầu Mầu, Cầu Nhi được một số nhà phong tục học giải thích như sau: Lý Công Uẩn khi dời đô ra Thăng Long đã tổ chức tế trời đất, lấy chó làm vật dâng lễ rồi đem chôn trên núi Nùng để trấn yểm.

*Theo cuốn "Hà Nội qua những năm tháng"  
của Nguyễn Vinh Phúc.  
- H: NXB Thế giới. 1994.*

## LĂNG BÁC HỒ

Công trình xây dựng Lăng chính thức khởi công ngày 2-9-1973, trên vị trí của toà lễ đài cũ giữa quảng trường Ba Đình, nơi mà mấy chục năm qua, Bác Hồ đã từng chủ tọa các cuộc mít tinh lớn. Ngày 29 tháng 8 năm 1978 đã làm lễ khánh thành Lăng. Lăng gồm ba lớp với chiều cao 21,6 mét. Lớp dưới

tạo dáng bậc thêm tam cấp, cấp dưới của bậc thêm là lễ đài dành cho Đoàn chủ tịch các cuộc mít tinh tổ chức ở quảng trường. Lớp giữa là kết cấu trung tâm của Lăng gồm Phòng Thi hài và những hành lang, những cầu thang lên xuống. Quanh bốn mặt là những hàng cột vuông bằng đá hoa cương, nhìn từ mặt nào cũng thấy năm khoảng đều nhau gợi nhớ ngôi nhà năm gian quen thuộc của mọi miền quê. Lớp trên cùng là mái Lăng, cũng hình tam cấp. Cấp dưới vát lên thanh thoát, hai cấp trên thẳng nét tạo mái bằng khép lại không gian đỉnh Lăng. Ở mặt chính cấp dưới có dòng chữ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh* bằng đá hồng ngọc màu mận chín.

Bước vào phòng ngoài, trước mặt ta óng ánh trên tường đá hoa cương màu đỏ sẫm hàng chữ vàng *Không có gì quý hơn độc lập tự do*, ở dưới là dòng chữ ký quen thuộc của Bác. Lên cầu thang là tới nơi Bác an nghỉ. Trên nền tường ốp đá trắng gắn nổi hình cờ Đảng và cờ nước. Đài hoa - trên đó đặt hòm kính thi hài Bác - được ghép bằng đá đen huyền lấp lánh muôn ngàn hạt sáng.

Cách bố trí lối đi từ ba phía cho phép nhiều người được viếng Bác cùng lúc. Qua lớp kính trong suốt, Bác như vừa ngả lưng, chợp mắt trong chốc lát. Vẫn bộ quần áo ka ki bạc màu, dưới chân Bác vẫn là đôi dép cao su giản dị của Người.

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nơi an nghỉ vĩnh hằng của Người, là biểu tượng đời đời lòng tôn kính và biết ơn vô hạn của dân tộc Việt Nam đối với lãnh tụ của mình.

*Theo cuốn "Việt Nam di tích và danh thắng".*

## NHÀ BÁC HỒ

Trong khu vườn rộng sau Phủ Chủ tịch, có một con đường đẹp rải sỏi, hai bên trồng xoài, dẫn tới một ngôi nhà sàn nhỏ nhắn, bình dị, giữa những vòm cây. Hàng rào râm bụt bao quanh nhà. Cổng vào kết bằng cành cây đan xen nhau mang phong vị dân dã. Hai cây dừa - cây dừa lửa của đồng bào ta ở Thái Lan và cây dừa hai thân của tỉnh Vĩnh Phúc biểu bác - toả bóng xanh mát.

Đó là ngôi nhà Bác Hồ sinh hoạt và làm việc từ ngày 17-5-1958 cho tới khi qua đời.

Những khóm nhài, tầm xuân từ mảnh vườn nhỏ trước cửa thoang thoảng đưa hương. Sau nhà là vườn quả. Cây vú sữa của đồng bào miền Nam gửi ra biểu Bác từ năm 1954 cành lá sum xuê đứng giữa những hàng cam Hải Hưng trĩu quả vàng tươi và hàng trăm loài cây quý thuộc hơn 30 họ thực vật do các Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và các địa phương đưa về trồng, có nhiều cây đặc sản như bưởi Phúc Trạch, Thanh Hoá, Biên Hoà, Mê Linh; cam Xuân Mai, Vân Du, Xà Đoài, Sông Con, quýt Hương Cấn, Lý Nhân; táo Thiện Phiến, Ngọc Hồ; song mai Đông Mỹ; hồng Tiên Điền chiết từ cây hồng của quê hương nhà thơ Nguyễn Du...

Còn có cả những loại cây nhập từ nước ngoài như 11 cây ngâu hoa trồng cạnh nhà sàn, 5 cây bụt mọc quanh ao, 26 cây rau - vua gốc từ Ca-ri-bê, cây te bưng Phật...

Tầng dưới nhà sàn là nơi bác thường họp với Bộ Chính trị, 12 chiếc ghế tựa xếp quanh chiếc bàn rộng. Góc nhà, có đặt ba chiếc máy điện thoại sơn

ba màu khác nhau để Bác làm việc và liên hệ với Bộ Chính trị, Cục Tác chiến, Cục Phòng không không quân. Cảnh đó, còn úp chiếc mũ sắt bộ đội đã từng theo Bác suốt thời kỳ Mỹ gây chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta.

Cửa cầu thang lên gác có chiếc chuông đồng nhỏ sẵn sàng báo cho Bác biết có khách đến thăm. Tầng trên chia làm hai phòng nhỏ: phòng làm việc và phòng ngủ. Trên bàn làm việc còn tấm ảnh Lê-nin của một cán bộ lão thành cách mạng ở Liên Xô gửi tặng.

Bên phòng ngủ có chiếc giường đơn bằng gỗ để một chiếm nửa phòng. Một bàn gỗ nhỏ, chiếc tủ con đặt đầu giường còn cuốn sách "Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông".

Đồ dùng hàng ngày của Bác là hai chiếc quạt, một quạt giấy và một quạt lá cọ; chiếc phích nhỏ, một chai nước nguội, chiếc cốc thủy tinh, chiếc chổi tre xua muỗi để góc nhà. Cái radiô của Việt kiều ở Thái Lan biếu Bác, chiếc quạt điện của Đảng Cộng sản Nhật gửi tặng Bác...

Từ nhà sàn nhìn ra là ao cá Bác nuôi, nghe tiếng vỗ tay là cá kéo lên đớp mồi, xộn xao cả một góc ao. Những con cá Bác nuôi bao năm đã từ chiếc ao này đến với hàng trăm "Ao cá Bác Hồ" trong cả nước.

Hàng chục loài hoa phong lan đẹp như quế lan hương, phi điệp, da báo, tai trâu, vẩy rồng được ghép lên những cây bàng nở hoa quanh năm bên bờ ao.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích và thắng cảnh"  
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

*- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách  
Hà Nội, 1991.*

## NHÀ LƯU NIỆM 48 HÀNG NGANG

Nằm ở giữa khu vực "ba mươi sáu phố phường", ngôi nhà bình thường này đã trở thành một di tích lịch sử! Trên tường, cạnh cửa ra vào, nay có gắn một tấm bảng đá trắng nổi bật lên những dòng chữ thếp vàng: "*Trong ngôi nhà này, tại một phòng gác nhỏ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà*"

Như vậy là ngôi nhà đã gắn liền với những ngày Cách mạng tháng Tám vẻ vang của dân tộc đồng thời lại gắn liền với sự nghiệp vĩ đại của Hồ Chủ Tịch.

Ngày 19-8-1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi. Khắp các phố rợp bóng cờ đỏ sao vàng. Ngày 24-8 Bác từ Tân Trào về tới thôn Phú Xá và tối đó Bác lên nghỉ ở thôn Phú Gia (cả hai thôn đều thuộc xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm). Ngày 25-8 đồng chí Trường Chinh và đồng chí Võ Nguyên Giáp lên đón Bác vào nội thành. Xe ô tô không dừng trước cửa chính mà theo cửa số 35 phố Hàng Cân vào tận trong sân. Đây là một ngôi nhà ba tầng của ông Trịnh Văn Bô, một thương gia tiến bộ đã tham gia phong trào Việt Minh. Tầng dưới vốn là cửa hàng. Tầng hai và tầng ba là các phòng tiếp khách, phòng ăn, phòng ngủ... Vì ở giữa một phố buôn bán sầm uất, có cửa hàng lắm người vào ra, (dễ che mắt bọn mật thám) lại thông ra Hàng Cân (dễ phân tán) nên trong những ngày tiền khởi nghĩa ngôi nhà này đã từng được chọn làm một trong

số các nơi hội họp của Thành bộ Việt Minh. Sau khi Cách mạng thành công, ngày 22-8, tại đây đồng chí Trường Chinh đã chủ trì cuộc họp của Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Và ngày 25 thì Bác Hồ tới đây. Ông bà Trịnh Văn Bô đã dành gác hai để Bác ở và làm việc cùng các đồng chí Trung ương. Tầng này có nhiều phòng: Phòng lớn nhất rộng trên sáu chục mét vuông. Giữa phòng là chiếc bàn chữ nhật, xung quanh kê 8 chiếc ghế tựa đệm mềm. Chính bên bàn này Bác và các đồng chí Trung ương đã họp nhiều lần, quyết định nhiều vấn đề quan trọng của thời cuộc. Từ phòng này đi theo hành lang ra phía ngoài tới phòng khách. Tại đây Bác đã tiếp đại biểu các tầng lớp nhân dân trong nước, Việt kiều và khách nước ngoài.

Cạnh phòng khách có một căn phòng nhỏ, chỉ rộng chừng 20 mét vuông. Đồ đạc trong phòng rất đơn giản: một tủ nhỏ, một ghế đi-văng, một bàn tròn và một ghế bành có lưng tựa cao. Chính ở căn phòng này, bên chiếc bàn tròn đó, Bác đã viết *Tuyên ngôn độc lập*. Và tới nay tất cả vẫn được giữ nguyên vẹn như thuở ban đầu ấy.

*Theo cuốn "Hà Nội di tích và thắng cảnh"  
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

*- H: Nxb Đà Nẵng -*

*Công ty phát hành sách Hà Nội. 1991.*

## NHÀ LƯU NIỆM 5D PHỐ HÀM LONG

Phố Hàm Long là một phố nhỏ. Nhà 5D là một ngôi nhà một tầng, cùng một kiểu kiến trúc với ba

ngôi nhà kề bên là 5A, 5B, 5C. Thế nhưng đó là một cái nôi cách mạng ở Hà Nội.

Vào những năm 1928 - 1929 phong trào đấu tranh của quần chúng lao động đang cuộn cuộn dâng lên khắp cả nước. *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội* không còn phù hợp với tình thế cách mạng lúc đó nữa. Đến lúc phải có một đảng thực sự của giai cấp công nhân, là Đảng Cộng sản, để đưa cách mạng Việt Nam tiến lên. Những phần tử tiên tiến trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội nhận thức được tất yếu khách quan ấy và tích cực vận động cho sự thành lập một Đảng Cộng sản. Và thế là cuối tháng 3 năm 1929 Chi bộ cộng sản đầu tiên đã ra đời ở số nhà 5D phố Hàm Long.

Ngôi nhà này từ cuối năm 1928 đã là một trụ sở bí mật của Kỳ bộ Bắc Kỳ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Đồng chí Trần Văn Cung đứng ra thuê nhà và trông nom trụ sở đó. Nhà chỉ có một gian, rộng 24 mét vuông. Qua một mảnh sân nhỏ thì tới nhà bếp. Đặc biệt là ở đây có thể dễ dàng thoát sang ngõ nhỏ ở phía đằng sau một khi có "động".

Ngoài vợ chồng đồng chí Cung, thường lui tới và làm việc tại đây còn có các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu v.v... Và trong cuộc họp vào một đêm cuối tháng 3 năm 1929, các đồng chí trên đã quyết định chính thức thành lập nhóm Cộng sản Việt Nam. Có thể nói rằng từ giờ phút đó chi bộ



Cộng sản đầu tiên ở trong nước đã ra đời, khác nào một cánh chim én xuất hiện trên bầu trời còn nhiều sương giá báo hiệu sắp sang xuân mới. Tiếp đây, các tổ và các chi bộ cộng sản cũng lần lượt được thành lập ở các tỉnh khác.

Ngày 25-11-1959, nhà 5D phố Hàm Long được khôi phục làm nhà lưu niệm. Ngày 6-1-1960 bắt đầu mở cửa đón khách tham quan. Đồ đạc trong nhà được phục chế và bày lại như những năm 1928 - 1929

*Theo cuốn "Hà Nội di tích và thắng cảnh"  
do Đặng Đức Siêu chủ biên.  
- H: Nxb Đà Nẵng -  
Công ty phát hành sách Hà Nội, 1991.*

## **NHỮNG THÀNH BẠC ĐIỆN KÍNH THIÊN**

Đây là những thành bậc còn lại của điện Kính Thiên có từ triều Lê Sơ. Hiện nay chúng nằm trong thành Hà Nội cũ, ở phía bắc Cột Cờ, quận Ba Đình.

Điện Kính Thiên được Lê Lợi cho xây dựng ngay từ đầu triều Lê Sơ (1428). Nó là công trình chính trong toàn bộ kiến trúc của khu Hoàng thành. Đây là nơi các vua Lê thường dùng làm chỗ họp bàn việc nước với quần thần. Năm 1465, Lê Thánh Tông sau khi lên ngôi đã cho tu sửa lại điện. Hai năm sau (1467), nhà vua lại cho làm thêm lan can đá ở thêm điện. Những thành bậc còn lại ngày nay chính thuộc thêm điện làm vào thời gian này.

Các triều vua kế tục về sau vẫn tiếp tục tu sửa,

xây dựng điện Kính Thiên, lấy đó làm trung tâm hoạt động của bộ máy chính quyền Trung ương. Toàn bộ kiến trúc của điện đã bị huỷ hoại, riêng các thành bậc đá thì vẫn may mắn còn lại đến ngày nay.

Điện Kính Thiên xưa là một công trình kiến trúc thuộc vào loại to lớn. Giáo sĩ Marini người Ý, lúc đến Kẻ Chợ (1666) còn thấy nó "được xây dựng trên một rừng cột to lớn và chắc chắn, chỉ cao khoảng một tầng gác, có một cầu thang bắc lên đó. Những rui kèo ở đây đẹp hơn tất cả mọi kiến trúc khác. Các phòng thật rộng rãi, hành lang có mái che với những sân rộng lớn bao la...". Đến thế kỷ XIX, điện Kính Thiên vẫn được tu sửa để khi các vua nhà Nguyễn ra tuần du ngoài Bắc thì đến đó nghỉ ngơi, và lúc tiếp các sứ Thanh, triều đình cũng tiếp tại đây. Thời kỳ này điện vẫn có những cột lớn một người ôm không xuể và các tường của điện được xây bằng gạch. Lúc giặc Pháp xâm lược Hà Nội, điện mới bị phá huỷ.

Ngày nay, vết tích của nền điện thì không còn được nguyên vẹn, nhưng các thành bậc của thềm điện thì vẫn còn. Nó gồm bốn thành chạy dài suốt cả chín cấp bậc từ dưới đất lên nền, tạo thành ba lối đi vào điện. Toàn bộ thềm bậc dài 13m70, rộng 4m45, và cao 2m10. Qua kích thước này cũng cho thấy được phần nào sự khang trang, rộng lớn của điện Kính Thiên xưa. Các thành bậc đá ở đây là những tác phẩm điêu khắc còn lại tương đối nguyên vẹn. Hai dãy thành bậc ở giữa được chạm hình con

rồng uốn khúc, đầu nhô cao, đang bò từ trên nền điện xuống. Rồng có dáng dữ tợn, đầu to, mắt tròn lồi, sừng dài có nhánh, bờm mượt lượn ra sau, lưng có nhiều vẩy nổi cao và sắc. Nhìn chung, hai hình rồng ở đây đã được tạo nên với một vẻ đường bệ, trang nghiêm, bằng cách kỳ dị hoá những chi tiết điêu khắc, tạo những ấn tượng uy linh đặc biệt. Nó phản ánh khá tiêu biểu cho nền nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ, một nền nghệ thuật đã đi vào khuôn phép trang nghiêm.

Hai dãy thành bậc ở hai bên không chạm rồng, mà ở đây được tạo nên những khối cuộn cuộn dưới hình thức rồng đã cách điệu. Nó gần giống với các thành bậc ở Văn Miếu và đàn Nam Giao. Hai mặt ngoài của các thành bậc này được chạm khắc, trang trí công phu. Đề tài trang trí gồm hoa chanh, hoa sen, mây lửa. Chúng được thể hiện trong nhiều bố cục khác nhau. Hoa chanh ở đây là loại bốn cánh nở xoè, cánh có hình bầu dục. Chúng được chạm thành viền chạy dài quanh thành bậc, tạo thành hình tam giác vuông. Còn hoa sen và mây lửa được cách điệu chạm xen kẽ nhau. Các quầng mây lửa dường như được bổ sung cho những chỗ trống của hoa sen. Hoa sen ở đây được bố cục theo lối nhìn nghiêng và được cách điệu rất cao. Chúng được bố cục theo lối xoắn ốc thành từng cụm để so le lên nhau, tạo nên nhiều lớp đăng đối nghiêm chỉnh.

Về kỹ thuật, nét chạm đều, tuy không sâu nhưng các nghệ nhân đã tạo ra nhiều lớp không gian. Đường nét chạm mềm mại, chứng tỏ một tay nghề già dặn. Cái đẹp ở đây được toát ra từ sự hoàn chỉnh

của bố cục, từ những nét đục điêu luyện. Nó thiếu sự bay bướm nhưng lại gây được sự tôn nghiêm của toàn cảnh. Đó cũng là ý đồ chung của công trình.

Nhìn chung, các thành bậc của điện Kính Thiên còn lại ngày nay là những di vật nghệ thuật giá trị của cha ông ta. Nó phản ánh khá tiêu biểu cho một giai đoạn nghệ thuật. Giá trị hơn nữa là những tác phẩm này lại có niên đại chính xác, giúp ta xác định được những mốc lớn, những bước đi của nghệ thuật xưa.

## **NHỮNG THÀNH BẬC ĐÀN NAM GIAO**

Những thành bậc này hiện đang lắp ghép ở thềm cửa của Sinh từ Hoàng Cao Khải tại Thái Hà ấp, Đống Đa, Hà Nội.

Đàn Nam Giao là một công trình kiến trúc do triều đình thời Lê sơ dựng lên để nhà vua tổ chức tế trời đất.

Cùng với đàn Xã Tắc, đàn Phong Vân, đàn Nam Giao được dựng lên ở phía nam kinh thành Thăng Long mà nay được xác định là khu nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. Quần thể kiến trúc này ngày xưa chiếm một diện tích khá lớn. Theo sự sao lục của nhà bác học Lê Quý Đôn, thì từ thời Hồng Đức (1470 - 1497), đàn Nam Giao gồm có "Điện Chiêu Sự ba gian hai chái, nhà bên cạnh về phía đông và phía tây hai dãy, mỗi dãy đều một gian hai chái, đông vũ và tây vũ hai dãy, mỗi dãy bảy gian, cửa điện Chiêu Sự ba gian, điện Canh Y và Trai cung đều một gian hai trái, phòng nhà bếp ba gian, thứ nữa

là cửa giữa ba gian, cửa tả và cửa hữu đều một gian, lại thứ nữa, hai cửa ngoài đều ba gian, bốn chung quanh đều đắp tường”.

Trải qua các triều vua, đàn Nam Giao được chăm lo tu sửa đều đặn. Cuối thế kỷ XVII, năm 1663, Tây Đô vương Trịnh Tạc tổ chức “sửa lại điện Chiêu Sự ở đàn Nam Giao. Trước đây, đàn Nam Giao đã có điện, nhưng quy mô còn nhỏ hẹp. Đến đây vương sai làm thêm, nhà chính điện thì bốn góc cột kê đá tảng, trong ngoài sân đều xây đá, cột rường hoành đều sơn son thếp vàng, quy mô hoành tráng, rực rỡ...”.

Từ khi nhà Nguyễn lên và Gia Long dời đô vào Huế, thì đàn Nam Giao không còn chức năng tế trời đất nữa, nên bị tàn lụi dần. Cho đến lúc thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, thì đàn Nam Giao lại bị phá để xây dựng phố phường. Về sau, khi xây dựng sinh từ, Hoàng Cao Khải đã cho lấy hai thành bậc còn lại ở đàn Nam Giao về khu Thái Hà áp để làm thành bậc của sinh từ.

Chưa rõ hai thành bậc còn lại hiện nay thuộc điện nào trong quần thể các điện ở Nam Giao, nhưng nó cũng thuộc vào loại lớn, dài 2m62, cao 1m30. Cố nhiên nó thua kém điện Kính Thiên, nhưng nó hơn hẳn thành bậc hiện còn ở Văn Miếu.

Điều đáng lưu ý là đồ trang trí trên các thành bậc này, ngoài những hình mây xoắn nhiều lớp, ngoài những đao lửa tuy không lớn nhưng sắc nét, ngoài những hoa chanh bốn cánh dẹt chạy dọc theo

diêm, ở đây còn có các đề tài thú vị, đó là cá hoá rồng và đôi chim uyên ương.

Cá hoá rồng là một quan niệm cổ truyền đã thành truyện cổ tích lưu truyền lâu đời trong dân gian Việt Nam. Nhưng rồng ở đây không còn là con vật siêu phàm nữa. Tác giả dân gian đã mô tả một cảnh sông nước đầy sôi động. Phía bên này là hình một đuôi cá lớn đang nhào xuống nước, toàn bộ thân lấp gần hết, chỉ còn một đuôi xoè rộng. Phía góc bên kia là đầu rồng nhô từ dưới nước lên, thân to, mồm rộng. Làm nền cho cảnh này là những sóng nước nhấp nhô chao động, và phía trên không trung là mây lửa từng cụm xoắn chạy dài. Cảnh tuy đơn giản nhưng thật là sống động.

Cũng bơi trên các sóng nước đó, mé góc dưới chéch bên trái một chút lại là một đôi uyên ương. Đôi chim đang rướn người bơi liệng tâm tình với nhau. Con bơi sau nghiêng đầu cố rẽ sóng để đuổi kịp bạn. Còn con đi trước thì dáng điệu thong thả, đầu ngoái lại sau tìm kiếm, đợi chờ. Nếu không kể một vài xoắn ốc mây lửa trên đầu trên mỏ thì uyên ương ở đây trông hệt con vịt, con ngỗng quen thuộc trong nhà.

Về kỹ thuật chạm, cũng như các thành bậc ở điện Kinh Thiên và thành bậc ở Văn Miếu, ở đây nghệ nhân chạm với một độ nông đều đặn. Tuy nhiên, vẫn tạo ra được nhiều lớp với độ đậm nhạt khác nhau. Cái tài của nghệ nhân là ở chỗ, giữa những lớp sóng nước chao động rồi bời mà hình uyên ương với bộ lông nở nang, đầy đặn, vẫn nổi bật lên, hoặc hình đầu rồng cá vẫn hiện ra một cách rõ nét.

Qua những bức chạm đá còn lại của các thành

bạc đàn Nam Giao, một lần nữa lại chứng tỏ rằng, nghề chạm đá cổ truyền của cha ông ta rất phong phú và phát triển liên tục. Về mặt nội dung, dù phải sáng tác trong những hoàn cảnh cấm đoán ngặt nghèo đi chăng nữa, nếu có điều kiện, các nghệ nhân xưa vẫn có thể sáng tạo nên nhiều nội dung lý thú, với những phong cách nghệ thuật đa dạng.

Chính vì vậy, thành bạc đàn Nam Giao còn lại ngày nay, tuy không còn nguyên vẹn, nhưng là những di vật quý báu của Hà Nội, cần được bảo vệ cho xứng với tầm vóc của một Thủ đô văn vật.

*Theo cuốn "Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội:  
Địa chỉ văn hoá dân gian. - H:  
Số văn hoá Thông tin Hà Nội, 1991.*

## NÚI NÙNG VỚI ĐIỆN KÍNH THIÊN

Chúng ta thường lầm núi Nùng là quả đồi nằm ở góc vườn Bách Thảo hiện nay.

Tên của quả đồi đó là núi Sưa. Tên núi Sưa không những còn lưu truyền trong dân gian vùng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, mà còn đề rõ trên bản đồ Hà Nội đời Nguyễn cũng như thời Pháp thuộc<sup>(1)</sup>. Bức hoành treo ở ngôi đền trên quả đồi này hiện nay còn đề bốn chữ "Sưa Sơn lăng miếu", tức là "Lăng miếu núi Sưa".

Vậy núi Nùng ở đâu? Các sử gia đời Nguyễn đều

---

(1) Ảnh bản đồ Hà Nội số hiệu 00849, bản đồ Hà Nội đăng trên báo *éveil économique* năm 1924.

chép núi Nùng ở giữa thành Hà Nội, đời Lý dựng chính điện, đời Lê dựng điện Kính Thiên trên đó<sup>(1)</sup>. Đặc biệt, sách *Long Biên Bách nhị vịnh viện*, dẫn sách *Cao Biền linh ký* chép "Núi Nùng ở chính giữa thành".

Nếu việc viện dẫn này là chính xác, có thể gọi cho ta hai ý. Một là, núi Nùng là một địa danh rất cổ, có từ trước khi Cao Biền đến cai trị đất Giao Châu vào những năm 866-874. Hai là núi Nùng ở giữa thành Đại La đời Đường, mà thành này lại được Lý Thái Tổ đổi làm thành Thăng Long vào năm 1010.

*Thượng Kinh phong vật chí*, một cuốn sách được coi là của Lê Quý Đôn (1726-1784) cũng chép "Núi Nùng ở giữa "Long thành"<sup>(2)</sup>.

Địa danh núi Nùng, sông Tô được ông cha ta coi như những biểu tượng của đất Thăng Long văn vật, thể hiện trên những câu đối ở nhiều đình chùa Hà Nội hiện nay<sup>(3)</sup>.

Không còn nghi ngờ gì nữa. Núi Nùng chính là nền điện Kính Thiên trong khu vực doanh trại quân đội hiện nay mà trước đây là khu "Hoàng cung" trong thành Hà Nội đời Nguyễn.

Nền điện Kính Thiên dài 57 mét, rộng 41 mét 51,

---

(1) Đại Nam nhất thống trí, Hoàng Việt địa dư chí, Thăng Long cổ tích khảo v.v...

(2) Phim số 1085, Viện TTKHXH.

(3) Đình Hàng Vải, đình Thái Cam, đình Nam Ngự, đình Đống Nước...



cao 2 mét 30 cũng nói lên khả năng nền điện vốn là một quả đồi được san ra <sup>(1)</sup>

Điện Kính Thiên dựng năm 1482 tồn tại cho đến khi bị phá vào năm 1805, khi nhà Nguyễn phá đi để xây thành Hà Nội. Điện này đã được chép nhiều lần trong *Đại Việt sử ký toàn thư* ở Kỳ nhà Lê và trong *Lê Triều tạp ký* khi Tiết chế Tây Sơn Nguyễn Huệ vào triều kiến vua Lê vào năm 1786.

"Điện Kính Thiên" được khắc họa và làm phụ lục trong cuốn sách *Une campagne au Tonkin* của Hocquard xuất bản năm 1892 tại Pa-ri<sup>(2)</sup> là hành cung của nhà Nguyễn xây năm 1805 trên nền điện Kính Thiên đời Lê.

"Điện Kính Thiên" được mô tả trong cuốn "Chuyến đi Bắc Kỳ vào năm 1876" của Trương Vĩnh Ký: "Lọt lầu Ngũ Môn đến Kính Thiên, đền ấy nền cao lắm, có chín bậc xây đá xanh, hai bên có hai con rồng lộn đầu xuống. Cột đều lớn trót om, tinh những là gỗ lim cả" <sup>(3)</sup>. Và trong cuốn "Bắc Kỳ trong cuộc chinh phục" (1884 - 1885) của Frédéric Garcin, một sĩ quan hải quân Pháp đến Hà Nội vào tháng Năm năm 1885: "Đây là một kiệt tác của nền kiến trúc An Nam. Trên nóc có những con rắn (nền hiểu là rồng P.H) bằng đá trải dài về bốn góc mà nền thì rất cổ kính. Người ta lên đây bằng những bậc thêm rộng. Ba dãy thềm cùng một hướng và chung quanh được bao bọc bằng những con rồng to bằng đá, hai

---

(1) Bản đồ Hà Nội ký hiệu A1.4 Hà Nội 9

(2) Lưu trữ tại viện TTKHXX (nay không còn)

(3) *Voyage au Tonkin en 1876*. B.E.F.E.O. 80 3621

chân trước có móng vuốt to. Trên những cái đầu khổng lồ là mồm há rộng và hai mắt mở to. Hình như chúng đang rình mồi và sẵn sàng chồm tới. Những cái vây trên lưng rộng được dùng làm bệ đỡ của các bậc thềm và đuôi cong lên đến mặt nền" (1).

Nay, nền điện Kính Thiên vẫn còn trên thực địa với thềm rộng chín bậc hầu như còn nguyên vẹn.

Điện Kính Thiên chính là hạt nhân của quần thể kiến trúc cung điện của Hoàng thành, bao gồm Sân Rồng và cửa Đoan Môn phía trước điện.

Với thềm rộng chín bậc và cửa Đoan Môn là những "di tích từ đời Lý", nền điện Kính Thiên sao lại không phải là nền điện Càn Nguyên, điện Thiên An đời Lý - Trần?

Rõ ràng, đây không những là một di tích lịch sử rất đáng được bảo tồn để làm chứng tích cho Hoàng thành Thăng Long mà còn là một di sản văn hoá đặc sắc cần được giữ gìn mãi mãi cho các thế hệ mai sau.

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết  
thành Thăng Long:"/ Phạm Hân.  
- H: Văn hoá Thông tin, 2003.*

## PHỦ CHÚA TRỊNH

Nghiên cứu về thành Thăng Long sẽ không đầy đủ nếu không nói đến Phủ Chúa. Bởi Phủ Chúa xuất hiện và tồn tại ngót hai thế kỷ (thế kỷ 17-18),

---

(1) Frédéric Garcin "Au Tonkin pendant la conquête" (1884-1885) B.E.F.E.O. 80960

bên cạnh thành Thăng Long như là một trung tâm quyền lực chính trị thời bấy giờ.

Vậy, Phủ Chúa ở chỗ nào trên bản đồ Hà Nội hiện nay?

Theo bản đồ kinh thành Thăng Long đời Lê <sup>(1)</sup> thì Phủ Chúa cấu trúc hình vuông, mở cửa chính ở hướng Nam, cửa Tuyên Vũ ở phía Đông. Trên bản đồ, Phủ Chúa được thể hiện ở khu vực tháp Báo Thiên ở phía Bắc, hồ Hoàn Kiếm ở phía Đông, nhà Thái Học ở phía Tây, Điện Nam Giao ở phía Nam.

Nhưng theo bản đồ cổ vẽ theo lối ước lệ không có khả năng cho ta biết vị trí chính xác của Phủ Chúa ở chỗ nào.

May thay, lần mò từng trang sử cũ, ta cũng tìm thấy ít nhiều tư liệu có khả năng làm sáng tỏ vị trí quần thể kiến trúc này.

- Năm 1594, sử chép "Lập phủ Thái Vương ở phường Phúc Lâm, sai dời hành tại đến bên tả cửa Nam thành" <sup>(2)</sup>.

Đầu đời Nguyễn, phường Phúc Lâm ở vào khu vực ngã tư Bà Triệu - Trần Hưng Đạo hiện nay <sup>(3)</sup>. Điều đó nói lên vị trí phường này.

Cửa Nam thành ở vào quăng ngã tư Trần Phú - Tôn Thất Thiệp thì "hành tại", đại bản doanh của chúa Trịnh từ một địa điểm ở phía Bắc ở ô Chợ Dừa <sup>(4)</sup> được dời đến bên trái cửa Nam thành, tức là

---

(1) Giao Châu dư địa chí, VHT 30, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(2) Toàn thư, quyển IV, trang 206

(3) Đường phố Hà Nội, 1970, trang 25, 464.

(4) Toàn thư, tập IV, trang 198, 247

dời đến khu vực có thể là từ phố Phan Bội Châu hiện nay về phía Đông.

- Năm 1619, sử chép, một đám cháy "từ sau Phủ Chúa lan ra phố phường hai bên, vào mãi đến lầu cửa Đoan Môn của Triều Đường" (1)

Cửa Đoan Môn nằm ở phía Bắc Cầu lạc bộ Quân Đội hiện nay mà một đám cháy ở Phủ Chúa không quá xa khu vực Cửa Nam ngày nay.

Từ đoạn ghi chép này, ta biết thêm Phủ Chúa còn có cửa sau. Nếu cửa chính trông về hướng Nam như thể hiện trên bản đồ, thì cửa sau phải trông về hướng Bắc.

- Năm 1623, sử chép: Khi Trịnh Tùng ốm, thế tử Trịnh Tráng được giao giữ binh quyền, con thứ là Trịnh Xuân đã "tự đem quân lính, voi, ngựa, súng, đạn, bản bộ dàn bày ở xứ Đình Ngang" rồi cho "phá vào Nội Phủ, cướp lấy voi ngựa, vàng bạc, tài vật rồi bắt Vương (Trịnh Tùng) phải dời ra ngoài thành, rồi phóng lửa đốt cháy lan đến các xứ ở kinh kỳ" (2).

Xứ Đình Ngang mà vết tích còn lại là phố Đình Ngang ở xế bên trái cửa hàng bách hoá Cửa Nam ngày nay. Trịnh Xuân tụ tập quây mã ở đây để "phá vào Nội Phủ", chắc hẳn Phủ Chúa không quá xa khu vực Cửa Nam.

Sự đoán định này đã được làm sáng tỏ thêm bằng một đoạn ghi chép ngắn ngủi của tác giả sách *Long Thành cổ tích khảo*: "Phủ Chúa cách kinh thành một

---

(1) Toàn thư, tập IV, trang 198, 247

(2) Toàn thư, tập IV, trang 248, 257

dặm về phía Đông Nam. Phố Cẩm Chi huyện Thọ Xương là cửa trước, phố Đình Ngang là cửa sau". Như vậy Phủ Chúa cách Hoàng thành nửa km về phía Đông Nam, tức là ở vào quăng phía Đông phố Phan Bội Châu ngày nay.

- Năm 1631, sử chép một đám cháy ở bờ sông "lan đến cửa tả Vương Phủ" (2)

Cửa tả Vương Phủ, tức cửa Tuyên Vũ trông ra phía Đông. Đám cháy từ bờ sông lan đến Phủ Chúa chứng tỏ từ bờ sông đến Phủ Chúa đã liền một dải, không có gì ngăn cách, chứng tỏ Hồ Hoàn Kiếm đã bị lấp ở khúc giữa đoạn hồ bên trái cửa Phủ gọi là hồ Tả Vọng nay là hồ Hoàn Kiếm, đoạn hồ bên phải cửa Phủ gọi là hồ Hữu Vọng, nay ở vào quăng cuối phố Phan Chu Trinh. Từ tên của hai hồ trên, ta có thể suy đoán ra rằng cửa Tuyên Vũ hẳn ở vào quăng giữa hai hồ này.

Sự đoán định trên còn được chứng minh bằng sự kiện, trong trận giao tranh giữa quân Tây Sơn ở bến Tây Lương năm 1786 (khu vực Viện bảo tàng Lịch sử ngày nay), khi chúa Trịnh (Trịnh Khải) cải trang ngồi sau bành voi "ruồi nhanh đến cửa Tuyên Vũ" thì đã thấy cờ của nghĩa quân Tây Sơn "phấp phới ở ngoài cổng phủ rồi" (1).

Rõ ràng, nếu Phủ Chúa quá xa bờ sông hoặc còn hồ Hoàn Kiếm ngăn cách thì có lẽ khó có thể có diễn biến nhanh chóng như được mô tả ở trên (chép trong *Lịch Triều tạp ký*).

Nếu Phủ Chúa gần khu vực Cửa Nam và cũng

---

(1) Sách đã dẫn, VHV 2471, tờ 4b, Viện Hán Nôm

không quá xa bờ sông Hồng, thì chiều Đông Tây của Phủ Chúa có thể từ phố Phan Bội Châu đến phố Quang Trung hay Bà Triệu và nếu Phủ Chúa cấu trúc hình vuông thì chiều Bắc-Nam của Phủ Chúa có thể từ quảng phố Tràng Thi, Hai Bà Trưng đến quảng phố Trần Quốc Toản, Nguyễn Gia Thiều hiện nay.

Mặc dầu vậy, đây cũng mới chỉ là phác hoạ bước đầu (còn tôn nghi về sự tồn tại của chùa Quán Sứ ở giữa khu vực này). Vị trí chính xác của Phủ Chúa chỉ có thể được kết luận khi có đầy đủ căn cứ khoa học, kể cả tài liệu khảo cổ học, để chứng minh.

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết thành Thăng Long"*

## PHỦ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

(PHỦ CHỦ TỊCH)

Năm 1897 - cách đây vừa tròn 100 năm - Hà Nội được người Pháp chọn làm thủ phủ của Đông Dương. Toàn quyền Paul Doumer quyết định xây dựng Phủ Toàn quyền Đông Dương (Hotel du Gouvernement Général à Hanoi). Địa điểm được chọn để xây dựng là nơi đất cao ráo, cảnh đẹp và yên tĩnh, có cây xanh bao phủ ở cạnh Hồ Tây. Phủ Toàn quyền to lớn đồ sộ với tổng diện tích 13.000m<sup>2</sup> do kiến trúc sư Lichtenfelden thiết kế, xây dựng từ năm 1900 đến năm 1905.

Trong khu đất của Phủ Toàn quyền (nay là Phủ Chủ tịch) ở phía Tây - Bắc có khu nhà văn phòng, diện tích xây dựng 1235m<sup>2</sup>, là một ngôi nhà 2 tầng

nhiều gian - nơi làm việc của các nhân viên văn phòng Phủ Toàn quyền. Góc phía Đông - Nam có văn phòng nội chính gồm nhiều nhà lớn nhỏ có chức năng khác nhau. Đó là nhà ở cho Quản trị trưởng, nhà ở của Chánh văn phòng, Sĩ quan tùy tùng, đội cảnh vệ, nhà ở của Giám đốc quản trị và an ninh chung, nhà làm việc cho nhân viên bản xứ, đồng lý văn phòng, người làm vườn, bồi, bếp, thợ sửa chữa điện nước, lính cận vệ, tàu ngựa...

Cổng chính cao rộng bằng thép, uốn hoa với các chi tiết liên kết với nhau bằng đinh tán. Hai bên có xây vòm gác, hàng rào thép uốn, bên trong có rào cây xanh rồi đến một hào nước, phía bên kia hào nước là lan can trụ thấp.

Phủ Toàn quyền Đông Dương là một toà nhà bốn tầng: một tầng hầm, một tầng trệt và hai tầng gác (lầu).

- Tầng hầm (sous-sol) gồm 11 phòng dùng để lương thực, thực phẩm, rượu, làm bếp, phục vụ, đặt động cơ bơm nước... Trong đó có một số bàn giấy và phòng lưu trữ công văn.

- Tầng trệt (ré-de-chausée) gồm 6 phòng chính, 1 phòng khánh tiết lớn, 3 phòng làm việc và một thư viện (sau sửa lại thành phòng giải trí).

- Lầu 1 (1er étage) có 10 phòng chính, 1 phòng khách, 1 phòng ăn, 3 phòng ngủ (có phòng tắm và rửa mặt riêng) 1 phòng làm việc riêng của viên Toàn quyền, 1 phòng họp của Hội đồng cấp cao Đông Dương, 1 phòng của sĩ quan tùy tùng, 2 phòng làm việc và 1 phòng của nhân viên phục vụ.

- Lầu 2 (2<sup>er</sup> étage) có 9 phòng chính, 2 phòng khách, 2 phòng ngủ lớn, 5 phòng ngủ nhỏ, có sân trời.

Trang trí nội thất các phòng theo phong cách vương giả, tỷ mỉ, cầu kỳ. Phòng khánh tiết lớn theo phong cách Louis XIV. Phòng ăn lớn theo phong cách Phục hưng. Phòng khách kiểu Louis XV. Phòng ngủ và phòng ăn nhỏ theo kiểu Louis XVI. Phòng làm việc của viên Toàn quyền theo phong cách Đế chế Pháp. Phòng ăn lớn và một số phòng sau này được tu bổ lại để trang trí theo kiểu Hiện đại.

Mỗi lần thay đổi Toàn quyền là một lần sửa chữa, trang trí lại theo ý thích riêng, nhất là thị hiếu của vợ viên toàn quyền mới. Vào năm 1937 Toàn quyền René Robin đến thì riêng phòng ăn lớn phải trang trí lại theo kiểu Hiện đại, công việc kéo dài trong hai năm. Từ 1914 đến 1944 có đến 20 lần tu bổ, không kể những tu sửa nhỏ và quét vôi, sơn cửa được làm thường xuyên.

Nhìn chung, Phủ Toàn quyền là một công trình kiến trúc mang phong cách thời kỳ Phục hưng ở Pháp. Đó là một công trình đẹp ở tỷ lệ về hình khối, tương quan với không gian khu vườn trong tổng thể chung. Tuy vậy về quy hoạch bị hạn chế bởi công trình chắn trước mặt là Trường trung học Grand Lycée Albert Sarraut (nay là Văn phòng Trung ương Đảng) khiến tầm nhìn công trình bị giảm đi. Tháng Giêng năm 1922 Toàn quyền Maurice Long có ý định sửa sang lại khu vực này và đã giao cho kiến trúc sư Hébrard lập dự án thiết kế lại thành một tổng thể kiến trúc lớn. Nhưng khi Maurice Long lên tàu



về Pháp và chết dọc đường thì công việc cũng bỏ dở từ đó.

Công trình Phủ Toàn quyền Đông Dương được xây dựng kiên cố, công phu, khá tốn kém. Theo các tài liệu của bộ thuộc địa Pháp tổng kinh phí xây dựng là 1.228 836 đồng Đông Dương. Vật liệu được đưa vào dùng cho công trình được lựa chọn chỉ dùng những loại tốt nhất. Đá lấy ở Đông Triều và Kê Sở. Gạch lỗ, ngói máy Hà Nội và Đáp Cầu sản xuất theo đơn đặt hàng đặc biệt. Gỗ khai thác loại tốt nhất ở rừng Bắc bộ và Trung bộ. Gỗ thông chở về từ châu Mỹ và Na Uy. Xi măng Portland mang từ Pháp sang, chỉ có cát và vôi là lấy ở địa phương. Đồ thép, gang, tôn, kính, sơn đều đặt mua của các nhà máy ở bên Pháp.

Phương pháp thi công: từ khâu làm đất, xây, làm dầm mái, lợp, lát đều được quy định tỷ mỉ. Riêng phần mộc, sơn, trát tường những phòng khách, phòng của viên Toàn quyền, phân trang trí đồ gỗ, tranh ảnh và các thứ khác đều giao cho những nhà thầu chuyên môn làm riêng theo kiểu cách đặc biệt.

*Theo "Tạp chí kiến trúc" số 4/1997*

## THÀNH CỔ LOA

Nay ở vào địa phận xã Cổ Loa, huyện Đông Anh Hà Nội, bên cạnh đường số 3, cách nội thành 18km. Đây là thủ đô thứ hai của nước ta, sau Phong Châu (thủ đô thời các vua Hùng).

Nguyên là vào nửa sau thế kỷ thứ III tr.C.N, ở Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng bằng những cuộc

chiến tranh đẫm máu đã gom thâu sáu nước lập ra nhà Tần. Với bạo chúa này, chủ trương "bình thiên hạ" được thực hiện bằng cách phái 50 vạn quân đi xâm lược phương Nam. Thục Phán, một thủ lĩnh người Âu Việt đã chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Tần dài tới 10 năm. Chính các sử sách Trung Quốc đã phải ghi nhận: "Quân Tần thây phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người... chủ tướng Đô Thư bị giết chết".

Sau khi kháng chiến thành công, Thục Phán thay vua Hùng lãnh đạo cả dân Âu Việt và Lạc Việt, dựng nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Ngày nay ở Cổ Loa còn ba vòng thành đất, thành trong hình chữ nhật chu vi 1,6km. Thành giữa, hình đa giác chu vi 6,5km. Thành ngoài 8km. Thân thành ngày nay còn có chiều cao trung bình từ 4 đến 5 mét, có chỗ còn cao tới 12mét. Chân thành rộng tới hai ba chục mét. Ngày xưa thì hẳn phải cao và dày hơn nhiều. Thật là một toà thành kiên cố so với thời vũ khí chỉ là gươm, giáo và cung tên. Các cửa của ba vòng thành cũng được bố trí rất khéo: không hề nằm trên một trục thẳng mà lượn chéo rất nhiều. Do đó đường nối hai cửa thành ở cùng một hướng đều là đường quanh co, lại có ụ phòng ngự ở hai bên, nên gây nhiều trở ngại cho quân địch khi tiến đánh thành.

Nhưng sau năm chục năm ở ngôi, Thục Phán để nước Âu Lạc rơi vào tay Triệu Đà. Thực ra Thục Phán đã nhiều lần đánh thắng Triệu Đà. Cuối cùng Đà dùng một mẹo hiểm cho con trai là Trọng Thủy sang giảng hoà và cầu hôn với công chúa My Châu.

Thục Phán chấp nhận mặc sự can ngăn của triều thần! Sau ba năm ở rể. Trọng Thủy đánh cắp được nỏ thần - biểu tượng của bí mật kỹ thuật quân sự. Triệu Đà kéo quân sang, nước Âu Lạc suy vong.

Từ toà thành kỳ vĩ, Cổ Loa trở thành sân khấu của tấn bi kịch nhà tan và nước mất, bi kịch của sự mất cảnh giác.

Nay tới thăm Cổ Loa, mới qua sông Đuống, qua đốc Vân là đã thấy hiện ra trước mắt những vết luy cổ thành xưa. Con đường Mèn dẫn vào khu di tích. Ở rìa đường này, tại khu Ba Cầu đã phát hiện trong lòng đất một kho vũ khí có tới hàng vạn mũi tên đồng hai ba ngạnh. Phải chăng đó là cơ sở vật chất của truyền thuyết "nỏ thần"?

Qua bãi Mèn là tới cầu Sa. Cầu bắc qua một ngòi nước nhỏ. Nhưng vào thời An Dương Vương thì đây là sông Hoàng Giang, một con sông thông với sông Ngũ Huyện Khê và qua đó thông ra tới Lục Đầu Giang. Truyền thuyết kể rằng chính chỗ cầu đá ấy là nơi mà thần Kim Qui đã hiện lên trao cho Thục Phán phép màu dựng thành, giữ nước. Qua cửa thành là tới đình làng Cổ Loa. Trong đình có bức hoành phi đề bốn chữ "Ngự triều di qui" vì theo truyền thuyết thì nó là nền cũ của điện ngự triều, nơi bá quan triều hội ngày xưa. Trên cột đình còn đôi câu đối của Tôn Thất Thuyết, người thủ lĩnh chống Pháp hồi cuối thế kỷ 19:

*Tặc đảo Loa Thành tùy diệt một*

*Điện vô qui nỏ dư uy linh*

(Giặc đến thành Loa phải diệt hết

Điện không nỏ báu vẫn linh thiêng)

Cạnh đình là Am Bà Chúa tức là miếu thờ công chúa My Châu, nằm nép dưới gốc đa già cổ thụ. Miếu am bé bỏng như cuộc đời ngắn ngủi của nàng công chúa đáng trách và đáng thương này. Trong am có một tảng đá hình người cụt đầu. Các cụ già bảo đó là tượng My Châu. Trên tường am hiện có bức hoành ghi bài thơ bằng chữ Hán của Chu Mạnh Trinh, một thi sĩ tài hoa cuối thế kỷ 19.

Qua am My Châu tới đền Thượng tức đền An Dương Vương, tương truyền là dựng trên nền nộ cung ngày trước. Đền này mới làm lại hồi đầu thế kỷ 20 nên không có gì là nét cổ, chỉ có đôi rồng đá ở bậc tam cấp là di vật đời Trần hoặc Lê sơ. Trong đền có tượng An Dương Vương bằng đồng mới đúc cùng dịp làm lại đền cách nay sáu bảy chục năm. Trước đền là Ngọc Tỉnh (giếng Ngọc) tương truyền là nơi Trọng Thủy tự vẫn vì hối hận. Nước giếng này mà đem rửa ngọc trai thì ngọc sáng bội phần! Thật là một hiện tượng giàu tính hiện thực! Cái chết của Trọng Thủy đã là lời thú tội của y và như vậy thì cũng đã đủ bằng chứng để minh oan cho cô gái My Châu thơ dại, tội nghiệp.

Ngoài các di tích trên, trong ba vòng thành đất còn có những dải đất mà tên gọi đã gọi lên những di tích cổ:

*Ngự Xạ đài*, là nơi vua Thục xem quân sĩ tập luyện cung nỏ, *Vườn Thủy* là một căn cứ thủy quân...

Trong những năm gần đây, ngành khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ đồ đá, đồ đồng ở khu vực Cổ

Loa này. Rìu, lưỡi cày, mũi tên đồng, vỏ trâu, xương thú vật và cả trống đồng nữa. Tất cả đã nói lên rằng, trước khi Thục Phán tới Cổ Loa dựng kinh đô có tới hàng ngàn năm thì nơi đây đã có dân cư.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích và thắng cảnh"  
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

*- Nxb Đà Nẵng -*

*Công ty phát hành sách Hà Nội. 1991.*

## THÀNH ĐÔNG KINH

"Canh tuất (1430)...

Tháng 6

Đổi Đông Đô làm Đông Kinh, Tây Đô làm Tây Kinh"

Tên Thăng Long được giữ gần như suốt thời Trần tới khi Hồ Quý Ly xây thành Tây Đô ở Thanh Hoá, Thăng Long được gọi là Đông Quan. Cho tới năm 1430, Lê Thái Tổ chính thức cho đổi gọi là Đông Kinh.

Đông Kinh là tên gọi chính thức do triều đình ban bố, song cái tên quen thuộc Thăng Long đã đi vào lịch sử vẫn cứ tồn tại suốt thời Lê, nhiều khi còn được sử dụng ngay cả trong các sắc chỉ của triều đình hoặc trong ghi chép của sử quan.

Cũng phải nói thêm rằng thời Lê, ngoài những tên Đông Kinh, Đông Đô, Thăng Long, còn có tên là Trung Đô. Tất cả những tên Đông Kinh, Đông Đô, Trung Đô được đặt ra đều cốt để phân biệt với toà

thành Tây Đô mà triều Lê liệt vào hàng đô thành, xây dựng ở Thanh Hoá.

Cũng như thành Thăng Long thời Lý - Trần, thành Đông Kinh thời Lê chưa được khai quật hoặc thám sát để có thể định rõ vị trí của tường thành. Tuy nhiên, tư liệu về Đông Kinh còn lại nhiều hơn, di tích về Đông Kinh tìm thấy cũng nhiều hơn. Đặc biệt là tám bản đồ vẽ thời Hồng Đức, năm 1490, trong tập *Hồng Đức bản đồ*, dù không đảm bảo tỷ lệ, cách vẽ còn thô thiển ước lệ, đã cho biết khá rõ về Đông Kinh thời Lê. Có thể từ tám bản đồ suy ra rất nhiều điều bổ ích về vị trí, về cấu trúc kinh thành và nhiều cung điện, chùa miếu đương thời.

Khác với Thăng Long thời Lý - Trần, thành Đông Kinh trong quá trình tồn tại đã có nhiều đổi thay vì chiến tranh. Tuy nhiên về cơ bản vẫn không thay đổi bình đồ kiến trúc, do vậy trong cái phức tạp của lịch sử xây dựng vẫn nổi rõ một nguyên tắc chung của cấu trúc thành Đông Kinh.

### A. La Thành,

Triều Lê vẫn sử dụng, bồi đắp, mở mang vòng tường thành ngoài cùng xây dựng từ thời Bắc thuộc - Đại La thành -, coi như một bộ phận hữu cơ của cả toà thành Đông Kinh.

Sử chép "Đình Dậu (1477)... Tháng 2 nhuận. Xây thành Đại La". Thư tịch không cho biết rõ ràng lần xây này có sử dụng gạch đá hay không, phạm vi xây dựng ra sao, nhưng có thể biết rằng đây là công việc

gia cố bình thường trong hoàn cảnh đất nước thái bình.

Bên ngoài vòng thành Đại La, trong thời Lê còn xuất hiện thêm những lần hào lũy khác vào những thời chiến sự xảy ra tại Đông Kinh.

Năm 1427, hồi tháng 9, Lê Thái Tổ đã "sai các tướng đắp đê Vạn Xuân (tức là đê Thanh Trì) làm lũy. Trước đây người Minh đào cừ nhỏ ở cạnh sông lớn ngoài thành để chứa thuyền chiến và khí giới, đắp thành phụ để cố giữ, mà đê Vạn Xuân là nơi quân kỵ do thám và người chăn ngựa tất phải đi qua, ở trên cao nhòm xuống tiện lợi, quân giặc cho là kế tốt. Khi quan quân tiến đánh, quân Minh thường đặt mai phục ở đấy để tranh hơn. Vua sai các tướng sang sông, lừa lúc không ngờ, cướp lấy đê đắp làm lũy, chỉ một đêm là xong, chiếm lấy hết". Như vậy ở mạn Thanh Trì, ngoài thành Đại La đã xuất hiện đoạn thành phụ do quân Minh đắp thêm và đoạn lũy đất trên đê Thanh Trì do quân ta đắp.

Trong thời gian vây đánh thành Đông Quan, quân ta đắp thêm nhiều đoạn lũy khác bên ngoài thành để chuẩn bị tấn công. Năm 1427, tháng 11 "Vương Thông tuy xin giảng hòa nhưng vẫn do dự chưa quyết. Các quân ta đắp lũy. Vương Thông sợ, đem hết quân ra đánh. Quan quân đặt mai phục, giả cách chạy. Người Minh đuổi theo. Quân phục ra sức đánh, phá tan quân giặc. Thông ngã ngựa, suýt nữa bị bắt. Đuổi theo đến cửa Nam thành, đắp lũy ngoài cửa thành để chặn. Vua lại thân đem các tướng đắp

luỹ từ phường An Hoa thẳng đến cửa Bắc thành, chỉ một đêm là xong".

Hồi chiến tranh Lê-Mạc năm 1588, vào tháng 2, "họ Mạc thấy quan quân một ngày một mạnh, bèn bàn định kế đánh giữ. Hạ lệnh cho binh dân các huyện trong bốn trấn đắp thêm ba lần lũy ngoài thành Đại La ở Thăng Long, bắt đầu từ phường Nhật Chiêu, vượt qua Tây Hồ, qua Cầu Dừa (*Cương mục* cho là phường Thịnh Quang) đến Cầu Gièn, thâu đến Thanh Trì, giáp phía tây - bắc sông Nhị, cao hơn thành Thăng Long vài trượng, rộng 25 trượng, đào ba lần hào, đều trồng tre dài mấy mươi dặm để bọc lấy thành ngoài".

Đoạn hào lũy ba lần lớp lớp có trồng thêm cả tre gai này, vào ngày 15 tháng 6 năm 1592, Trịnh Tùng đem quân đánh phá thành Thăng Long, đã "hạ lệnh cho các quân san bằng lũy đất ngoài của thành Đại La dài đến vài nghìn trượng, dẫn hết bụi rậm gai góc, cày lấp hào hố, hết thấy thành đất bằng, không mấy ngày là xong".

Những phần công sự làm thêm ngoài thành Đại La kể trên nếu như được điểm thêm vào bình đồ Đông Kinh sẽ làm tăng thêm mức độ phức tạp cho cấu trúc kinh thành, song không làm thay đổi nguyên tắc chung của kỹ thuật xây thành. Thật vậy, tất cả đều là những bộ phận phụ và tạm thời, xây dựng với mục đích ứng phó với tình hình trước mắt. Có bộ phận đã bị thủ tiêu ngay sau một trận đánh. Không thể gọi những đoạn công sự này là vòng



thành thứ tư, thứ năm, thứ sáu... của thành Đông Kinh. Cũng như ở Thăng Long thời Lý - Trần, La thành là vòng thành thứ ba và là vòng thành ngoài cùng của Đông Kinh.

## B. Hoàng Thành

Vòng thành thứ hai của Đông Kinh được gọi bằng tên Hoàng thành. Tên Hoàng thành cho tới thời nay mới xuất hiện.

Có đoạn sử chép chung chung "Giáp Ngọ (1434), tháng 10... Sửa chữa tường phía tây kinh thành", hoặc "Canh thân (1500), tháng 10... Xây tường phía đông".

Những đoạn ghi chép ngắn ngủi này đều chỉ vòng thành thứ hai của Đông Kinh.

Lại có đoạn sử chép về thành Thăng Long với hàm ý là những bộ phận của toà thành xây dựng từ thời Lý, mà vòng Hoàng thành được gọi là "tầng ngoài thành Thăng Long".

So với Đại La thành, vòng Hoàng thành của Đông Kinh có nhiều đổi thay hơn do tu bổ, mở rộng, xây thêm thành cao v.v...

Căn cứ bản vẽ, ta biết Hoàng thành bốn mặt đều được xây bằng đá, duy có đoạn tường từ cửa Đông tới góc đông bắc là xây bằng gạch. Cũng trừ đoạn xây gạch ra thì cả bốn phía tường thành đều có xây tường bản (chữ Hán gọi là nữ tường) cao lên trên mặt thành. Trên tường bản còn xây ụ bản (chữ Hán gọi là nữ đầu). Tường và ụ bản là bộ phận công sự

che đỡ cho quân canh đi lại trên mặt thành khi canh gác cũng như để nấp bắn khi có giặc công thành.

Riêng mặt bắc là mặt xung yếu, Hoàng thành được xây hai lớp tường song song chạy men theo sông Tô Lịch. Lớp tường trong không có hào ngoài. Sông Tô Lịch còn là hào ngoài của cả mặt tường thành phía tây. Phía nam, thành xây men bờ những hồ nước lớn nên hồ nước cũng giữ vai trò của hào ngoài. Góc đông nam thành không có hào ngoài sát ngay tường thành. Như trên đã nói, mặt này thành xây bằng gạch không có tường bắn và ụ bắn. Cứ theo hình thức mà xét thì mặt này thành xây kém kiên cố nhất. Chắc rằng đây cũng là mặt an toàn hơn. Thật vậy, lý sở phủ Phụng Thiên và huyện Thọ Xương được đặt ngay ở phía này, không xa Hoàng thành là mấy.

## TRUNG ĐỒ

(Theo sách *Hồng Đức bản đồ* lưu tại Viện Thông tin Khoa học xã hội)

- |                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| 1. Giáp Sơn Tây giới     | 28. Hộ thí trường         |
| 2. Thiên Đức giang       | 29. Tây                   |
| 3. Nhĩ hà                | 30. Bảo Khánh môn         |
| 4. Vạn Bảo châu          | 32. Quốc Tử Giám          |
| 5. Bắc                   | 33. Tự Thiên Giám         |
| 6. Tây hồ                | 34. Thọ Xương huyện       |
| 7. Trấn Vũ quán          | 35. Nam Giao điện         |
| 8. Thiên Phù giang       | 36. Nam                   |
| 9. Tây giáp Sơn Tây giới | 37. Nam giáp Sơn Nam giới |

che đỡ cho quân canh đi lại trên mặt thành khi canh gác cũng như để nấp bắn khi có giặc công thành.

Riêng mặt bắc là mặt xung yếu, Hoàng thành được xây hai lớp tường song song chạy men theo sông Tô Lịch. Lớp tường trong không có hào ngoài. Sông Tô Lịch còn là hào ngoài của cả mặt tường thành phía tây. Phía nam, thành xây men bờ những hồ nước lớn nên hồ nước cũng giữ vai trò của hào ngoài. Góc đông nam thành không có hào ngoài sát ngay tường thành. Như trên đã nói, mặt này thành xây bằng gạch không có tường bắn và ụ bắn. Cứ theo hình thức mà xét thì mặt này thành xây kém kiên cố nhất. Chắc rằng đây cũng là mặt an toàn hơn. Thật vậy, lý sở phủ Phụng Thiên và huyện Thọ Xương được đặt ngay ở phía này, không xa Hoàng thành là mấy.

## TRUNG ĐÔ

(Theo sách *Hồng Đức bản đồ* lưu tại Viện Thông tin Khoa học xã hội)

- |                          |                           |
|--------------------------|---------------------------|
| 1. Giáp Sơn Tây giới     | 28. Hộ thí trường         |
| 2. Thiên Đức giang       | 29. Tây                   |
| 3. Nhĩ hà                | 30. Bảo Khánh môn         |
| 4. Vạn Bảo châu          | 32. Quốc Tử Giám          |
| 5. Bắc                   | 33. Tự Thiên Giám         |
| 6. Tây hồ                | 34. Thọ Xương huyện       |
| 7. Trấn Vũ quán          | 35. Nam Giao điện         |
| 8. Thiên Phủ giang       | 36. Nam                   |
| 9. Tây giáp Sơn Tây giới | 37. Nam giáp Sơn Nam giới |

- |                      |                             |
|----------------------|-----------------------------|
| 10. Trung đô         | 38. Đông giáp Kinh Bắc giới |
| 11. Thăng Long thành | 39. Giáp Kinh Bắc           |
| 12. Quảng Đức huyện  | 40. Giáp Sơn Nam            |
| 13. Tô Lịch giang    | 41. Cơ Xá châu              |
| 14. Đông môn         | 42. Kính Thiên điện         |
| 15. Đông cung        | 43. Thị Triều điện          |
| 16. Vạn Thọ điện     | 44. Đoan Môn                |
| 18. Khán Sơn tự      | 47. Trong phủ               |
| 19. Linh Lang từ     | 48. Đại hồ                  |
| 20. Giảng Vũ điện    | 49. Lâm Khang cổng khẩu     |
| 21. Tây Tràng An     | 50. Đông                    |
| 22. Đông Tràng An    | 51. Hoàn Kiếm hồ            |
| 23. Thái miếu        | 52. Phù Sa châu             |
| 24. Nam môn          | 53. Ngọc Hà                 |
| 25. Bạch Mã từ       | 54. Chí Kính                |
| 26. Phụng Thiên phủ  | 55. Giáp Sơn Tây            |
| 27. Báo Thiên tháp   |                             |

Hai ly sở này cũng có thể được coi như hai tiền đồn bảo vệ cho mặt đông nam của Hoàng thành.

Hoàng thành mở ba cửa, cửa Đông, cửa Nam và cửa Bảo Khánh. Cửa Đông và cửa Nam có xây lầu cửa bên trên. Riêng cửa Bảo Khánh thì không.

Theo phương án phòng thủ của thời Lê, Hoàng thành là tuyến phòng thủ chính yếu của Đông Kinh nên đã được bỏ công sức xây dựng kiên cố nhất. Vật liệu kiến trúc là loại bền chắc như gạch, đá. Việc tu bổ cũng tiến hành thường xuyên và kịp thời. Có lần việc gia công tu bổ tiến hành rất quy mô. Năm 1585 "Tháng 4, họ Mạc muốn lại về ở thành Thăng Long,

bền bản sửa dần thành trì, làm nhiều công việc xây dựng, nung ngói gạch hàng năm mới xong".

Có khi chỉ vì mục đích bảo vệ an toàn cho sự ăn chơi xa xỉ, vua Lê Tương Dực đã phí nhiều sức người sức của để mở rộng Hoàng thành, đó là năm Giáp tuất (1514), hồi tháng 5 "Vua đã làm nhiều việc thổ mộc, đắp thành rộng to mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trấn Võ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía đông đến phía tây bắc chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp Hoàng thành, dưới làm cửa cống, lấy ngói vỡ và đất đá nện xuống, lấy đá phiến, gạch vuông xây lên, lấy sắt khâu ngang. Lại làm thuyền chiến, sai thợ vẽ kiểu, sai bọn nữ sử cỡi truồng chèo Hồ Tây, vua cùng chơi lấy làm vui thích lắm". Đoạn thành bao này vì đắp ngang sông, phải chừa lỗ cống thoát nước vì vậy phải tốn thêm động tác rào cống bằng sắt ngăn ngừa kẻ ngoài đột nhập. Công việc đã tốn bao của cải nhưng không hề làm tăng thêm mức độ kiên cố cho vòng Hoàng thành.

Việc canh gác Hoàng thành cũng được tiến hành rất nghiêm mật. Việc ra vào Hoàng thành và cung cấm từ đại thần, tổng quản, hành khiển cho tới cung nhân đều phải do người canh cửa chuyển tâu, được phép mới được vào. Người vào mà mang theo đồ sắt từ một cái kim trở lên đều phải được phép.

Việc tuần phòng trong ngoài giao cho chức quan tin cần là Nhập Nội từ đồ bình chương sự và Nhập Nội đô đốc bình chương sự.

Các điểm canh không những xây dựng trên mặt

thành mà còn ở ngoài các "cửa Hoàng thành". "Viện nhận các huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì), Thượng Phúc, Thanh Oai, Từ Liêm mà trấn giữ cũng là thay phiên nhau giữ các điểm ngoài Hoàng thành, người nào đã có quan chức thì được tha không phải tuyển lính theo như lệ đòi bắt cũ, thay nhau 20 phiên giữ các điểm ngoài Hoàng thành và tập võ nghệ. Nếu là người thay nhau túc trực mà không trấn giữ thì thưởng 5 tư, thay nhau 20 phiên mà giữ điểm ngoài Hoàng thành. Các nho sinh, sinh đồ thì thưởng 5 tư".

Tóm lại, về các mặt kiến trúc cũng như bố trí phòng vệ, vòng Hoàng thành tỏ ra là vòng tường trực tiếp và quan trọng nhất trong hệ thống công sự của kinh thành thời Lê.

### C. Cung Thành

Vòng thành trong cùng của thành Đông Kinh được gọi là Cung thành. Sử cũ cho biết năm 1447 đã "có sắc hoãn việc xây Cung thành, vì lẽ nhiều lần có tin mất mùa, giá gạo cao vọt".

Chúng ta không tìm thấy những ghi chép cụ thể khác nữa về vòng thành này trong sử cũ. Tư liệu rõ ràng nhất vẫn là tám bản đồ vẽ thời Hồng Đức năm 1490.

Cung thành là vòng tường thành nằm lọt giữa vòng Hoàng thành. Cung thành xây theo hình chữ nhật. Bốn mặt đều xây bằng gạch.

Nếu kể cả phần hình thước thợ được chú là Đông

Cung thì Cung thành có một phần tường phía đông chung với tường Hoàng thành.

Tường Cung thành xây bằng gạch, trên mặt tường không có tường bản và ụ bản.

Cung thành chỉ mở hai cửa. Đoan Môn là cửa Nam và cũng là cửa Tiền. Đoan Môn xây cao đẹp và có lầu cửa bên trên. Cửa Tây xây ở góc tây bắc trên mặt đường phía tây. Cũng có thể gọi là cửa này là cửa Hậu. Cửa này cũng được xây to đẹp, trên có lầu cửa.

Ở hai góc đông nam và tây nam, nói cách khác là ở hai góc của mặt trước Cung thành, có xây hai lầu cánh trên mặt thành.

Vòng Cung thành bao bọc những kiến trúc chủ yếu của triều đình như toà Thị Triều, điện Chí Kính, điện Vạn Thọ... v.v. Điện Chí Kính và điện Vạn Thọ còn được xây tường bao riêng xung quanh.

Cung thành không có hào ngoài.

Dù không có những kích thước cụ thể về tường Cung thành, ta cũng có thể đoán biết được rằng Cung thành thấp hơn, mỏng hơn và kém vững chắc hơn Hoàng thành.

Cung thành thời Lê cũng chính là Phượng thành thời Trần. Cung thành có thời đã được mở rộng thêm hơn thời trước. Năm 1480 thời Lê Thánh Tông, "tháng 11, đắp rộng thêm Phượng thành, nhân theo quy chế của nhà Lý, nhà Trần. Vua lấy làm răn về việc Nhân Tông bị giết, nên sai quân đắp rộng thêm ra ngoài trường đấu võ, dài rộng 8 dặm, trong 8

tháng mới làm xong. Bền dựng điện Thạch Thất (Toàn thư chép là Danh Bảo viện). Lại lập vườn Thượng Uyển. Trong vườn có nuôi hươu và thú vật".

Về cấu trúc Đông Kinh có thể rút ra được mấy kết luận như sau:

- Loại bình đồ kiến trúc "tam trùng thành quách", với đầy đủ tính chất của nó phải tới đời Lê, ở nước ta mới xây dựng và điển hình cho loại hình này là Đông Kinh.

Về tên gọi của ba vòng tường thành của Đông Kinh được đặt (từ ngoài vào trong) là Đại La thành, Hoàng thành, Cung thành (hay Phượng thành). Có thể nói cách gọi tên ba vòng thành là Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành vẫn còn xa lạ đối với Kinh thành thời Lê.

- Nếu chỉ xét đơn thuần về mặt công trình kiến trúc quân sự, Đông Kinh dù có ba vòng tường phòng thủ thì cũng còn kém xa Hoa Lư về mức độ hiểm yếu, kiên cố. Tuy nhiên, cấu trúc ba vòng tường bao bọc lẫn nhau trong một toà thành rõ ràng vẫn là một tiến bộ lớn. Kiểu cấu trúc của Hoa Lư chỉ có thể thi công được ở những vùng núi cao. Thế nhưng những vùng núi cao hẻo lánh lại không thể nào đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn cho kinh đô một nước mà nền kinh tế đã phát triển cao. Hoa Lư là một công sự phòng thủ tuyệt đẹp nhưng cũng không thể là một trung tâm quân sự của cả nước chứ chưa nói gì tới trung tâm kinh tế, văn hoá.

Kinh đô một nước như Việt Nam từ thế kỷ XI không thể không chọn ở một nơi có đủ điều kiện là



trung tâm kinh tế, văn hoá như địa bàn Thăng Long. Trên đất Thăng Long bằng phẳng giữa vùng châu thổ trù phú đông vui, bình đồ kiến trúc Hoa Lư sẽ trở thành một công trình quá giản đơn, mong manh, yếu kém; kiểu bình đồ "tam trùng thành quách", kèm thêm với việc lợi dụng sông ngòi tại chỗ để làm hào thiên nhiên, giảm bớt sức thi công, là một đồ án kiến trúc tối ưu.

Hoàn cảnh địa hình này cho phép người xây dựng có thể dựng những bình đồ vuông vức ở ba vòng tường thành, ít nhất là ở vòng thành trong cùng để bảo đảm tính mỹ thuật của kiến trúc.

Ở Đông Kinh chúng ta cũng gặp một vòng Cung thành vuông vức. Ở đây người xây dựng không hề gặp gì trở ngại cho việc xếp đặt các cửa thành, các cung điện, các đường đi lại... cân đối theo quan niệm thẩm mỹ phương Đông.

Nhưng phải thấy rằng ở hai vòng Hoàng thành và Đại La Thành chúng ta vẫn còn gặp nguyên vẹn cách tận dụng địa hình tự nhiên trong xây dựng. Không kể Đại La thành vốn là tọa thành được đắp từ trước để lại, vòng Hoàng thành gần như quá nửa do con sông Tô Lịch và mấy chiếc hồ quyết định dáng hình. Người xây dựng đã bám rất sát dòng sông Tô Lịch để xây đắp tường thành.

Ba cửa thành mở ở mặt đông, đông nam và tây nam cũng nói rõ ý đồ tận dụng thế đất tự nhiên, mở cửa ở ba nơi này đã đảm bảo nguyên vẹn tác dụng bảo vệ của sông Tô Lịch, không một chiếc cầu,

dù nhỏ, qua sông để phá vỡ tính hiểm trở của hào ngoài.

Không một cửa nào của Hoàng thành mở thẳng với Đoan Môn của Cung thành. Địa thế cho phép làm như vậy nhưng người xưa đã không làm. Phần đăng đối, bề thế, quan niệm đối xứng trong kiến trúc có phần nào bị hy sinh, song tác dụng bảo vệ, tính kín đáo và hiểm trở của công trình lại tăng thêm gấp bội. Tính thực dụng của kiến trúc đã bộc lộ rõ nét.

- Đông Kinh là một kinh thành rất đẹp đương thời. Có thể trích dẫn lời của một nhà buôn người Anh tên là Samuon Bêron (Sa-muel Baron) viết vào thế kỷ XVII sau khi đã tới Đông Kinh: "Khi đứng trước ba lớp thành cổ, người ta phải lấy làm ngạc nhiên với những di tích còn lại chứng tỏ rằng thành ấy xây vững vàng, có những cửa lớn và được lát bằng một thứ cẩm thạch. Cung điện có chu vi độ 6-7 dặm. Cứ xem các cửa ngõ, sân và các gian nhà còn lại cũng đủ biết lâu đài đó trước kia rất đẹp và rộng rãi". Cũng cần phải nói rằng Samuon viết như vậy khi Đông Kinh trước mắt ông ta đã bị tàn phá rất nặng nề.

*Theo cuốn "Thành cổ Việt Nam".*

## THÀNH HÀ NỘI ĐỜI NGUYỄN

Thành Hà Nội được xây dựng năm 1805 trên nền cũ của thành Thăng Long. Lúc đầu thành này vẫn được gọi là Trấn thành Thăng Long. Nhưng chữ

Long là Rồng đã được đổi thành chữ Long Thịnh, vì ngai vàng đã chuyển vào kinh đô Huế. Năm 1831, Trấn thành Thăng Long được đổi làm tỉnh thành Hà Nội.

Thành Hà Nội hình vuông, mỗi bề chừng một ki lô mét. Xây theo kiểu Vô-băng, một kiểu thành của Pháp vào cuối thế kỷ 17, tường thành chạy khúc khuỷu, không có tứ giác. Bên ngoài là hào, rộng chừng 16 mét, sâu chừng 5 mét. Bên trong là tường thành cao chừng 4 mét, dày chừng 16 mét.

Thành mở 5 cửa: chính Bắc, chính Đông, chính Tây, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa chỉ có một lối ra vào, trên có lầu canh. Mỗi cửa đều đắp Dương mã thành, còn gọi là Mang cá, hình chóp nón chắn phía ngoài cửa thành. Mỗi Dương mã thành đều mở một lối ra vào nhỏ ở phía bên phải, không có mái che. Phía ngoài Dương mã thành cũng có hào bao bọc.

Trong thành, chính giữa là khu "hành cung" của vua nhà Nguyễn. Phía Đông là dinh thự quan lại, phía Tây là kho tàng. Góc Đông Bắc là nhà tù, phía Nam, cách khu hành cung chừng 300 mét là Cột Cờ.

Đáng chú ý, khu hành cung được xây dựng trên khu trung tâm của Hoàng thành Thăng Long xưa, hình chữ nhật theo hướng Bắc Nam, dài 354 mét 49, rộng 132 mét, chung quanh bao bọc bằng một lớp tường bạch. Phía Nam là cửa Đoan Môn, ở giữa là điện Kính Thiên, phía sau là lầu Tinh Bắc. Một vài toà nhà được dựng lên ở khu vực nằm giữa điện

Kính Thiên và lầu Tinh Bắc, để làm chỗ cho vua Nguyễn trú chân khi đi tuần thú Bắc Hà.

Khu hành cung nằm giữa phố Nguyễn Tri Phương và phố Hoàng Diệu. Phía Nam ở vào quăng đầu phố Bắc Sơn, phía Bắc ở vào quăng đầu phố Hoàng Văn Thụ. Hai toà lầu mái cong ta nhìn thấy khi đi trên phố Hoàng Diệu nhìn về phía Đông là giới hạn phía Bắc và phía Nam của khu này.

Vết tích của thành Hà Nội:

Ở phía Bắc, phố Phan Đình Phùng nằm trên những đoạn hào và những đoạn thành nhô ra của thành Hà Nội. Để lưu lại vết tích của đạn khi đánh chiếm thành Hà Nội, thực dân Pháp đã giữ lại cửa chính Bắc, ở phía Nam phố Phan Đình Phùng hiện nay.

Ở phía Đông, phố Phùng Hưng nằm trên mỏm nhô ra của các đoạn hào và tường thành. Cửa chính Đông nằm ở chỗ đầu phố Cửa Đông nối với phố Lý Nam Đế hiện nay.

Ở phía Tây, phố Hùng Vương nằm sát phía trong tường thành. Cửa chính Tây là địa điểm Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện nay.

Ở phía Nam, phố Trần Phú nằm sát phía trong tường thành. Cửa Đông Nam nằm trên phố Trần Phú, chỗ nối với phố Tôn Thất Thiệp. Cửa Tây Nam, trên phố Trần Phú chỗ cửa Đại sứ quán Liên Xô hiện nay.

Phố Cao Bá Quát có hình khúc khuỷu là do phố này được dựng lên trên nền con đường men theo bờ

ngoài của một đoạn hào phía Nam nằm giữa hai cửa Đông Nam và Tây Nam thành Hà Nội.

Mối liên hệ giữa thành Hà Nội với thành Thăng Long mà di tích của nó còn được giữ lại trên thực địa có ý nghĩa đặc biệt trong việc xác định vị trí thành Thăng Long mà cho đến nay trong giới sử học vẫn chưa đi đến nhất trí.

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết  
thành Thăng Long"*

## "THĂNG LONG TỨ TRẦN" - SỰ HỘI TỤ VĂN HOÁ NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

Thăng Long - Hà Nội sắp bước vào 1000 năm tuổi, song những công trình kiến trúc của thuở đầu định đô nếu không để lại dấu tích trong lòng đất thì chỉ còn định vị được trên mặt đất với một diện mạo mới đa phần thuộc các thế kỷ XVIII- XIX. "*Thăng Long tứ trần*" thuộc trường hợp sau, nhờ đó nó cho biết qui mô và qui hoạch của kinh thành xưa, cho biết định hướng phát triển văn hoá Đại Việt, và tình cảm của người dân kinh kỳ đối với những di tích này.

Các tư liệu lịch sử và khảo cổ đã xác định kinh thành Thăng Long từ thời Lý đã là một thành thị lớn của thời trung đại, giới hạn vòng ngoài là đường đê bao quanh: ở phía đông là đê sông Hồng chạy qua Yên Phụ, vào đường Hoàng Hoa Thám ở phía Bắc, đến chợ Bưởi rẽ theo đường Bưởi ở phía Tây, tới Ô Cầu Giấy thì tách đôi, vòng trong bắt vào đường Giảng Võ nối với đường La Thành đến Ô chợ

Dừa thì lên đường đi Kim Liên, ở phía Nam chạy sang đường Đại Cồ Việt, rồi đường Trần Khát Chân ra đê sông Hồng ở ô Đống Mác. (Còn phía ngoài thì từ ô Cầu Giấy qua đường Láng đến Ngã tư Sở nối đường Trường Chinh rồi đường Nguyễn Thị Minh Khai ra đê sông Hồng ở bến Phà Đen). Trên đường bao ấy được người xưa đắp cao làm phòng thành cản giặc và cũng là đường đê chống lũ lụt, ở mỗi phía được xây một ngôi đền thờ vị thần bảo vệ từng mặt cho kinh thành: phía Đông có đền Bạch Mã, phía bắc có đền Quán Thánh, phía Tây có đền Voi Phục và phía Nam có đền Kim Liên. Các vị thần này trấn giữ xung quanh kinh thành Thăng Long, do đó đền thờ các vị được gọi là "*Thăng Long tứ trấn*". Những di tích này trải qua bể dâu biến đổi, không còn dấu tích gì của ngày khởi dựng nhưng thư tịch và truyền thuyết luôn khẳng định không có sự chuyển dịch qua thời gian mà chỉ có sự bổ sung, làm mới ở các thế kỷ sau. Người xưa coi đây là những mảnh đất thiêng, nơi hội tụ linh khí để đảm bảo cho kinh thành luôn ở thế rồng bay lên (*Thăng Long* thời Lý - Trần - Lê), hay ít ra cũng là sự thịnh vượng (*Thăng Long* thời Nguyễn), để ngày nay Hà Nội được thế giới công nhận là *Thành phố vì hoà bình*: Niềm tin của nhân dân từ bao đời nay, gia đình cũng như cả cộng đồng đã có các thần linh bảo vệ thì mọi thế lực tà ma quỷ quái sẽ không quấy đảo được nữa, do đó mọi người mới an cư lạc nghiệp. Từ niềm tin thuần phác ấy, trừ những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhân dân thủ đô luôn chăm sóc cho tứ trấn khang trang, hương khói để huê. Và

ngày nay trong chương trình tiến tới kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội, thành phố đã có kế hoạch tu sửa và nâng cấp các di tích này.

Kinh thành trước hết là trung tâm chính trị, vua và triều đình bàn bạc các việc quốc gia đại sự trong chính điện, từ đây chỉ đạo công việc của cả nước. Ngồi chủ trì các sinh hoạt chính trị, vua được coi là *thánh nhân nam diện nhị thánh thiên hạ văn*, luôn ngoảnh nhìn về phương Nam nghe các quan tâu bày. Vì thế, chính điện cũng như toàn kinh thành luôn lấy phía Nam làm mặt tiền, là diện mạo của tổng thể kiến trúc cung đình. Như thế, với *Thăng Long tứ trấn* thì đền Kim Liên được coi trọng hàng đầu, nhưng do đền không gần cửa ô - cửa ngõ thủ đô, ngay cả khi Hà Nội bị cuốn vào quy hoạch thành phố thuộc địa, nó vẫn thuộc một làng còn đậm chất quê, thậm chí ngày nay làng quê đã đô thị hoá thì lối đi qua cửa đền vẫn là một đường giao thông rất phụ, do đó dường như đền bị lãng quên. Đền xưa bị phá từ lâu, chỉ còn là ngôi miếu nhỏ mang tính chất một nhà bia, lại ở kề sát sườn đình nền *đình kinh* gắn liền với *đình làng* và trong tâm thức người dân địa phương đã trở thành đình làng Kim Liên, từ cấp quốc gia xuống cấp thôn/ phường! Một số sách báo viết về di tích này cũng giản đơn hoá nó theo xu hướng trên. Giờ đây Hà Nội nâng cấp di tích, cần nâng tầm cho nó về đúng vị thế ban đầu là *đền thần* trong hệ thống *Tứ trấn* của kinh thành.

### **Trấn Nam - Đền Kim Liên**

Đền Kim Liên thuộc làng Kim Liên phường

Phuong Liên quận Đống Đa, ở phía Nam thành phố. Đền xưa đã bị phá nhưng hiện vật quan trọng là tấm bia cao hơn 2,5m thuộc loại bia lớn nhất ở Hà Nội, khác bài văn Cao Sơn Đại Vương Thần từ bi minh tính tự (Bài minh và bài văn bia đền thần Cao Sơn đại vương) soạn năm Canh Ngọ niên hiệu Đồng Thuận thứ 3 tức năm 1510, vẫn còn rất tốt, được bảo quản trong một ngôi miếu nhỏ dưới gốc đa cổ thụ, luôn gợi ra một cảnh quan thâm nghiêm trang trọng. Đền được dựng ở bên trái của đình làng Kim Liên, ở trên một gò đất cao, từ sân lên nghi môn phải qua hệ thống 9 bậc *xây bằng gạch vồ cổ*. Chín bậc như ở hệ thống cửa điện Kính Thiên trong thành Hà Nội, gợi nơi ngự của vị thần được xếp ngang cấp với vua ở chốn cửu trùng, phía trước là sân rộng, qua cổng với hai cột đồng trụ cao vút vuông thành sắc cạnh nhìn ra chỗ nở của một lạch nước là nơi tụ thủy - tụ phúc. Đình đã được dân làng sửa sang, có đại bái dàn ngang và hậu cung chạy dọc, hai bên sân còn có giải vũ, cùng với cây cao bóng cả là bộ mặt văn hoá làng xưa. Trong đình còn giữ được tới 39 đạo sắc phong của các thời Lê và Nguyễn cho Cao Sơn đại vương, chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của các triều đình phong kiến xưa. Văn bia cho biết Cao Sơn đại vương là một trong số trăm con của Lạc Long Quân và Âu Cơ, đã từng giúp Sơn Tinh đánh thắng Thủy Tinh, đầu thế kỷ XVI lại giúp vua Lê dẹp loạn giữ yên ngai vàng. Thực chất huyền thoại trên là lớp văn hoá muộn phủ lên tín ngưỡng gốc của nhân dân về việc thờ thần Núi rất phổ biến ở miền trung du thuộc xứ Đoài - nơi có núi



chủ Tân Viên Ba Vi, được khái quát là Cao Sơn đại vương hay Tân Viên sơn thánh. Thờ thần núi vốn gốc vùng đất tổ, gắn với buổi bình minh của dân tộc, khi đất nước thực sự phát triển trong kỷ nguyên độc lập thì Thần được rước về kinh thành, lại trấn phía Nam là vùng đất trũng hướng về đồng bằng đang được khai thác và mở rộng. Có thể xem thần núi là *thái dương* nằm trong miền đất *thái âm* rộng lớn.

Tám bia quý trên có trang trí các hình rồng, mây, hoa, lá, sóng nước phù hợp với thời điểm soạn văn năm 1510, có nghĩa nó đã được tạc và dựng ở đầu thế kỷ XVI, nhưng mặt sau bia vào năm Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 tức 1772 được khắc thêm một thông tin: *"nguyên bia này lập tại Phụng Hoá, nó trôi nổi về bên sông Bồ Đề. Năm Hoàng Định (đầu thế kỷ XVII) bản phường vớt lên đưa về đặt ở đất chùa, do có nhiều điều thiêng liêng huyền bí, nhân dân lại làm lễ rước sang bên trái đình để tỏ sự tôn kính"*. Tám bia to rất nặng, tất nhiên không thể trôi nổi trên sông nước, nhưng đó là con đường di chuyển của vị thần Núi, biểu hiện sự hội nhập âm dương, tạo nên sự linh thiêng, gắn với cả cảnh Phật và đất Vua, được thời gian kiểm chứng và khẳng định.

### **Trấn Tây - Đền Voi Phục**

Đền Voi Phục dựng trên đất làng Thủ Lệ phường Cầu Giấy, ở phía Tây thủ đô thuộc quận Ba Đình, trên gò đất thấp nhìn xuống hồ rộng. Nơi đây nay là Vườn bách thú của thủ đô, song vốn trước đó đã

là một vườn hoa tự nhiên có cây cối um tùm cùng soi bóng mặt hồ. Chính cảnh vật hoang sơ ấy lại như hội tụ linh khí đất trời, tạo nên một vẻ huyền bí ở ngay nơi thắng cảnh. Vùng đất phía tây thủ đô vốn là vùng nhiều gò đồi mà nay còn để lại các tên: Núi Trúc, Núi Bò, núi Voi... đan xen có nhiều hồ, lạch nước, tạo sự hoà nhập cao thấp để những vườn hoa và rau xanh như tạo cảnh thần tiên. Các vua nhà Lý thường tổ chức lễ hội *Nam Sơn vạn thọ* mừng sinh nhật mình ở vùng đất này.

Đền xưa vốn dựng từ thời Lý, các thời sau đều được tu sửa. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp hai lần chiếm Hà Nội vào các năm 1873 và 1883, chúng hạ thành không khó, nhưng sau đó đều bị quân và dân Hà Thành dụ về quanh khu đền Voi Phục căng ra đánh, giết chết chủ tướng giặc là Garnier (1873) và Rivière (1882). Sau đó chúng trả thù đã đốt phá cả vùng, làm ảnh hưởng nhiều đến di tích. Rồi năm 1947, thực dân Pháp sau khi tái chiếm Hà Nội, đã mở rộng ra vùng ngoại vi, đánh lên Sơn Tây, nhân đó đốt trụi đền Voi Phục. Năm 1953 dân làng Thủ Lệ dựng lại đền, sau ngày thủ đô giải phóng đền còn được tu sửa nhiều lần, nhất là từ ngày đất nước đổi mới. Tuy nhiên cho tới nay, đền Voi Phục vẫn có quy mô khiêm tốn, các nếp nhà còn đơn sơ và nhỏ nhoi, nhưng cái đẹp của nó là sự gọn gàng, bình dị dưới những tán cây cổ thụ, toàn công trình do con người tạo dựng cứ gắn bó hữu cơ với ngoại cảnh để trải ra như vô tận. Trong xu hướng đô thị hoá, ở vòng ngoài công viên Thủ Lệ các nhà cao tầng mọc lên đủ kiểu, cuộc sống thật ôn ã, nhịp thời gian thật

sôi động; nhưng trong công viên thì đền Voi Phục với vườn cây, chuồng thú, mặt hồ vẫn giữ nét đẹp dân gian - dân tộc, là nơi sinh hoạt tâm linh và thư giãn của mọi người dân đô thành.

Dấu lối vào đền có tượng hai con voi quỳ, và do đó nhân dân quen gọi là đền Voi Phục, nhưng còn gọi theo tên làng sở tại là đền Thủ Lệ, hoặc gọi theo tên vị thần được thờ là đền Linh Lang.

Vị thần được thờ ở đền Voi Phục là Linh Lang Đại Vương, con của một cung tần nhà Lý đi tắm hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) gặp rồng mà hoài thai 14 tháng sinh ra, được vua Lý Thánh Tông đưa về trại Thủ Lệ nuôi dưỡng. Khi đất nước bị quân Tống xâm lược, Linh Lang xin vua cho thốt voi rồi cuội đi đánh giặc. Thắng giặc rồi, ngài về lại Thủ Lệ, không bao lâu mắc bệnh, rồi hoá thành con giao long bò xuống hồ biến mất. Vua phong tước cho Linh Lang là Đại vương, sai lập đền thờ nơi ở cũ với chức danh Thượng đẳng thần, hàng năm mở hội vào ngày lập xuân.

Thực chất của việc thờ Linh Lang là tín ngưỡng thờ thần sông nước rất phổ biến ở xứ Bắc - nhất là dọc hai bờ sông Cầu. Đây là vùng đất cổ sớm được khai phá thành đồng ruộng với xóm làng trù mật, người nông dân với kinh nghiệm làm ruộng "*nhất nước - nhì phân - tam cần - tứ giống*" đã đưa việc thờ thần sông nước lên hàng đầu, nguyên thủy là thờ Ông Cọc và Ông Dài theo hình tượng con thuồng luồng, con rắn mà nơi ở chính là khúc sông Cầu hợp lưu được gọi là Ngã Ba Xà, sau nâng thành Tam

Giang Đại vương, rồi lại lịch sử hoá thành Trương Hồng - Trương Hát. Xứ Bắc lại là quê hương nhà Lý, vương triều Lý đã rước vị thần sông nước ra kinh thành, giao cho trấn phía Tây là vùng đất nhiều gò bãi và hướng về trung du xứ Đoài, nó cũng như hạt nhân *thiếu âm* trung thấp của vùng đôi *thái dương* rộng lớn.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống, chính vị thần sông nước này, tại đền Như nguyệt bên bờ nam sông Cầu đã đọc bài thơ tứ tuyệt "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*" mang tinh thần bản *Tuyên ngôn Độc lập* đầu tiên của dân tộc. Triều đình Đại Việt xây dựng kinh đô Thăng Long với hướng đi phục hưng văn hoá dân tộc, đã đưa hai thần Cao Sơn và Linh Lang của vùng đất Tổ gồm cả địa bàn trung xứ Đoài và đồng trung du xứ Bắc, về trấn hai phía nam và tây của kinh thành với địa hình ngược lại là sự chuyển hoá, đưa cái này vào làm nhân của cái kia theo quan niệm *lương nghi* là gốc của sự phát triển. Gắn kết Cao Sơn với Linh Lang chính là gắn kết linh khí của Núi và của Sông, của Đất và của Nước để tạo nên hình ảnh cụ thể cho khái niệm *Tổ quốc* thiêng liêng nhất, đồng thời cũng là việc khai thác văn hoá truyền thống để khẳng định bản sắc dân tộc của mình. Đây là một hướng đi đúng đắn và có ý nghĩa sâu sắc nhất mà ngày nay đang cần khai thác, phát huy.

### Trấn Bắc - Đền Quán Thánh

Đền Quán Thánh hay còn gọi là quán Trấn Vũ ở

Giang Đại vương, rồi lại lịch sử hoá thành Trương Hồng - Trương Hát. Xứ Bắc lại là quê hương nhà Lý, vương triều Lý đã rước vị thần sông nước ra kinh thành, giao cho trấn phía Tây là vùng đất nhiều gò bãi và hướng về trung du xứ Đoài, nó cũng như hạt nhân *thiếu âm* trung thấp của vùng đồi *thái dương* rộng lớn.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống, chính vị thần sông nước này, tại đền Như nguyệt bên bờ nam sông Cầu đã đọc bài thơ tứ tuyệt "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*" mang tinh thần bản *Tuyên ngôn Độc lập* đầu tiên của dân tộc. Triều đình Đại Việt xây dựng kinh đô Thăng Long với hướng đi phục hưng văn hoá dân tộc, đã đưa hai thần Cao Sơn và Linh Lang của vùng đất Tổ gồm cả địa bàn trung xứ Đoài và đông trung du xứ Bắc, về trấn hai phía nam và tây của kinh thành với địa hình ngược lại là sự chuyển hoá, đưa cái này vào làm nhân của cái kia theo quan niệm *lương nghi* là gốc của sự phát triển. Gắn kết Cao Sơn với Linh Lang chính là gắn kết linh khí của Núi và của Sông, của Đất và của Nước để tạo nên hình ảnh cụ thể cho khái niệm *Tổ quốc* thiêng liêng nhất, đồng thời cũng là việc khai thác văn hoá truyền thống để khẳng định bản sắc dân tộc của mình. Đây là một hướng đi đúng đắn và có ý nghĩa sâu sắc nhất mà ngày nay đang cần khai thác, phát huy.

### **Trấn Bắc - Đền Quán Thánh**

Đền Quán Thánh hay còn gọi là quán Trấn Vũ ở

góc đường Thanh Niên và đường Quán Thánh, bên hồ Trúc Bạch nhìn ra Hồ Tây, trên phía Bắc kinh thành. Đền thờ vị thần có nguồn gốc phương Bắc là Huyền Thiên Chấn Vũ đã hiển linh ở nước Nam, ngay từ buổi dựng nước đầu tiên đã giúp vua Hùng đánh giặc, lại theo sát lịch sử buổi đầu độc lập giúp dân trừ tà ma và chống hạn. Đây là hiện tượng thờ thần tiên với nhiều phù phép để tăng cường sức mạnh của nhân dân ta ở buổi bình minh lịch sử, lại phù hợp với tư tưởng Đạo giáo tiếp nhận từ phương Bắc, nó quán xuyên trong lịch sử trung đại Việt Nam mà ở nhiều nơi đã hoà nhuyễn với Phật giáo đến mức quán Đạo thường được gọi là chùa Phật, nó đi vào cuộc sống tâm linh sâu lắng của mọi người.

Đền Quán Thánh xây dựng từ thời Lý để giữ yên phương Bắc - về tâm linh là chốn có nhiều thế lực hắc ám, về lịch sử cũng là cửa ngõ của nhiều cuộc xâm lược. Tiếp nhận Thần của văn hoá Trung hoa để chống lại mọi sự quấy đảo từ bên ngoài là một cách giải quyết thông minh của dân tộc ta.

Đền được xây dựng từ thời Lý, các thời sau đều có gia cố, thậm chí làm mới, ngày nay về kiểu thức kiến trúc là thuộc thời Nguyễn, còn giữ được một số hiện vật của thời Lê Trung Hưng. Khuôn viên khá rộng, đầu thế kỷ XX còn soi bóng được xuống hồ Tây, nay mặt trước đền là một vườn hoa nhỏ mà về văn hoá lại như cái cầu chuyển tiếp từ đền xuống mặt hồ không bị hẫng hụt. Trong sân đền những cây muôm cổ thụ chẳng những che phủ các mái nhà mà còn tạo một không gian xanh - sạch đẹp liền

khoảng trong khu văn hoá - chính trị của quy hoạch thủ đô. Hiếm có một công trình kiến trúc văn hoá có được vẻ đẹp ngoại thất như đền Quán Thánh. Từ mép đường Thanh Niên, những cột đồng trụ vút cao và sau nó là toà nghi môn kiềm gác chuông, tất cả tạo một vẻ cổ kính giữa phố phường hiện đại, nó níu kéo du khách. Vào sân đền, vườn cây cổ thụ lại được bổ sung bằng những chậu hoa cây cảnh và đặc biệt là hòn non bộ gia công khéo léo đã tạo ra một thế giới thần tiên. Kiến trúc chính của đền gồm hai toà bái đường và chính điện song hành, bên trong gắn với nhau thành một không gian nội thất thống nhất nhưng phân ra các khu vực để thờ cúng các đối tượng khác nhau. Những toà nhà này được dựng ở nửa sau thế kỷ XIX, bộ khung thanh thoát, gờ soi chỉ chạy với mộng meo xít xao, giảnh phần hiên rộng làm sảnh với nhiều hình chạm điêu luyện phủ khắp các vách gỗ mặt tiền làm cho kiến trúc trở nên nhẹ nhàng và vui tươi. Di vật trong đền ngoài bia đá, chuông và khánh đồng còn có nhiều đồ thờ tạo một không khí thâm nghiêm mà ai vào thăm cũng phải kính cẩn. Đặc biệt có pho tượng Huyền Thiên Trấn Vũ bằng đồng hun đen, đúc liền khối, ở thế ngồi còn cao hơn 3m, chu vi tới 8m, nặng 4 tấn, thể hiện một đạo sĩ tóc xoã, mặt vuông, một tay bắt quyết, một tay chống thanh gươm có rãnh quán quanh tỉ lên lưng rùa, biểu hiện được cả sức mạnh và sự trường tồn, khẳng định trình độ đúc đồng cao của các nghệ nhân. Tượng được đúc ở nửa sau thế XVII, đến thế kỷ XIX lại được gia công trau chuốt thêm. Người nghệ nhân Trùm Trọng phụ trách làm pho tượng

đồng trên cũng được nhân dân xung tụng và tạc thành pho tượng đá cao bằng người thực, đầy cá tính, để phối thờ ở hồi trái của cung thánh.

### Trần Đông - Đền Bạch Mã

Cuối cùng là đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm, xưa thuộc phường Hà Khẩu trên bờ sông Hồng cạnh cửa sông Tô Lịch, ở phía đông kinh thành, là nơi thờ thần Long Đỗ với tước hiệu Quảng Lợi Bạch Mã đại vương. Thần Long Đỗ tức thần núi Long Đỗ còn gọi là núi Nùng, nơi rốn của con rồng Thăng Long, là điểm kết tụ khí thiêng sông núi kinh thành. Ngay từ thời Bắc thuộc, Cao Biền đắp thành Đại La và chôn đồng, sắt để trấn yểm long mạch nước ta, thần đã làm mưa, gió, sấm, chớp đánh bật và làm nát vụn bùa của Cao Biền, khiến y phải lập đền thờ để mong được bình yên, lại thấy vương khí nước Nam không thể mất nên vội cuốn gói về Bắc. Thế rồi khi vua Lý Thái Tổ xây thành Thăng Long, xây xong lại đổ, bèn cho người đến đền Bạch Mã cầu thần thì có một con ngựa trắng từ trong đền đi ra, chạy một vòng tròn khép kín ngược chiều quay của kim đồng hồ, sau đó vào đền và biến mất. Nhà vua cứ theo vết chân ngựa mà xây thành, sau khi xây xong bèn cho sửa sang lại đền và sắc phong Thần là "*Quảng Lợi Bạch Mã tối linh thượng đẳng thần*". Ngày ấy quanh đền Bạch Mã dân mở phố chợ trên bến dưới thuyền buôn bán đông vui. Đây là cửa sông Tô Lịch nhận nước sông Hồng và là nơi giao lưu hàng hoá của kinh thành Thăng Long với các vùng miền và nước ngoài.



Một trong những nước ngoài sớm có nền văn hoá - văn minh cao và cũng sớm truyền đến nước ta là Ấn Độ. Nhân dân ta tự giác tiếp nhận một cách hoà bình văn hoá Phật giáo từ đầu công nguyên, từng phát huy nó làm công cụ đấu tranh giải phóng trong thời bắc thuộc và xây dựng đất nước trong thời độc lập. Theo dòng lịch sử, các trung tâm Phật giáo đã chuyển dịch từ Liên Lâu qua Cổ Pháp (Bắc Ninh) về Thăng Long. Ấn Độ tuy ở phía Tây, song văn hoá ấn Độ đã theo thuyền buôn đến nước ta và vào Thăng Long ở phía Đông, trong đó Thần Mặt Trời được biểu hiện bằng ngựa trắng. Ngày nay nhiều người đã quên mất khoá mã của loại mặt mã này, song nhiều đền chùa vẫn còn tượng ngựa trắng, và nhân dân vẫn gắn ngựa với thời gian - "*bóng câu qua cửa sổ*". Đường chạy của ngựa thần cũng là đường "*chuyển động*" từ đông sang tây của mặt trời, là sự chuyển động của vũ trụ đã thành quy luật. Thần Mặt Trời tiếp thu từ văn hoá Ấn Độ được thờ ở phía Đông vừa là nơi giao lưu và hội tụ văn hoá tự nhiên, vừa biểu hiện buổi bình minh rạng rỡ mở đầu ngày mới lịch sử huy hoàng. Lớp văn hoá ấy, sau được lồng vào tín ngưỡng gốc thờ Thổ công và nâng thành *Thành Hoàng* của cả kinh thành. Ở khía cạnh khác sự giao lưu văn hoá Việt Ấn còn tạo ra nhiều giá trị mới rất cao.

Như vậy, đền Bạch Mã được xây dựng sớm nhất trong hệ thống Tứ Trấn, qua thời gian luôn được tu bổ sửa chữa. Ở thời Trần, quân Nguyên xâm lược vào đốt phá Thăng Long nhưng lửa không cháy đến đền. Thời Lê Trung Hưng đền được trùng tu và dân

địa phương được triều đình nhận làm *dân tạo lệ*, được miễn các nghĩa vụ với nhà nước để tập trung chăm sóc di tích. Bộ mặt kiến trúc chính của đền còn đến nay là thuộc thời Nguyễn, quy mô có thu hẹp, song từ nghi môn đến giải vũ và nhà phương đình, rồi đại bái, thiêu hương và cung cấm đã tạo một tổng thể khép kín thâm nghiêm. Từ phương đình vào, các đơn nguyên kiến trúc được nối với nhau bởi các vòm võ cưa tạo ra một không gian nội thất chung rộng rãi, kiến trúc ở đây đã học được lối "*trùng thiềm điệp ốc của Huế và Hội An, cả một số trang trí như đèn lồng hình hoa sen cũng vậy.*"

Nếu việc thờ Cao Sơn và Linh Lang là sự phát huy các giá trị cổ truyền của văn hoá dân tộc, thì các đền Quán Thánh và Bạch Mã lại là tiếp thu tinh hoa văn hoá lớn của nhân loại ở ngay láng giềng gần gũi, giúp cho dân tộc luôn đi lên bằng cả hai nguồn sức mạnh là nội lực và ngoại sinh. Tầm nhìn ấy của cha ông từ nghìn năm trước, ngày nay càng là bài học cho chúng ta, nhất là trong thời mở cửa, thông tin bùng nổ, chúng ta càng hoà đồng càng kết tinh. Trong cuộc cách mạng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, chúng ta đi sau nhưng biết đón đầu sẽ mau sánh bước cùng bầu bạn. Trong cả nước, đô hội đang đà phi mã, nhiều thành phố mọc lên, song trong quy hoạch vẫn có thể học được ở *Thăng Long tứ trấn* tầm nhìn xuyên thời đại.

PGS: Chu Quang Trứ  
*Tạp chí kiến trúc Việt Nam số 4/2000*

## VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

Văn Miếu được Lý Thánh Tông cho xây dựng vào mùa thu năm 1070. Sáu năm sau, năm 1076, tại đây, triều đình nhà Lý lại cho dựng thêm trường Quốc Tử Giám, một trường đại học đầu tiên của nước ta. Chính vì vậy, công trình kiến trúc này còn được gọi là Thái Học Đường, Quốc Tử Viện, Quốc Học Viện, và phổ biến hơn cả là Quốc Tử Giám mà nhân dân Thăng Long - Hà Nội vẫn quen gọi tắt là Giám.

Trải qua hơn 900 năm tồn tại, Văn Miếu đã được "thay da đổi thịt" nhiều lần. Việc trùng tu Văn Miếu được tiến hành nhiều lượt dưới nhiều triều đại khác nhau. Nhưng đáng chú ý nhất vẫn là vào cuối thế kỷ XV, dưới triều Lê Thánh Tông. Năm 1483 và 1484, nhà vua đã cho xây dựng lại Văn Miếu, mở mang trường học Quốc Tử Giám thành một khu học xá rộng lớn. Vào thời kỳ này, nhiều điện gác to lớn đã được các thợ giỏi của Thăng Long xây dựng, như điện Đại Thành (nơi thờ Khổng Tử, Chu Công), điện Canh Phục (nơi vua thay áo trước khi vào lễ), nhà Thái Học (khu vực chính của nhà trường), nhà Giảng Đường (nơi giảng dạy) v.v.. Những công trình này đều được lợp "ngói đồng" (có lẽ là một loại ngói tráng men màu đồng), và khoanh thành từng vùng có cổng riêng thông với nhau.

Ngoài ra, còn nhiều nhà khác như nhà chứa ván in, nhà để cho học sinh ở và học, nhà để bia Tiến sĩ, nhà để bình văn v.v... Tất cả cùng với ao hồ, vườn

tượng, tạo nên một cụm kiến trúc rộng lớn, Khang trang.

Sang thế kỷ sau, Văn Miếu thu nhỏ lại dần. Cho đến đầu thế kỷ XIX, khi Gia Long cho xây dựng Văn Miếu ở Huế, thì Văn Miếu Hà Nội không còn được chú ý tu bổ nhiều nữa.

Về bố cục chung, Văn Miếu ở Hà Nội ngày nay được nằm trải dài theo hình chữ nhật (chiều dài 306m, chiều rộng mặt trước 61m, mặt sau 75m), cổng mở về phía nam, phố Quốc Tử Giám, Văn Miếu được bao quanh bởi một lớp thành xây bằng gạch vồ. Thành này đã bị lún nhiều, nơi cao nhất còn 2m20. Thành được xây để bảo vệ các công trình bên trong, nhưng mặt khác, nó cũng nhằm ngăn cách Văn Miếu với cuộc sống ồn ào bên ngoài, tạo nên một không khí tĩnh mịch, trang nghiêm.

Phía trong tường thành, Văn Miếu được chia làm nhiều khu vực như khu điện thờ, khu để bia, khu vườn hoa v.v... Mỗi khu đều có tường ngăn cách và có cổng chính, cổng phụ thông với nhau. Tuy ngày nay các khu này đã thu hẹp đi nhiều, nhưng bố cục chung của Văn Miếu vẫn bảo đảm tính chất đăng đối nhịp nhàng giữa các khu vực, giữa các kiến trúc.

Ngày xưa, bước chân đến Văn Miếu, khách vãng lai và nhất là các nho sĩ, phải lần qua nhiều cổng, nhiều thành với những bố cục đối xứng chỉnh tề, với những đường lát gạch dài hun hút, cây cối um tùm... Như thế, dễ mấy ai mà không ít nhiều thấy gọi lên trong lòng mình một niềm tôn kính, một sự trang nghiêm. Và chính vì vậy, ở một mặt nào đó về cách

bố cục, tác giả của công trình kiến trúc này đã có những thành công nhất định.

Kiến trúc lâu đời nhất của Văn Miếu còn lại đến ngày nay, có lẽ là hai dãy nhà đại bái và thượng cung. Đây là hai dãy nhà chính, gồm bảy gian hai chái to lớn. Nhà làm đơn giản và chắc chắn. Lối cấu trúc của nó là lối cấu trúc phổ biến của kiến trúc đình chùa thế kỷ XVIII, nghĩa là vì kèo có bốn cột, và chúng có sự liên kết để đỡ hoành bằng những rường và đấu. Trang trí chạm khắc trên hai kiến trúc này cũng đơn giản mà đẹp đẽ. Đó là những hình phượng và hoa lá được chạm bay bướm trên các ván nong. Đó cũng là những hình rồng châu mặt trời và những mô-típ chân quý da cá được bố cục trải dài mềm mại trên các đỡ hai bên hàng hiên.

Tuy không có niên đại cụ thể, nhưng qua phong cách kiến trúc, cũng có thể khẳng định chúng phải ra đời vào cuối thế kỷ XVIII, một thời kỳ mà Thăng Long đầy những biến động bởi những cuộc khởi nghĩa nông dân ở khắp mọi nơi.

Khuê Văn Các cũng là một công trình kiến trúc giá trị của Văn Miếu. Nó được làm vào đầu thế kỷ XIX. Xưa kia, đây là nơi các sĩ tử, các nho sĩ thường tụ họp để bình văn. Bản thân tên gọi của nó: Góc Khuê Văn (vẻ đẹp của sao Khuê - một ngôi sao tượng trưng cho văn học) cũng đã gọi lên một cái gì rất văn hoá, rất trang nhã rồi.

Khuê Văn Các được xây thành hai tầng cao, theo kiểu lầu vuông, có tám mái được lắp theo lối "trùng diêm" cổ truyền, nghĩa là mái hai lớp.

Nửa tầng dưới của kiến trúc này ngày nay là bốn cột gạch đơn giản, còn nửa trên là gác gỗ san che kín. Tuy diện tích hẹp, gác trên vẫn có bao lơn với những lan can con tiện vây quanh và bốn cửa mở bốn phía. Cửa hình tròn, gắn trong khung vuông bằng những đường nối toả đều chung quanh, tượng trưng cho hình sao Khuê toả sáng. Trang trí ở đây rất ít. Đó là những hình trạm đề tài bát bửu (tám vật quý: cuốn thư, sắc, bầu rượu, quạt, bàn cờ, khánh, đèn, giỏ hoa) được nghệ nhân khắc hoạ quanh bao lơn.

Cái đẹp của Khuê Văn Các là cái đẹp của dáng thanh mảnh đứng độc lập bên giếng Thiên Quang, bên những cây cối um tùm, như gọi lên sự thanh cao, trang nhã.

Di vật đáng quý nhất của Văn Miếu là hai thành bậc ở phía ngoài cổng vào, được làm từ loại đá vân xanh mịn. Hai thành bậc vào loại nhỏ (dài 1m82, cao 0m72 và dày 0m276) chúng tỏ trước đây chúng thuộc một kiến trúc nào không lớn lắm. Cả hai đều có cấu trúc và chạm khắc giống hệt nhau. Phía trên là các hình lượn sóng theo kiểu dáng con sáu đứng chầu đã cách điệu. Còn phía dưới và hai bên là các hình mây lửa cuộn xoắn trong những đường chạm mịn màng và nông. Đây là những thành bậc thường gặp của kiến trúc thời Lê sơ.

Tám mươi hai bia Tiến sĩ cũng là những di vật đáng quý. Chúng ghi chép họ tên của các Tiến sĩ, kể từ khoa mở đầu là năm Đại Bảo thứ 8 (1442) cho đến năm kết thúc Cảnh Hưng thứ 40 (1779).

Cũng còn sót một vài khoa thi mà bia đã mất, nhưng nhìn chung họ tên của các Tiến sĩ suốt ba thế kỷ đều có ở đây cả. Trong số này có nhiều nhà văn hoá lỗi lạc như Lương Thế Vinh, Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn v.v... Nghệ thuật trang trí trên các bia này thật là phong phú, muôn màu muôn vẻ. Nó phản ánh quá trình tiến triển của nghệ thuật chạm đá Việt Nam mà các bàn tay tài giỏi của các phường thợ dân gian nội thành Thăng Long đã tạo nên.

Về mặt nghệ thuật kiến trúc, cùng với nhiều công trình khác của Thủ đô, Văn Miếu đã đóng góp tiếng nói của một loại hình kiến trúc riêng biệt, làm giàu thêm truyền thống kiến trúc dân tộc. Mặt khác, nó cũng phản ánh tài ba của các phường thợ dân gian trong nhiều thời đại khác nhau.

*Theo cuốn: "Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội" :  
Địa chỉ văn hoá dân gian.  
- H: Sở văn hoá Thông tin Hà Nội. 1991.*

## Y MIẾU THĂNG LONG

Di tích Y Miếu hiện nay mang biển số 9a, phố 224, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Xưa kia Y Miếu còn gọi là Viện Thái Y, sau này thường gọi là Y Miếu Thăng Long. Thời Lê, Y Miếu được xây theo sự chuẩn y của nhà vua để thờ tiên thánh, và thờ các vị danh y lớn của đất nước, ở về phía tây Kinh thành Thăng Long thuộc huyện Quảng Đức.

Sang thời Nguyễn, Y Miếu được trùng tu lớn và nằm trong tổng Hữu Nghiêm, sau là tổng Yên Hoà

huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, Hà Nội. Sách *Thăng Long cổ tích khảo* cho biết: năm Canh Ngọ đời Lê Trung Hưng (1750) Xuyên Hầu với Ngoạn Quận công dựng lên, (Y Miếu) chưa có phối hưởng, đến năm Giáp Ngọ sửa sang lại, phía trước có nhà miếu đường, có dựng nghi môn... Như vậy Y Miếu ban đầu dựng lên còn rất sơ sài.

Đến đời vua Lê Hiến Tông (1740 -1786) niên hiệu Cảnh Hưng 34 (1773), Y Miếu được chương viện Thái Y Trịnh Đình Ngoạn đứng ra trông coi việc xây dựng. Tấm bia của Thái y viện hiện dựng tại chùa Phổ Giác, phố Ngô Sĩ Liên - (gần Y Miếu) khắc tháng 8 năm Giáp Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng 35 (1774) còn ghi lại việc chọn đất xây dựng Y Miếu rất kỹ.

*Nay... nhân thấy phường Bình Câu có một khoảng đất công, giáp với phía tây Phụng thành, bên trái Văn Miếu, lại thêm dòng nước bao quanh ven theo trường Quốc Tử Giám, cách biệt nơi bụi bặm ồn ào, có thể xây dựng cung điện được.*

Y Miếu Thăng Long vừa là nơi thờ và cũng là nơi tưởng niệm hai vị danh y lớn của đất nước là Tuệ Tĩnh thiền sư và Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Bên cạnh đó, còn thờ các lương y của nền y học dân tộc cổ truyền.

Nói về Tuệ Tĩnh thiền sư, tục gọi ông là Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu Tráng tử vô vật. Ông sinh tại Hương Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, phủ Thượng Hồng, huyện Cẩm Giàng - Hải Hưng. Ông là người học giỏi, năm 22 tuổi đỗ Hoàng Giáp dưới đời vua Trần Dụ Tông (1341 - 1379) nhưng ông không ra



làm quan mà đi tu và nghiên cứu y học. Năm 55 tuổi, ông đi sứ được vua nhà Minh (Trung Quốc) phong hiệu Đại Y Thiên Sư, sau ông mất ở Giang Nam - Trung Quốc không rõ năm nào.

Tuệ Tĩnh đã từng xây dựng 74 ngôi chùa làm nơi chữa bệnh cho nhân dân. Ông thu thập các bài thuốc dân gian, các vị thuốc nam và viết sách truyền bá y học.

Trong các tác phẩm ông để lại có nhiều, song bộ *Nam dược thần hiệu* là bộ sách y lớn nhất, gồm 11 quyển, trong đó nêu 580 vị thuốc nam, 3873 phương thuốc dân tộc, cách điều trị 184 loại bệnh trong 10 khoa lâm sàng.

Riêng bộ *Hồng nghĩa giáo tư y thư* đã đề cập đến lý luận đông y và quá trình biện chứng luận của Đông y.

Tuệ Tĩnh là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho nền y học cổ truyền một cách toàn diện, bao gồm lý, pháp, phương dược. Ông đã nêu cao khẩu hiệu "Nam dược trị Nam nhân" Ông được người đương thời ca ngợi là "Ông thánh thuốc nam".

Khoảng gần 400 năm sau, ở thế kỷ XVIII, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác đã kế tục sự nghiệp y học của Tuệ Tĩnh. Lê Hữu Trác đã sưu tầm và phát hiện thêm 305 vị thuốc nam, đồng thời tổng hợp thêm 2854 nghiệm phương dân tộc, nghiên cứu và phổ biến cho nhân dân áp dụng, ông còn mở trường dạy thuốc để truyền bá y học. Trong những tác phẩm lớn của ông để lại có *Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh*, bộ sách gồm 28 tập với 66 quyển.

Sách đề cập tới nhiều vấn đề khoa học, biện chứng luận trị, về những khoa học... Ngày nay, trong Y Miếu vẫn còn các bức hoành phi, câu đối, vế đối ca ngợi sự nghiệp cao đẹp của hai danh y Tuệ Tĩnh và Lê Hữu Trác cùng những giá trị của nền nho y đã lưu truyền.

*Văn Miếu lâm tiên Nho y tịnh trọng.*

*(Văn Miếu ở phía trước, nho y đều được coi trọng)*

*Đạo bản tiêu thiên dụng diệu âm dương y thị dịch*

*Công cao lương tướng truyền lai bộ trận*

*được bình.*

Tạm dịch:

*(Góc của đạo y là thuật biến hoá hoà âm dương*

*Công thành của lương y là biết dụng được như dụng binh).*

Năm 1834, Y Miếu Thăng Long được trùng tu lớn và phát triển rộng thêm. Thời Pháp thuộc, Y Miếu bị đổ nát, không được trông nom tu bổ và còn bị phá huỷ dần.

Năm 1953, Hội Y dược Việt Nam chính thức được Nhà nước giao cho quản lý, Y Miếu lại được trùng tu, làm trụ sở của Hội Y dược Việt Nam.

Tới thăm Y Miếu thấy ngay tám biển đá bên mé phải trên bức tường ở ngoài cổng vào: "Y Miếu - di tích lịch sử đã xếp hạng". Nói với cổng là toàn bộ hệ thống tường lũng bao quanh, tạo cho di tích thành một tổng thể kiến trúc khép kín với diện tích 747m<sup>2</sup>.

Từ xa xưa, trên một khoảng đất rộng từ ngoài

cổng vào sát tới miếu là vườn cây thuốc nam, song nay trên khu đất này đã là những dãy nhà của Hợp tác xã Nhựa Nghĩa Thành. Đi sâu vào là tới một sân lát gạch trước cửa miếu.

Miếu được xây gán như hình vuông, hai lớp nhà ba gian kiểu tường hồi bit đốc, hướng Đông Nam.

Nhà làm hai tầng mái tạo sự cao thoáng, bốn lớp mái trên tạo các đao cong hình vuông vân lá, chính giữa bờ nóc đắp nổi đôi rồng châu mặt nhật, giữa bờ giải và guột là hai con số dưới dạng sư tử hí cầu, với lão mai hoá rồng... Hai trụ ngoài được đắp hình búp sen, ít nhiều tư tưởng thiền trong y học đã được biểu hiện.

Kiến trúc bên trong xây kiểu vòm cuốn cao của hai mái chồng diêm. Đây là nơi đặt khám thờ hai danh y Tuệ Tĩnh cùng Lê Hữu Trác. Mặt ngoài là một hiên rộng, với sáu trụ xây vuông trên đắp các câu đối chữ Hán. Mái hiên làm kiểu mái đua tạo cho hiên rộng, thoáng. Các gian bên thờ Thần Nông và những danh nho.

Hiện vật có giá trị nhất của di tích là một khám gỗ. Khám lớn kín toàn gian được đặt ở vị trí trang trọng và cao nhất giữa hậu đường. Khám sơn son thếp vàng, chạm khắc tỉ mỉ các hình rồng, cúc mãn khai, hoa lá cách điệu, hoa quả thiêng... mang nét nghệ thuật thế kỷ XIX. Nằm trong vùng đậm đặc những di tích lịch sử văn hoá: Văn Miếu - Quốc Tử Giám, chùa Bà Nành, chùa Bà Ngô, Bích Câu đạo quán, chùa Phổ Giác - Quang Minh, Y Miếu Thăng Long không chỉ là nơi duy nhất trên đất nội thành

Hà Nội thờ tưởng niệm những danh y lớn của dân tộc, mà từ xa xưa, Y Miếu vẫn là tổ ấm của nền Y học cổ truyền.

Hàng năm vào ngày 15 tháng Giêng (âm lịch) là ngày hội, Y Miếu Thăng Long là nơi hội tụ, giao lưu của những người làm công tác Đông y trong toàn quốc. Y Miếu Thăng Long cũng từng đón rất nhiều du khách trong nước và ngoài nước đến thăm, tỏ lòng ngưỡng mộ những danh y lớn của lịch sử dân tộc.

Hiện nay Y Miếu Thăng Long đang bị xuống cấp và có phần bị vi phạm. Hy vọng rằng trong dịp tiến tới kỷ niệm 990 năm và 1000 năm Thăng Long Hà Nội, Y Miếu sẽ được trùng tu, để bảo lưu không chỉ là một di tích mà còn bảo lưu "cái nền", "cái gốc" nền y học cổ truyền Việt Nam.

## *Phần thứ hai*

# THÀNH NHÀ MẠC Ở QUẢNG NINH

## I. TÌNH HÌNH CHIẾN TRANH THỜI MẠC VÀ VIỆC XÂY DỰNG THÀNH CỦA QUÂN MẠC

Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu thắng thế, phế truất triều Lê, lập ra triều Mạc. Tuy thắng thế nhưng họ Mạc cũng chỉ là một tập đoàn phong kiến quân phiệt, vì lợi ích của dòng họ mà cướp quyền trị nước. Chính vì vậy họ Mạc vừa mới nắm quyền, các phe phái phong kiến đối lập đã nổi lên khắp nơi. Cuối cùng Nguyễn Kim tập hợp được lực lượng, chiếm lĩnh vùng Thanh - Nghệ; mang danh nghĩa "triều Lê Trung hưng", lập chính quyền chống lại nhà Mạc.

Nhà Mạc nắm quyền vùng Bắc Bộ, đóng đô tại Đông Kinh gọi là Bắc Triều. Họ Trịnh nắm quyền từ Thanh Hoá trở vào gọi là Nam triều.

Trong những năm Bắc triều đóng tại Đông Kinh, quân Mạc đã phải chống đỡ với những thế lực chống đối ở khắp nơi. Từ khi mất Đông Kinh năm 1552, thế lực tuy yếu nhiều, họ Mạc vẫn chiếm cứ nhiều nơi, tiếp tục chống lại họ Trịnh trong một thời gian.

Thời gian này quân Mạc càng xây dựng nhiều thành lũy tại các tỉnh phía bắc.

Cuối cùng họ Mạc rút lên cố thủ ở Cao Bằng, cũng vẫn xây thành đắp lũy, thiết lập triều đình, và xưng niên hiệu.

Từ ngày bắt đầu cho tới khi mất hẳn, họ Mạc đã có 10 đời vua với 150 năm thống trị. Do chính sách đối nội phản động, chính sách đối ngoại đầu hàng (đàng một phần đất nước cho nhà Minh để mong được kẻ thù che chở) đã làm cho nhân dân oán ghét. Sự sống còn của triều đình Mạc phải dựa vào quân đội và quân đội trong chiến đấu phải dựa vào sự che chở của công sự.

Những lễ trên xui nên việc xây dựng rất nhiều công sự phòng thủ, nhiều đến nỗi tên gọi "Thành nhà Mạc" được nhân dân các địa phương gán cho hầu hết những di tích thành cổ trong vùng.

Về kỹ thuật xây dựng, những toà thành nhà Mạc không có gì đặc biệt so với những toà thành khác đương thời. Một điểm nổi bật là hầu như tất cả mọi toà thành đều nhỏ, giản đơn và đơn thuần mang tính chất một công trình quân sự.

## II- MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

### 1. Thành Xích Thổ

#### a) Vị trí địa lý.

Thôn Một, xã Xích Thổ, huyện Hoàn Bô (Quảng Ninh) ngày nay, vốn có tên nôm là làng Thành. Không ai còn hiểu "Làng Thành" là gì, nếu không

biết tới một di tích thành cổ khá lớn, xây dựng vững chắc ngay trên đất làng này.

Vịnh Cửa Lục mênh mông nhưng kín đáo, có dáng như một cái túi lớn mà miệng túi chính là Cửa Lục. Bên này Bãi Cháy, bên kia Hồng Gai khép miệng túi lại, chắn sóng gió bên ngoài làm cho vịnh yên lặng, an toàn trong bất cứ hoàn cảnh sóng xô biển động nào.

Đứng ở Cửa Lục nhìn qua vịnh về phía bên kia bờ là đồi núi chập trùng, thuộc đất huyện Hoàn Bồ. Vịnh không những là cứ điểm an toàn của binh thuyền, mà còn là nơi án ngữ cho cả vùng căn cứ địa Hoàn Bồ hiểm trở.

Thành cổ Xích Thổ được xây dựng ngay sát bên bờ vịnh phía Hoàn Bồ, đối diện với Cửa Lục.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Thành cổ... ở xã Xích Thổ, huyện Hoàn Bồ, đắp bằng đất, bốn mặt đều 25 trượng, cao một trượng một thước, sâu hai trượng. Có thuyết nói... do nhà Mạc đắp".

Nhân dân địa phương cũng kể rằng đây là thành nhà Mạc với nhiều điều thêu dệt hấp dẫn.

Những hiện vật khảo cổ tìm thấy trong thành như gạch vô kích thước 27 x 28 x 14 cm, gạch in hoa nổi hình vuông mỗi cạnh 60 cm, những mảnh bát đĩa sứ trang trí men màu xanh chàm và vô số những mảnh lon sành, hũ sành các cỡ, đều mang đặc điểm của các di vật thời Lê - Mạc, chứng minh rằng niên đại và chủ nhân của toà thành đúng như điều sách đã chép và nhân dân từng truyền tụng.

### *b) Cấu trúc*

Về cơ bản, thành hình tứ diện, song do phải thuận với địa hình tự nhiên nên mặt đông bắc và tây nam phải làm đôi đoạn gấp khúc, làm cho bình đồ có dạng không quy chỉnh.

Tường thành bốn mặt nói chung được đắp bằng đất cao từ 3 đến 4 mét. Mặt tường thành rộng từ 4 đến 5 mét. Chân thành rộng từ 10 đến 12 mét.

Mặt ngoài tường thành đều được xây kè đá, có dùng vôi vữa làm chất kết dính. Đá xây kè là đá tảng đánh từ các núi vôi gần đó, hoặc là những hòn cuội có sẵn, khá nhiều ở ven vịnh. Đá cuội thường to bằng cái mũ hoặc lớn hơn. Nhiều hòn hầy còn giữ được từng mảng vỏ hà bám chắc bên ngoài, chúng tỏ đã được lấy từ bờ vịnh nước mặn ngay gần đó.

Nhìn chung toàn bộ toà thành có thể dốc ra phía bờ vịnh. Tường thành góc đông là đoạn cao nhất, ở nơi đỉnh gò. Từ đây tường thành theo dốc núi xuống thấp dần cho tới góc nam thì được đắp ngay trên mặt bãi cát biển. Tường thành mặt tây nam hoàn toàn đắp trên bãi cát ven vịnh.

Tương tự như mặt đôi diện đông nam, tường thành mặt tây bắc cũng chạy từ góc tây lên góc bắc theo thế dốc của sườn đồi.

Từ góc bắc tường thành chạy lên đỉnh cao nhất của gò. Nơi đây có một vòng thành nhỏ đắp làm chuồng nhốt voi.

Đoạn tường đông bắc từ chuồng voi tới góc đông vòng từ hai đầu xuống giữa, đoạn này là đoạn nối ngang hai ngọn đồi cao.



Toàn bộ vòng tường có chu vi khá rộng là 1.220 mét, trung bình mỗi mặt tường dài khoảng 300 mét (kích thước chép trong *Đại Nam nhất thống chí* không đúng: 25 trượng = 100 mét).

Thành mở năm cửa: cửa Nam, cửa Đông, cửa Chuông voi, cửa Bắc và cửa Tây.

Cửa Nam là cửa chính (cửa Tiên) của thành. Từ cửa này nhìn thẳng ra vịnh chiếu đúng tới Cửa Lục phía xa. Cửa được xây dựng theo kiểu thành bao (chữ Hán gọi là ứng thành), nhưng ở đây ta gặp một cửa thành bao khác. Đoạn thành bao vốn thường được xây vòng ra ngoài thì ở đây, ngược lại, lại xây lùi vào phía trong. Tường của thành không lệ thuộc vào hướng của tường thành mặt tây nam này, mà đắp theo đúng hướng nam. Chính vì vậy tường thành chỗ này, trong tổng thể của cả toà thành, nom tựa như một bộ phận không quy cách, tùy tiện. Đoạn tường cửa vào trong thành là đoạn đắp dày nhất. Thực chất đây là hai nền đất vuông, mỗi cạnh 15 mét. Trên đó xưa kia có làm hai cầu cửa (cũng có thể chỉ là một lầu vắt ngang qua cả hai bên). Cửa vào chỉ mở rộng 1,5 mét. Cửa ra ngoài không mở thẳng với cửa vào mà mở ở nách bên phải, rộng 2 mét. Làm theo cách này thành như được che chắn bằng một bình phong kín đáo. Khi có sự, quân địch không thể xông thẳng được vào trong thành.

Tường thành ở khu vực cửa Nam được xây kê đá rất vững chắc, có thể nói là vững chắc nhất trong toàn bộ vòng thành.

Cửa Đông mở đúng vào chỗ vòng thấp nhất của mặt tường đông bắc. Đây là khe giữa hai quả đồi.

Cửa rộng 2,5 mét. Từ cửa này ra, theo đường khe núi đi vào làng Xích Thổ. Đường vào làng Xích Thổ chắc chắn vẫn là con đường đi cũ từ trước khi xây thành. Cũng có thể nói đây là con đường rút lui của căn cứ quân sự này. Vậy có thể coi cửa Đông như cửa hậu của toà thành.

Chuồng voi có cửa vào thành và cửa ra ngoài. Chỗ này tường đắp thành một vòng lồi hẳn ra ngoài và hơi lồi vào phía trong, tạo nên một vòng tường gần tròn. Lòng của vòng tường là một hình bán nguyệt, đáy thẳng đo được 15 mét. Chính giữa đường đáy mở một cửa vào thành rộng 2 mét. Chếch về phía đông của vòng ngoài, mở một cửa ra, rộng 3,5 mét. Có thể nghĩ rằng cửa vào nhỏ vì chỉ để người đi, còn cửa ra mở rộng vì để cho voi có thể ra vào dễ dàng. Tất cả vòng tường Chuồng voi đều được làm rất kiên cố, tường dày hơn nơi khác và kè đá cả trong ngoài.

Cửa Bắc ở ngay cạnh góc bắc rộng 1,5 mét. Ra khỏi cửa, không có lối qua hào mà phải men đường chân thành đi tới tận góc bắc mới có một chỗ không đào hào để làm lối qua. Xây dựng theo cách này làm tăng thêm mức độ hiểm trở cho công sự, và có thể coi như một hình thức sáng tạo của kỹ thuật kiến trúc.

Cửa Tây cũng vậy, ở góc tây của tường thành không có lối qua hào để vào thẳng mà phải men theo chân thành từ góc tây, đi một quãng mới vào được cửa. Cửa rộng 2 mét được làm quy mô hơn các cửa Đông và Bắc, lối đi lát đá phiến, bậc lên xuống cũng lát bằng đá tảng lớn.

Cả một vùng bên ngoài thành từ góc nam vòng qua góc tây tới góc bắc, bãi cát bằng phẳng, sườn núi thoai thoải là mặt yếu của địa thế. Chính bởi lẽ đó mà cửa Nam, cửa Tây và cửa Bắc đều được bố trí hiểm trở hơn.

Chỉ có hai lần canh đặt ở góc tây và góc bắc của tường thành. Ở những góc này người ta đã đắp tường thành dày thêm vào phía trong, tạo thành nền đất vuông, cao ngang với mặt tường thành, có kè đá trong ngoài vững chắc. Trên nền này xưa kia chắc có làm lầu canh bằng nguyên vật liệu nhẹ như tre, gỗ, lợp tranh hoặc cũng có thể lợp ngói.

Như đã nói ở phần cửa thành, mặt bắc, tây và nam là mặt yếu và cũng là mặt trước của toà thành, người xây dựng đã đặc biệt chú ý gia cố những nơi này. Ngoài việc xây dựng các cửa ra vào vừa vững chắc, vừa hiểm trở còn được bố trí tăng cường hai chòi canh để bảo đảm sự an toàn cho căn cứ.

Bốn mặt ngoài đều có hào, đào cách chân thành khoảng từ 10 mét trở lên, rộng khoảng 9 mét. Nơi sâu nhất hiện nay còn đo được 2,50 mét. Bốn mặt không đào thông nhau hoàn toàn. Ở cửa Đông chừa một lối đi qua hào để vào làng; rộng tương đương với cửa thành, hai bên kè đá chống lở.

Quanh tường Chuông voi, hào ngoài chỉ đào cách chân thành 3 mét và cũng chừa một lối đi rộng 3,5 mét, hai bên kè đá. Ở góc Bắc cũng chừa một lối ra cho cửa Bắc.

Mặt tây nam rộng nhất, đào cách chân thành 12 mét, rộng 12 mét. Hiện nay chỉ còn sâu chừng 3,3 mét. Đoạn này có tên gọi là "Tám Chạy Tàu" xưa

kia rất sâu, ăn thông với vịnh. Thuyền bè có thể ra vào tới cửa Nam.

Từ đoạn hào này có thể nghĩ rằng toà thành Xích Thổ có quan hệ mật thiết với vịnh Cửa Lục, với bộ phận bình thuyền đóng trong vịnh, là vị trí tiền tiêu bảo vệ vùng hậu phương Hoàn Bồ rộng lớn.

### *c) Giá trị kiến trúc của toà thành*

Trên một địa hình đồi núi gồ ghề, người xưa đã khéo lựa theo thế đất tự nhiên nối các đỉnh gò cao làm tường thành, lợi dụng khe núi để mở cửa, đào ngòi thông với vịnh để vừa làm hào ngoài vừa làm đường giao thông. Việc tận dụng và uốn nắn địa hình tự nhiên như vậy quả thật là tài giỏi.

Do lợi dụng tốt địa hình nên toà thành có thể đẹp và vững chãi, phía ngoài tường cao hào sâu nhưng phía trong nhiều chỗ gần như đất bằng. Như vậy quân sĩ trong thành đi lại trên mặt thành thuận lợi, đã tạo được một "thế nhân" cho quân sĩ.

Xây dựng toà thành, người xưa đã tính toán chu đáo, phân biệt mặt mạnh mặt yếu. Ở mặt yếu có tăng cường công sự, gia cố thân tường, tạo thêm mức độ quanh co hiểm trở.

Vị trí toà thành được cắm tại đây lại là điều đáng nghiên cứu. Vịnh Cửa Lục là địa bàn rất tốt của thủy quân. Giữ được vịnh cũng tức là giữ được cả một vùng Yên Quảng mệnh mông phía sau. Thành Xích Thổ chính là một công sự tiền tiêu quan trọng.

Thành Xích Thổ là một căn cứ lớn. Diện tích thành rộng chứng tỏ quân đóng ở đây đông. Di tích Chuồng Voi cũng chứng minh đơn vị đóng quân ở

đây lớn. Một đơn vị có được trang bị voi chiến tất chẳng phải là đơn vị nhỏ, bình thường. Những di tích gạch hoa chứng minh sự có mặt của một kiến trúc sư sang trọng trong thành. Cũng có thể từ đây mà đoán rằng người chỉ huy đơn vị đóng trong thành tất có quan tước không thấp.

Thành nhà Mạc dễ gặp ở nhiều nơi, song toà thành nhà Mạc xây dựng được như thành Xích Thổ không nhiều. Có thể coi thành Xích Thổ như một toà thành điển hình về mặt kỹ thuật kiến trúc của quân đội nhà Mạc.

## 2. Thành Cẩm Phả

a) Ở quăng cây số 4 đường quốc lộ số 18 từ thị xã Cẩm Phả đi về Hồng Gai, có một di tích thành cổ mà lâu nay nhân dân quen gọi là "Thành nhà Mạc". Để phân biệt với những toà thành nhà Mạc khác, người ta gọi cụ thể hơn là "Thành nhà Mạc Cẩm Phả". Từ tên này người ta gọi tắt là "Thành Cẩm Phả".

Hồi thuộc Pháp, thành này là bãi rác của thị xã Cẩm Phả. Cây cối mọc um tùm che lấp hết tường thành. Cỏ tranh mọc rậm rạp phủ kín khắp lòng thành.

Năm 1964, Nhà máy Cơ khí Cẩm Phả chọn khu vực này để xây dựng. Nhà máy đã san gạt mặt bằng dựng một số nhà cửa tạm thời để ở và làm kho. Một phần lớn tường thành mặt bắc và mặt tây đã bị san bằng. Mặt tường phía nam bị cắt đứt nhiều đoạn làm đường đi ra biển.

Ngày 15-1-1967, một số công nhân thu dọn quanh

nhà kho đã đào chạm phải một số hiện vật bằng vàng, đá quý, bạc, trang sức, tiền v.v... Đáng lưu ý là hiện vật bằng vàng hình tròn, nặng 5 lạng 5 đồng cân 2, có đúc bốn chữ "Đoan Khánh bảo giám", khoảng năm 1505-1509.

Những hiện vật sành sứ trong lòng thành như bát cao chân trắng men trắng đục, trang trí hoa văn cánh sen xoáy ruột ốc màu chàm đen, những lon sành, hũ sành các cỡ, gạch vồ v.v.. chỉ định một niên đại rõ ràng thời Lê - Mạc về sau.

Tư liệu thư tịch cũng có những điều ghi chép về di tích này.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* có hai đoạn chép:

1. "Thành cổ... một ở núi Thủ Cung, xã Cẩm Phả, châu Tiên Yên. Xây bằng đá, bốn mặt đều 50 trượng, cao một thước, không có hào. Có thuyết nói... do nhà Mạc đắp".

2. "Bảo Cẩm Phả: ở cách châu Tiên Yên 61 dặm về phía tây nam, bảo này sát núi, liền biển, có 30 lính, một suất đội". Điều ghi chép "sát núi, liền biển" phù hợp với vị trí của di tích giới thiệu ở đây song thật quá giản đơn.

Tóm lại, về thư tịch, hiện vật cũng như vị trí di tích đều thống nhất cho phép ta yên tâm rằng thành cổ Cẩm Phả đúng là một sản phẩm của quân đội nhà Mạc.

Thành Cẩm Phả là một toà thành khá lớn, hình chữ nhật. Chiều dài đo được 366 mét, chiều rộng 260 mét. Thành xây dựng rất vuông vức, đúng hướng bắc nam (tường dài theo hướng tây đông,

tường ngăn theo hướng bắc nam). Tường thành phía bắc sát núi và phía nam liền biển.

Đường quốc lộ số 18 chạy xuyên suốt giữa thành theo chiều dài. Toà thành xây dựng trên một mặt phẳng, hơi dốc nghiêng về phía biển. Ở vị trí này thành đã án ngữ con đường ven biển đi từ Quảng Yên lên phía bắc. Con đường cổ có thể chính là con đường số 18 hiện nay, nếu không thì cũng chạy song song với đường số 18 gần đó, vì xa một chút về phía bắc đã là núi cao và xa một chút về phía nam lại đã là biển sâu.

b) Cả bốn mặt tường thành đều đắp bằng đất. Tường thành có từng chỗ rộng hẹp hơn nhau chút ít nhưng nói chung có kích thước như sau: mặt thành rộng 3 mét, chân thành rộng 10mét, tường thành cao 2,5 mét. Khắp bốn mặt tường không có hoạ hồi, cũng không có chòi canh gác.

Riêng phía nam, ở chính giữa, tường thành có mở một cửa rộng 4 mét. Cửa làm rất giản đơn, chỉ là một rãnh cắt ngang từ mặt thành tới chân thành. Hai bên vách dùng gạch vồ xây ốp chống lở. Lối đi lát đá cuội. Điều đáng chú ý là lối đi lại thấp hơn đường chân thành. Từ cửa thành, một con đường thẳng đi xuyên qua hào ngoài, ở quang hào ngoài không làm cống thông nước. Tường mặt đông và mặt tây không mở cửa.

Tường mặt bắc đã bị san bằng hết, không thể quan sát được, song căn cứ vào hình dáng và quy mô cửa thành, có thể nghĩ thành mở hai cửa Nam và Bắc (đều ở chính giữa tường thành). Cửa Nam (nhìn xuống biển) là cửa Tiên, bởi vì địa thế phía

nam rộng rãi và còn là hướng ra biển và từ biển vào.

Địa thế phía Bắc chật hẹp sát núi cao. Cửa Bắc nên là cửa Hậu.

Cả bốn phía ngoài tường thành đều có hào ngoài bao quanh. Căn cứ dấu vết còn lại thì đường chân thành rộng hẹp khác nhau, chiều rộng và chiều sâu của hào ngoài cũng không cùng kích thước. Ở điểm nơi nhà máy cắt ngang, đường chân thành rộng 19 mét, hào rộng 7 mét và sâu 1 mét. Ở quãng góc đông nam, đường chân thành rộng 16 mét, hào rộng 4 mét, sâu 2,5 mét, đường chân thành chỉ rộng 4 mét, hào rộng tới 10 mét và sâu 1 mét. Suốt mặt phía tây, đường chân thành rộng 16 mét, hào rộng 7 mét, sâu 0,5 mét. Rất khó giải thích hiện tượng không thống nhất về kích thước hào ngoài, bởi vì địa thế xung quanh còn dư thừa để có thể đào theo một hình vuông vắn.

Nhìn chung về mặt cấu trúc, thành Cẩm Phả chỉ là một công trình quân sự bình thường, không hiểm trở và kiên cố lắm, dù rằng cơ quy mô tương đối rộng.

Xét chung địa thế toàn vùng, nếu có một lực lượng quân đội mạnh ở công trình này có thể chặn được đường tiến của địch từ phía nam lên, cũng tức là từ nội địa ra. Công trình trở thành một tiền đồn bảo vệ cho cả vùng Đông Bắc rộng lớn của đất nước.

*Theo cuốn "Thành cổ Việt Nam"*